

**UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 192 /SXD-KTVLXD

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 01 năm 2025

V/v công bố thông tin giá vật liệu
xây dựng tháng 01/2025

Kính gửi:

- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;
- UBND các huyện, thị xã, Tp Buôn Ma Thuột;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Đắk Lắk.
- Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn Đắk Lắk.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện Công văn số 486/UBND-CN ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thực hiện một số nội dung quản lý giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; Công văn số 7127/UBND-CN ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh về triển khai Công văn số 8533/BGTVT-CQLXD ngày 18/8/2022 của Bộ Giao thông vận tải về dự án cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1; Công văn số 9749/UBND-CN ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng phục vụ dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; Công văn số 9451/UBND-NNMT ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng phục vụ dự án thành phần 2 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; Công văn số 2883/UBND-CN ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh về việc tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về vật liệu xây dựng để thực hiện các dự án đầu tư đường bộ cao tốc; Công văn số 4027/UBND-CN ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh; Công văn số 5584/UBND-CN ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh về xử

lý báo cáo, kiến nghị đề xuất của các đơn vị liên quan dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 65/TB-VPUBND ngày 01/6/2023 về Kết luận của lãnh đạo UBND tỉnh về tình hình triển khai, thực hiện dự án đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1; Thông báo số 66/TB-VPUBND ngày 02/6/2023 về Kết luận của đồng chí Phạm Ngọc Nghị, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp chuyên đề về xây dựng cơ bản.

Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng Đắk Lắk công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 01/2025 (*chưa có thuế giá trị gia tăng*) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình (*có phụ lục 1, 2 kèm theo*);

Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá vật liệu xây dựng được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Trong đó:

Chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình áp dụng định mức vận chuyển vật liệu có mã hiệu định mức AM.20000 công tác vận chuyển do Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng để xác định.

Đối với các loại vật liệu chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu với tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố dùng số liệu do các đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và UBND các huyện gửi về Sở Xây dựng; các đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột duy trì tổ chức thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường cho Sở Xây dựng đối với các loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ **trước**

ngày 10 hằng tháng theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 689/SXD-KTVLXD ngày 29/3/2022; theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 9313/UBND-CN ngày 28/9/2021 về tăng cường quản lý giá vật liệu xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Đắk Lắk để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GD, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD (Th).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Hồng Vinh

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2025
TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày /01/2025 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
1	XI MĂNG											(13)
		Xi măng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020		Sông Gianh	Việt Nam		Bán kính 10km từ trung tâm TP			1.950.000
		Xi măng PCB40 (Xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020		Sông Gianh	nt					1.950.000
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Sông Gianh	nt					1.900.000
		Xi măng SCG super PCB40	tấn	TCVN 6260:2020		Sông Gianh	nt					2.050.000
		Xi măng PCB40 đã dùng (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Sông Gianh	nt		Bmt			1.713.000
		Xi măng PCB40	tấn			Nghi Sơn	nt		Cty TNHH TNHH Vô			2.100.000
		Xi măng PCB40	tấn			Hà Tiên	nt		Thành Công/Bán kính 10km quanh			2.000.000
		Xi măng PCB40	tấn			Long Sơn	nt					1.900.000
		Xi măng Bim Sơn bao PCB40	tấn			Cty xi măng Bim Sơn					1.300.000	2.180.000
		Xi măng Bim Sơn PCB40 rời	tấn			Xí nghiệp Tiêu Thụ	nt				1.250.000	2.000.000
		Xi măng PCB40	tấn			Hà Trung	nt					1.800.000
		Xi măng bao PCB40 (Xuân Thành)	tấn			Cty CP xi măng Xuân Thành			Chi phí tại công trình			2.100.000
		Xi măng bao PCB40 Kaito	tấn									2.100.000
		Xi măng bao PCB40 Long Thành	tấn									2.100.000
		Xi măng rời PCB40 (Xuân Thành)	tấn				nt					1.950.000
		Xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn				nt				950.000	
		Xi măng bao PCB40 đóng vỏ sling Vicem Hoàng Mai		TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	nt				1.013.636	
		Xi măng bao Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M 32.5N vỏ bao NPK 50kg					nt				886.364	
		Xi măng bao Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M 32.5N vỏ bao NPK 50kg đóng vỏ sling					nt				950.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Ximăng PCB40 (Đồng Lâm)	tấn			Cty CP Thương mại và Đầu tư Đồng Lâm	nt					1.860.000
		Ximăng trắng (Việt Nam)	tấn	TCVN 6260:2020			nt					3.000.000
		Xi măng Thinh Thành				Cty TNHH Vạn Phước Ban Mê	nt					1.712.963
		Ximăng Vicem Hạ Long bao PCB40 dân dụng	tấn	TCVN 6260:2021			nt					1.944.444
2	CÁT											
		Khu vực mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na, huyện Krông Ana (Km 12 - TL 2 vào 4Km)										
		Cát xây	m ³								260.000	
		Cát tô	m ³								270.000	
		Khu vực mỏ cát Giang Sơn, huyện Cư Kuin (Km 24/QL 27)										
		Cát xây	m ³								250.000	
		Cát tô	m ³								260.000	
		Khu vực mỏ cát Buôn Mĩêng, xã Đắk Liêng, huyện Lắk (Km 47,5/QL 27 vào 4 km)										
		Cát xây	m ³								285.000	
		Cát tô	m ³								310.000	
3	ĐÁ											
		Bột đá Hà Nam CaCo3 dùng trong bê tông nhựa nóng	kg	Cty TNHH Thép nhựa đường An Phú					Bán kính 10km TP Buôn			1.350
4	NHÓM PHỤ GIA											
		Phụ gia hóa học cho Bê tông										
		Super R7	lít	TCVN 8826:2011	25 lít/can	Bestmix - Việt Nam						25.900
		BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017 25 lít/can	25 lít/can		Công ty TNHH TMDV			Giấy chứng nhận số SP 1249-23		63.600
		BestSeal B12	kg	BS EN 14891:2017	18 kg/thùng		Nam			ngày 10/04/2023		109.800
		BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017 20 kg/bộ	20 kg/bộ		Thành			đến 09/04/2026		40.400

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		BestSeal AC400	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng		Phát					82.400
		BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016	25 kg/bao							11.300
		Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R15 VM	lít	Sản phẩm của Chi Nhánh Cty TNHH MAPEI Việt Nam tại Đà Nẵng								14.500
		Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R105	lít									19.300
		VINKEMS® CRETE NP	Lít	TCVN 8826:2011	5lít/can							34.000
		Phụ gia chống thấm cho bê tông			20 kg/bộ thành phần A: 8kg nước thành phần B: 12kg bột							65.000
		VINKEMS® COAT 5SF	kg	BS EN 14891:2017								
		Hộp chất chống thấm tuyệt đối, siêu đàn hồi 2 thành phần										
		VINKEMS® PENE SEAL	kg	ASTM D7234-21 BS EN 12390-8:2019	20 kg/bao							29.500
		Hộp chất chống thấm mao dẫn bê tông và vữa										
		VINKEMS® WATERSTOP V200	Mét	TCVN 9407:2014	20 mét/ cuộn							169.500
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông										
		VINKEMS® WATERSTOP V250	Mét	TCVN 9407:2014	20 mét/ cuộn							211.500
		Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông										
		VINKEMS® BENTONITE WATERSTOP (20 X15)	Mét	ASTM D71-94:2019 ASTM D471-16a:2021	6 mét/ cuộn							113.500
		Băng trương nở cho các khe nối										
		VINKEMS® GROUT 4HF	Kg	ASTM C940-16 ASTM C109-20 TCVN 9204:2012	25 kg/bao							12.800
		Vữa rót không co ngót góc xi măng										
		VINKEMS® GROUT EHS	Kg	ASTM C940-16 ASTM C109-20 TCVN 9204:2012	25 kg/bao							27.000
		Vữa rót không co ngót cường độ cao										
		VINKEMS® CSN	Kg	ASTM D7234-21 ASTM C109-20	25 kg/bao							26.700
		Vữa sửa chữa bề mặt bê tông										
		VINKEMS® PU ACR	kg	BS EN 14891:2017 ASTM D7234-21 ASTM D412-16	18 kg/ thùng							169.500
		Hộp chất chống thấm gốc PU-Acrylic (dán gạch, hoàn thiện bề mặt)										
		VINKEMS® TILEFIX GREY	kg	TCVN 6885:2001	25 kg/bao							12.000
		Vữa dán gạch polymer cải tiến										
		VINKEMS® TILEFIX C1	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao							17.000
		Vữa dán gạch polymer cải tiến										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		VINKEMS® TILEFIX C2 Vữa dán gạch polymer cải tiến	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao	Công ty TNHH Vinkems; Nhà máy Vinkems Miền Nam: Lô 49B, KCN Linh Trung 3, ấp Suối Sầu, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh						20.300
		VINKEMS® NANO LIQUID FLOTOP Chất làm cứng nền dạng lỏng	Lít	ISO 11890-2:2013 TCVN 6885:2001	5lít/can							121.500
		VINKEMS® NANO LIQUID FLOTOP Chất làm cứng nền dạng lỏng	Lít	ISO 11890-2:2013 TCVN 6885:2001	25lít/can							120.500
		VINKEMS® FLOOR SEP 20 Lớp lót epoxy đa năng không màu	Kg	TCVN 9014:2011 ASTM D7234-21	20kg/bộ							288.500
		VINKEMS® FLOOR SEP 34 Lớp phủ epoxy đa năng cho nền bê tông, vữa, kim loại	Kg	TCVN 9014:2011 ASTM D7234-21	thành phần A: 16kg thành phần B: 4kg							246.500
		VINKEMS® FLOOR WEP 30 Lớp phủ sản epoxy màu gốc nước	Kg	TCVN 9014:2011 ASTM D7234-21								243.700
		VINKEMS® FLOOR SLC Vữa tự san phẳng gốc cement polymer cải tiến	Kg	QCVN 02-2009/BYT ASTM D7234:21								27.000
		VINKEMS® SLE 300 Vữa tự san phẳng gốc Epoxy	Kg	ASTM C109-20 ASTM D7234:21	25 kg/bao							69.500
		VINKEMS® FLOOR SLE 100 Lớp phủ vữa tự san bằng có màu gốc nhựa Epoxy	Kg	ASTM C109-20 ASTM D7234:21	20kg/bộ							213.500
		VINKEMS® 2IN1 SKIMCOAT GREY Bột bả tường đa năng màu xám	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 3123:2003	25kg/bao							19.300
		VINKEMS® 2IN1 SKIMCOAT WHITE Bột bả tường đa năng màu trắng	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 3123:2003	25kg/bao							20.300
5	VỎI		tấn									1.272.727
6	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch bê tông khí chưng áp										
		SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)										
		KT 600x(200,300,400) x 75mm	m3								1.590.909	
		KT 600x(200,300,400) x 100mm	m3								1.534.545	
		KT 600x(200,300,400) x 150mm	m3								1.534.545	
		KT 600x(200,300,400) x 200mm	m3								1.534.545	
		SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)										
		KT 600x(200,300,400) x 75mm	m3								1.818.182	
		KT 600x(200,300,400) x 100mm	m3								1.704.545	
		KT 600x(200,300,400) x 150mm	m3								1.704.545	
		KT 600x(200,300,400) x 200mm	m3								1.704.545	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)					Chưa tương báo tại KCN					
		KT 600x(200,300,400) x 100mm					Thịnh				2.613.636	
		KT 600x(200,300,400) x 150mm					Phát, đ/c:				2.840.909	
		KT 600x(200,300,400) x 200mm					ấp 3,				2.840.909	
		Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104)	Bao		25kg/bao		Lương Bình, Bến				118.182	
		Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202)	Bao		25kg/bao		Lức, Long An				109.091	
		Vữa tô lót EBLOCK (EBH-401)	Bao		25kg/bao		Phân phối bởi: Cty				118.182	
		Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (EBS-300 xám)	Bao		25kg/bao		CP xây dựng bê				136.364	
		Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB 3.5)	m3				tổng ALC				1.704.545	
		KT (800, 1200)x600x100mm	m3								1.761.364	
		KT (800, 1200)x600x200mm	m3									
		Tấm bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/EBLOCK (EB 3.5, 1 lớp thép)										
		KT (1200,1500)x600x75mm	m3								2.772.727	
		KT (1200,1500)x600x100mm	m3								2.590.909	
		KT (2200,3300)x600x75mm	m3								3.727.273	
		KT (2200,3300)x600x100mm	m3								3.545.455	
7	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI VÀ VẬT LIỆU PHỤ											
		Keo dán gạch, đá	kg									9.000
		Keo dán tường, formica	kg									25.000
		Gạch ốp, lát Đồng Tâm										
		Sản phẩm của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (SĐT: 0911.464.999 A Thành)										
		Gạch ốp tường										
		Gạch Ceramic mã số:										
		1020ROCK002, 1020ROCK004,	m2	QCVN 16:2023/BXD						Giá bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Đà Nẵng	200.000	
		1020ROCK005, 1020ROCK006,										
		1020ROCK010, 1020ROCK011,										
		1020ROCK012, 1020ROCK013,										
		1020ROCK014, 1020ROCK015,										
		Gạch Ceramic mã số:										
		2020MARINA001, 2020MARINA002,	m2	QCVN 16:2023/BXD							177.000	
		2020MARINA004, TL01, TL03										
		Gạch Ceramic mã số:										
		2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD							147.182	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m2	QCVN 16:2023/BXD		CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM					156.364	
		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007,	m2	QCVN 16:2023/BXD						nt	244.444	
		Gạch Ceramic mã số: 3060CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD							250.000	
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD						nt	231.481	
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD							250.000	
		Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	295.313	
		Gạch lát nền										
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	653.977	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012, Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012 Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	231.819	
			m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					250.000	
			m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	268.181	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008, Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	359.428	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010, Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012, Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001, Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	210.009	
			m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	230.909	
			m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	196.213	
			m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	217.519	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011, Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	223.674	
			m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					379.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+, Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+, Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	313.947	
			m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					327.691	
			m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					328.125	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	220.013	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	233.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					242.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAAON001-H+, 6060PHARAAON006-H+, 6060PHARAAON007-H+, 6060PHARAAON008-H+, 6060PHARAAON009-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					247.159	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	257.765	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP-H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+.	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	275.631	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					285.543	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	288.889	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					303.156	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					308.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	309.091	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					327.778	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008.	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	368.308	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+, 8080STONE007-H+, Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+, Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					nt	314.063	
			m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					314.110		
			m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	344.555		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					572.818	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					660.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	546.275	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					546.275	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, H+, 60120STONE003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	666.667	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	1.111.111	
		NGÔI TRĂNG MÈN									24.545	
		Ngôi lợp lớn Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	36.364	
		Ngôi nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	86.364	
		Ngôi chạc ba Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	104.545	
		Ngôi chạc tư Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	86.364	
		Ngôi chữ T Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	27.273	
		Ngôi chân cuối nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	25.000	
		Ngôi chân cuối rìa Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt		
		KEO DÁN GẠCH, BỘT CHÀ RON										
		Keo dán gạch ốp tường (25kg)	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				**	258.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000	
		Keo dán gạch ốp lát bề bơi (25kg)	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000	
		Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000	
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000	
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2011		nt				nt	258.000	
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2012		nt				nt	258.000	
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2013		nt				nt	258.000	
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2014		nt				nt	258.000	
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2015		nt				nt	258.000	
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2016		nt				nt	258.000	
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2017		nt				nt	258.000	
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2018		nt				nt	258.000	
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2019		nt				nt	258.000	
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2020		nt				nt	258.000	
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2021		nt				nt	258.000	
		SON NGÔI										
		Sơn ngói (1 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	184.818	
		Sơn ngói (4 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	660.000	
		Sơn ngói (18 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	2.640.000	
		Sơn ngói (1 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	285.091	
		Sơn ngói (4 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	1.108.818	
		Sơn ngói (18 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	3.960.000	
		Gạch ốp, lát Taicerra										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Gạch ốp tường Ceramic Tiles - 30x60 (W63032)	m ²									204.300
		Gạch chống trượt Anti-Slip - 30x30 (G38925ND)	m ²			Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera						193.600
		Gạch mài bóng Crystal Powder 60x60 (P67702N)	m ²			Chi nhánh Nha Trang						284.500
		Gạch mài bóng Unicolored -60x60 (P67615N)	m ²									284.500
		Gạch mài bóng Crystal Powder 80x80 (P87702N)	m ²									338.000
		Gạch ốp, lát Thạch Bàn										
		Gạch ốp men bóng kích thước - 30x60 (TLP 36-0001.1)	m ²									148.000
		Gạch ốp viền trang điểm men bóng KT - 30x60 (TKP 36-0001.4)	m ²			Công ty cổ phần Thạch bàn Miền Trung						166.000
		Gạch lát men bóng kích thước - 80x80 (BCN -0001.0)	m ²									341.000
		Gạch lát men khô kích thước - 80x80 MPF -0001.0)	m ²									341.000
		Gạch ốp, lát Hoa Sen										
		CMN3605V, CMN3605V1, CMN3605V9	m ²		300X600MM							157.870
		CMN3605D, CMN3605D1, CMN3605D9	m ²		300X600MM							221.010
		CMN3605, CMN3606, CMN3607, CMN3619L	m ²		300X600MM							157.870
		AN3602V, AN3604V, AN3620V, AN3625V	m ²		300X600MM							152.770
		AN3620D, AN3602D, AN3604D, AN3625D	m ²		300X600MM							212.870
		AN3600, AN3604, AN3625, AN3632	m ²		300X600MM							152.770
		INCEF0300600001TD, CEF0300600002TD	m ²		300X600MM							200.000
		CZ350, LX33503, LX33502, CZ341, LX33205, AN381, AN383, AN384, AN385	m ²		300X300MM							152.770
		AN382, AN386, AN387	m ²		300X300MM							160.920
		AN388, AN389, AN390, AN391, AN392	m ²		300X300MM							152.770
		CMN4805V1, CMN4801V, CMN4802V	m ²		400X400MM							189.440

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		CMN4805D1, CMN4801D, CMN4802D	m ²		400X400MM							249.530
		CMN4805, CMN4801L, CMN4801S, CMN4802L, CMN4802S, AN4880V, AN4881V	m ²		400X400MM							189.440
		AN4882D, AN4881D, AN4880D	m ²		400X400MM							249.530
		AN4882L, AN4882S, AN4881, AN4880	m ²		400X400MM							189.440
		HSG550001, HSG550002, HSG550003	m ²		500X500MM							143.610
		GACH PORCELAIN										
		OHS3030001, OHS3030002, OHS3030003	m ²		300X300MM							509.250
		OHS2550001, OHS2550002, OHS2550003	m ²		250X500MM							550.000
		OHS3060001, OHS3060002, OHS3060003	m ²		300X600MM							590.740
		OS024GM	m ²		900X1200MM							1.375.000
		CM8712, CM8720, HSG880001	m ²		800X800MM							253.610
		RB5515, RB5511, RB5520, RB5516	m ²		500X500MM							152.770
		GACH GRANITE										
		PHS66.0001, PHS66.0003	m ²		600X600MM							211.850
		NHS66.6001, NHS66.6002, NHS66.6003	m ²		600X600MM							198.610
		PHS88.0001, PHS88.0002, PHS88.0003	m ²		800X800MM							259.720
		D61201, D61202, D61204H	m ²		600X1200MM							387.030
		INSPA1201200001, INSPA1201200002	m ²		1200X1200M M							483.000
	Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME											
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1b 25x25cm	m ²									100.810
		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm B1b 30x30cm	m ²									126.702
		Gạch porcelain Giá gỗ, Không mài cạnh, nhóm B1b 15x60cm	m ²									175.933
		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm B1b 10x30cm	m ²									214.020
		Gạch bán sứ, nhóm B1b 30x30cm	m ²									138.300
		Gạch bán sứ, nhóm B1b 40x40cm	m ²									156.000
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1b 30x30cm	m ²									105.400
		Gạch bán sứ, nhóm B1b 30x60cm	m ²									169.000

QCVN
16:2019/BXD,
TCVN 7745:2007

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²			Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME						113.500
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²									224.220
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²									139.820
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²									106.010
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²									168.540
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 40x40cm	m ²									99.040
		Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²									127.220
		Gạch ceramic, khuôn dẹt hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²									155.360
		Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIb 50x50cm	m ²									119.050
		Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIb 60x60cm	m ²									156.060
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007								108.050
		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²									147.000
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m ²									157.000
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm	m ²									169.800
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60x60cm	m ²									167.000
		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²			Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME						236.290
		Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²									272.020
		Gạch porcelain Bồng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x90cm	m ²									279.500
		Gạch porcelain Bồng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm	m ²									313.200
		Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIIa 30x60cm	m ²									224.000
		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x60cm	m ²									265.050

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x90cm	m ²									352.200
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x80cm	m ²									602.200
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm	m ²									294.200
		Gạch porcelain Bồng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm	m ²									348.000
		Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm	m ²									386.000
		Gạch porcelain Bồng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm	m ²									606.600
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 60x120cm	m ²									672.000
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 80x80cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007								338.070
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 80x120cm	m ²									711.150
		Gạch porcelain Bồng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm	m ²									652.300
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm B1a 60x60cm	m ²									247.050
		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x80cm	m ²			Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME						259.890
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm B1b, B1b 30x30cm	m ²									112.020
		Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm B1b 25x40cm	m ²									99.800
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm B1b 30x45cm	m ²									123.200
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm B1b, B1b 60x60cm	m ²									146.400
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm B1b 30x60cm	m ²									148.200
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm B1b 40x40cm	m ²									115.200

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm B1lb 40x40cm	m ²									109.300
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1lb 50x50cm	m ²									125.300
		Gạch bán sứ, nhóm B1lb 60x60cm	m ²									167.100
		Gạch bán sứ, nhóm B1lb 30x60cm	m ²									176.200
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²									168.021
8	THÉP CÁC LOẠI											
		<i>Kẽm buộc lly</i>	kg									28.000
		<i>Thép hình</i>										
		<i>Thép hộp đen</i>	kg									25.000
		<i>Thép hình các loại</i>	kg									24.186
		<i>Thép cuộn</i>										
		Ø6 CB240-T	kg									17.300
		Ø8 CB240-T	kg									17.300
		<i>Thép thanh vằn</i>										
		Ø10 Gr40-V	kg			Thép Pomina Công ty TNHH Hoàng Sa						17.750
		Ø12 Gr40-V	kg									17.750
		Ø10 - Ø25 CB300-V	kg									17.550
		Ø10 CB400-V	kg									17.950
		Ø12 - 50 CB400-V	kg									17.750
		Ø10 CB500-V	kg									18.050
		Ø12 - 50 CB500-V	kg									17.850
		<i>Thép cuộn</i>										
		Ø6 CB240-T	kg							Giá tại chân công trình Thời gian áp dụng từ 11/01/2024 đến khi có thông báo mới		15.200
		Ø8 CB240-T	kg									15.200
		Ø10 - 20 CB240T	kg									15.350
		<i>Thép thanh trơn</i>										-300
		Ø10 - Ø25 CT3	kg			Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ						14.000
		Ø10 Gr40-V	kg									15.350
		Ø16 Gr40-V	kg									15.200
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									15.200
		Ø10 CB400-V	kg									15.550
		Ø12 - 32 CB400-V	kg									15.400
		Ø10 CB500-V	kg									15.000
		Ø12 - 32 CB500-V	kg									15.600
		<i>Thép hình</i>										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Thép hình các loại, ống thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M-18								18.800
		Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg			Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen						
		Ø8 CB240-T	kg									14.610
		Ø8 - CB300-T	kg									14.610
		Thép thanh vằn gấp										14.710
		D10 CB300 GR40	kg									
		D12 CB300 GR40	kg									14.560
		Từ D14 Trở lên	kg									14.560
		XISAT, THÉP										
		Xi sắt, thép cho đường giao thông				Cty CP Thép ASEAN				Giao hàng tại KCN Hòa Phú, TP.BMT		
		Vật liệu cho đường giao thông	Tấn									100.000
9	SON, BỐT BÀ											
		Sơn DULUX										
		+ Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp DULUX E1000	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN						184.688
		+ Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp DULUX A1000		nt								183.019
		+ Sơn nội thất cao cấp DULUX lau chùi CLEANABLE	lít	nt								98.631
		+ Sơn ngoại thất cao cấp DULUX E700 mờ	lít	nt								179.682
		Sơn KANSAI										
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer eX 3	lít	nt		Cty TNHH Sơn Kansai-Alphanam						93.333
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer iN 2	lít	nt								75.556
		+ Sơn nội thất Pro in80	lít	nt								95.000
		+ Sơn nội thất cao cấp Pro in60	lít	nt								133.000
		+ Sơn ngoại thất cao cấp Pro eX 50	lít	nt								158.667
		+ Sơn chống thấm một thành phần AQUASHIELD	lít	nt								160.556
		Sơn NIKKOTEX										
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg							
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	kg		Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành			31.667
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	kg		Thùng 21kg							76.304
												100.952

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	kg		Thùng 22kg				chuyên chở			110.227
		Sơn NISSIN							phó			
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	kg		Thùng 24kg							
		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố			31.667
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	kg		Thùng 21kg							75.870
		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	kg		Thùng 22kg							98.810
		Sơn SUZUMAX										106.591
		Sơn nội thất No1	kg		thùng 24kg							
		Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	kg		thùng 21kg				Bao gồm vận chuyển tới chân công trình			34.886
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng 24kg	Công ty CP Suzumax	Việt Nam	Thỏa thuận				71.212
		Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt Nano Ki3	kg		thùng 21 kg							71.212
		Sơn NETEC LUXURY										150.216
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Trắng NE-02	kg		Thùng 19 kg							
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Trắng, màu NE-08	kg		Thùng 15 kg							84.737
		Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp Trắng, màu NE-10	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5 kg	Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghệ - Tập đoàn global Plus	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Bảo giá chưa bao gồm vận chuyển, giá bán tại kho (địa chỉ: Xóm 4 thôn Hà Nguyên, xã Thái Phương, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình)			149.333
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Trắng NE-01	kg		Thùng 19 kg							259.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Trắng, màu NE-12	kg		Thùng 15 kg							125.263
		Sơn chống thấm pha xi măng Trắng NE-19	kg		Thùng 17 kg							196.000
		Sơn nhũ đồng NE-88	kg	ISO 9001:2015	Lon 1kg							151.776
		Sơn NETEC LITE mịn nội thất cao cấp KT-01	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19 kg							392.000
		Sơn NETEC LITE siêu ngoại thất cao cấp KT-03	kg		Thùng 19 kg							36.105
		Sơn CEMCOATS										66.316
		+Sơn nội thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)	lít			Công ty CP PT QT ANH VIỆT ÚC						48.000
		+Sơn ngoại thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)	lít									83.000
		+Sơn cao cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)	lít									79.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		+Sơn cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (Lau chùi hiệu quả) (18 lít/Thùng)	lít							- Địa điểm giao hàng thỏa thuận		137.000
		+Sơn cao cấp ngoại thất Cemcoats / Wacoat (Màng sơn bóng) (18 lít/Thùng)	lít							- Màu đậm được tính thêm 15% đến 35%		186.000
		+Chất chống thấm đa năng ANHVIETUC - CT10	lít									157.000
		+Sơn lót Cemcoats / Wacoat Sealer (18 lít/Thùng)	lít									77.000
		+Chất chống thấm sản xi măng ANHVIETUC – CT01	kg									119.000
		Sơn GAMA										
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất G20	lít	QCVN 16:2019/BXD/								82.200
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất G21	lít	nt								106.000
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất G40	lít	nt								113.100
		+ Sơn láng mịn nội thất cao cấp GaMa G10	lít	nt								44.400
		+ Sơn nội thất cao cấp màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao GaMa	lít	nt								76.600
		+ Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi GaMa G12	lít	nt								147.900
		+ Sơn láng mịn ngoại thất cao cấp GaMa G30	lít	nt								109.600
		+ Sơn ngoại thất cao cấp màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao GaMa G31	lít	nt								155.300
		+ Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng GaMa G33	lít	nt								256.400
		Sơn JYMEC										
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	TCVN 8562-2012								137.727
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít									181.616
		+ Sơn nội thất	lít									116.010
		+ Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD								236.515
		+ Sơn mịn ngoại thất	lít									138.939
		+ Sơn ngoại thất cao cấp chống phai màu	lít	QCVN 16:2019/BXD								186.717
		+ Sơn nano chống thấm đa năng	lít									246.833
		Sơn VINMIX										
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít							151.667
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg		thùng 18 lít							201.389
		Sơn mịn nội thất cao cấp	kg		thùng 18 lít							122.500

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg		thùng 18 lít							181.944
		Sơn chống thấm pha xi măng	kg		thùng 18 lít							240.278
		Sơn nhũ đồng	kg		lon 1kg							1.000.000
		Sơn KOVA										
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất K-109	lít	TCVN 8652:2020	thùng 16 lít							119.545
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất KOVA Effective	lít	TCVN 8652:2021	Thùng 16 lít							165.341
		+ Sơn nội thất KOVA Fix Up	lít	TCVN 8652:2022	Thùng 16 lít							108.125
		+ Sơn nội thất KOVA k-203 Plus	lít	TCVN 8652:2022	Thùng 16 lít							107.045
		+ Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng	lít	TCVN 8652:2022	Thùng 16 lít							169.886
		+ Sơn ngoại thất KOVA Effective	lít	TCVN 8652:2022	Thùng 16 lít							210.795
		Màu lau phai										
		Sơn SPEC										
		+ Sơn lót nội thất SPEC	lít									86.000
		+ Sơn lót ngoại thất SPEC	lít									107.000
		+ Sơn nội thất SPEC	lít									48.000
		+ Sơn ngoại thất SPEC (láng mờ)	lít									104.000
		+ Sơn ngoại thất SPEC (bóng nhẹ)	lít									170.000
		+ Sơn ngoại thất SPEC (bóng sáng)	lít									229.000
		Sơn EXPO										
		+ Sơn lót nội thất EXPO	lít									84.000
		+ Sơn lót ngoại thất EXPO	lít									95.000
		+ Sơn nội thất EXPO INTEROIR	lít									63.000
		+ Sơn ngoại thất EXPO RAINKOTE	lít									118.000
		+ Sơn ngoại thất EXPO PREMIUM PERFORMANCE	lít									145.000
		Sơn MAXXS										
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất Lusun Primer For In	lít									75.500
		+ Sơn lót chống kiềm đa năng Lusun Ultra Primer	lít									114.500
		+ Sơn nội thất tiêu chuẩn LUSUN MAX	lít									63.600
		+ Sơn nội thất lau chùi hiệu quả LUSUN EASY CLEAN	lít									155.500
		+ Sơn ngoại thất LUSUN JOTEX	lít									95.500

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		+ Sơn ngoại thất LUSUN SATIN FOR EXTERIOR	lít									313.600
		Sơn CÔNG TY CỔ PHẦN ATA PAINT HÀ NAM										
		+ Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	kg									133.900
		+ Sơn lót nội thất chống kiềm	kg						Giá đến chân			88.200
		+ Sơn nội thất bóng cao cấp	kg						công			235.300
		+ Sơn bóng mờ nội thất	kg						trình có			206.700
		+ Sơn ngoại thất bóng cao cấp	kg						ực lý			249.800
		+ Sơn bóng mờ ngoại thất	kg						vận			219.000
		+ Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu	kg						chuyển			104.600
		+ Sơn chống thấm màu	kg						là: 50km			189.800
		+ Chống thấm, chống thấm tường đứng-hồ bơi										252.100
		Sơn GILDDEN										
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	lít									87.800
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại Gildden Premier Nano	lít									147.200
		+ Sơn nội thất Gildden - Roman	lít			Cty TNHH SX & TM						191.700
		+ Sơn nội thất Gildden - Nano	lít			Sơn Gildden						136.700
		+ Sơn ngoại thất Gildden - Weather Blocking	lít									247.200
		+ Sơn ngoại thất Gildden - Nano Shield	lít									130.600
		+ Sơn mịn ngoại thất Gildden - Nano Pro	lít									97.200
		Sơn BEWIN & COATING										
		BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	TCVN 8652: 2020	18 Lit							156.263
		BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		18 Lit							238.214
		BEHR - SILKY MAX			18 Lit							
		Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	lít			CN công ty CP Bewin & Coating VN						102.150
		BEHR - CLASSIC.INT										
		Sơn trắng nội thất tiêu chuẩn: độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	lít		18 Lit							65.387

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		BEWIN - Ferhler SILK SEASONS Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít							166.343
		BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO	lít		15 Lít							355.547
		BEWIN - Ferhler WATER PROOF Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới	lít		18 Lít							227.610
		Sơn GALOSI										
		+ Sơn lót nội thất siêu kháng kiềm	lít									120.000
		+ Sơn nội thất ngọc trai cao cấp	lít			Cty cổ phần Đầu tư và Sản xuất MiLan						123.900
		+ Sơn lót ngoại thất	lít									102.200
		+ Sơn ngoại thất siêu mịn	lít									126.700
		+ Sơn chống thấm pha xi măng	kg									181.700
		+ Sơn chống thấm màu cao cấp	kg									254.400
		+ Keo chống thấm cao cấp hai thành phần	kg									321.100
		Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN										
		+ Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN (PCB 40)	bao			Cty cổ phần Mozart Việt Nam				Đơn vị phân phối: Cty cổ phần chống thấm Gia Việt		681.818
		+ Xi măng chống thấm tô tường ngoại cao cấp CX MEN GOLD	bao									536.634
		+ Hoạt chất chống thấm CX men 02 thành phần	Bộ									1.272.727
		+ Hoạt chất chống thấm Nano tinh thể CX MEN GOLD (đặc điểm màu trắng)	bao									1.718.182
		+ PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)	Lon		01 lít/lon							809.091
		+ PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)	Lon		05 lít/lon							3.500.000
		CX MEN PRO (Phụ gia kết hợp của CX Men Gold, xử lý cổ ống)	Lọ		500ml/lọ							150.000
		Keo dán gạch CX MEN MOZART	Bao		Bao 25kg							300.000
		Xi măng chống thấm cao cấp GX										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		+ Xi măng chống thấm làm sân cao cấp (PCB 40) - GX9	bao			Cty cổ phần Mozart Việt Nam						750.000
		+ Xi măng chống thấm tô tường ngoài cao cấp GX9 (PCB 40)	bao									590.000
		+ Hoạt chất chống thấm GX9-S 02 thành phần	Bộ									1.480.000
		+ Phụ gia GX9	Can		02lit/can							730.000
		+ Keo chà ron chống thấm GX9	Bao		01 kg/bao							90.000
		Bột trét các loại										
		+ Bột bả nội ngoại thất cao cấp NE-200 (bao 25kg)	kg			Công ty Cổ phần Xây dựng và Công Nghệ - Tập đoàn global Plus						9.800
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	kg	TCVN 8652-2012		Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam					10.500
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	kg		Bao 40kg							10.500
		+ Bột trét ngoại thất DULUX E700 (bao 40kg)	kg							nt		12.578
		+ Bột trét nội thất JYMEC (bao 40kg)	kg									9.545
		+ Bột trét ngoại thất JYMEC (bao 40kg)	kg							nt		12.636
		+ Bột trét nội thất FALCON (bao 40kg)	kg									6.000
		+ Bột trét ngoại thất FALCON (bao 40kg)	kg							nt		10.000
		+ Bột trét nội thất GAMA (bao 40kg)	kg									7.455
		+ Bột trét ngoại thất GAMA (bao 40kg)	kg							nt		9.205
		+ Bột trét nội thất KOVA Smooth (bao 40kg)	kg							nt		8.998
		+ Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (bao 40kg)	kg									12.159
		+ Bột trét nội thất Gildden (bao 40kg)	kg									11.000
		+ Bột trét ngoại thất Gildden (bao 40kg)	kg							nt		13.000
		+ Bột trét nội thất KanSai (bao 40kg)	kg									6.500
		+ Bột trét ngoại thất KanSai (bao 40kg)	kg							nt		7.500
		+ Bột trét nội thất DONASA (bao 40kg)	kg									8.000
		+ Bột trét ngoại thất DONASA (bao 40kg)	kg							nt		10.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		+ Bột trét ngoại thất VINMIX (bao 40kg)	kg									23.750
		BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất	kg	TCVN 7239: 2014	40kg	CN công ty CP Bewin & Coating VN						12.705
		BEWIN - ALL FILLER INT& EXT Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1.	kg		40kg							14.595
		+ Bột trét nội thất KENNY (bao 40kg)	kg							nt		6.000
		+ Bột trét ngoại thất KENNY(bao 40kg)	kg							nt		7.000
		+ Bột trét tường nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg			Công ty CP INFOR VIỆT NAM						8.691
		+ Bột trét chống thấm ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg									10.291
		+Bột (bã) trét tường nội thất Cemcoats / Wacoat (40 kg/Bao)	kg			Công ty CP PT QT ANH VIỆT ÚC						7.200
		+Bột (bã) trét tường ngoại thất Cemcoats / Wacoat (40 kg/Bao)	kg									9.500
		+ Bột trét nội thất chuyên dụng GALOSI(bao 40kg)	kg			Cty CP Đầu tư và Sản xuất MiLan						7.000
		+ Bột trét ngoại thất siêu hạng GALOSI(bao 40kg)	kg									10.500
		+ Bột bả nội ngoại thất siêu trắng				CT CP ATA						15.100
		+ Bột trét nội thất				Paint Hà Nam						10.200
		Công ty CP ĐT Ngôi Sao Châu Á										
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg							7.778
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg							10.463
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg							11.481
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg							15.556
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K	kg	BS EN 14891:2012	Bộ 25 kg							34.722
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 301	kg	TCVN 12692:2020	Bộ 20 kg							40.463

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Chống thấm dẫn dụng AFLEX 2K - 201	kg	TCVN 12692:2020	Bộ 15 kg	Công ty CPĐT Ngôi Sao Châu Á	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển			51.852
		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	kg	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg							2.720.909
		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	kg	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg							2.462.727
		Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40 kg							8.241
		Vữa khô trộn sẵn AS - 75M	kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg							2.778
		Vữa khô trộn sẵn AS - 100M	kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg							2.870
		Vữa đồ rót không co ngót mác cao 'AM-G 400	kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg							7.963
		Vữa đồ rót không co ngót mác cao 'AM-G600	kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg							9.815
		TRỤ ĐIỆN BỂ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI										
		Sản phẩm của Cty CPXD Điện VNECO 8										
		Cột BTLT PC.1 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột			Cty CPXD Điện VNECO 8					2.180.000	
		Cột BTLT PC.1 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								2.300.000	
		Cột BTLT PC.1 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								2.350.000	
		Cột BTLT PC.1 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								3.180.000	
		Cột BTLT PC.1 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								3.550.000	
		Cột BTLT PC.1 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								3.680.000	
		Cột BTLT PC.1 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								4.700.000	
		Cột BTLT PC.1 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								5.200.000	
		Cột BTLT PC.1 12 - 190-7,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								6.300.000	
		Cột BTLT PC.1 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								7.600.000	
		Cột BTLT PC.1 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								9.180.000	
		Cột BTLT PC.1 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								9.950.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cột BTLT PC.1 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								22.200.000	
		Cột BTLT PC.1 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								25.900.000	
		Cột BTLT PC.1 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								27.500.000	
		Cột BTLT PC.1 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								24.900.000	
		Cột BTLT PC.1 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								26.500.000	
		Cột BTLT PC.1 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								28.900.000	
		Cột BTLT PC.1 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								28.500.000	
		Cột BTLT PC.1 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								31.700.000	
		Cột BTLT PC.1 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								33.500.000	
		Sản phẩm của Công ty CP công trình Việt Nguyên										
		Cột BTLT PC.1- 8,5-160-2,0	Cột								2.170.000	
		Cột BTLT PC.1- 8,5-160-2,5	Cột								2.280.000	
		Cột BTLT PC.1- 8,5-160-3,0	Cột								2.350.000	
		Cột BTLT PC.1- 8,5-160-4,3	Cột								2.750.000	
		Cột BTLT PC.1- 10-190-3,5	Cột								3.150.000	
		Cột BTLT PC.1- 10-190-4,3	Cột								3.500.000	
		Cột BTLT PC.1- 10-190-5,0	Cột								3.650.000	
		Cột BTLT PC.1- 12-190-3,5	Cột								4.150.000	
		Cột BTLT PC.1- 12-190-4,3	Cột								4.400.000	
		Cột BTLT PC.1- 12-190-5,4	Cột								5.050.000	
		Cột BTLT PC.1- 12-190-7,2	Cột								6.250.000	
		Cột BTLT PC.1- 12-190-9,0	Cột								7.250.000	
		Cột BTLT PC.1- 12-190-10,0	Cột								7.850.000	
		Cột BTLT PC.1- 14-190-6,5	Cột								7.600.000	
		Cột BTLT PC.1- 14-190-8,5	Cột								9.150.000	
		Cột BTLT PC.1- 14-190-9,2	Cột								9.950.000	
		Cột BTLT PC.1- 14-190-11	Cột								11.450.000	
		Cột BTLT PC.1- 14-190-13	Cột								13.000.000	
		Cột BTLT PC.1- 16-190-9,2	Cột								22.150.000	
		Cột BTLT PC.1- 16-190-11	Cột	nt		nt					25.900.000	
		Cột BTLT PC.1- 16-190-13	Cột	nt		nt					27.500.000	
		Cột BTLT PC.1- 18-190-9,2	Cột	nt		nt					24.900.000	
		Cột BTLT PC.1- 18-190-11	Cột	nt		nt					26.500.000	
		Cột BTLT PC.1- 18-190-12	Cột	nt		nt					27.950.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Cột BTLT PC-I- 18-190-13	Cột	nt		nt					29.900.000	
		Cột BTLT PC-I- 20-190-9,2	Cột	nt		nt					28.500.000	
		Cột BTLT PC-I- 20-190-11	Cột	nt		nt					31.700.000	
		Cột BTLT PC-I- 20-190-13	Cột	nt		nt					33.500.000	
10	TAM TRẦN, TAM LỘP CÁC LOẠI											
		<i>Ngói</i>										
		Ngói 22viên/m ² (chống thấm)	viên									4.500
		Ngói bờ	viên									6.000
		Ngói âm dương	viên									7.000
		Ngói mũi hài Hạ Long loại 1	viên									3.700
		<i>Ngói xi măng (nhóm 1 màu)</i>										
		Ngói lớp lớn 1 màu (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên	330x420		Công ty Đồng Tâm						18.909
		Ngói lớp lớn 2 màu (103)	viên	330x420								21.364
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên									29.727
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên									31.909
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên									46.182
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên									50.636
		Ngói chạc 2 (1. phải / L. trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên									53.909
		Ngói chạc 2 (1. phải / L. trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên									55.000
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lớp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên									220.000
		<i>Ngói tráng men</i>										
		Ngói lớp lớn	viên	300x405								24.545
		Ngói rìa	viên									37.545
		Ngói cuối rìa	viên									62.545
		Ngói nóc có gờ	viên									36.364
		Ngói ốp cuối nóc trái	viên									63.636
		Ngói ốp cuối nóc phải	viên									63.636
		Ngói chạc ba (CBK, CBY)	viên									86.364
		Ngói chạc tư	viên									104.545
		Ngói chạc chữ T	viên									86.364
		Ngói chân cuối nóc	viên									27.273
		Ngói chân cuối rìa	viên									25.000
		<i>Ngói bê tông KATA - Công nghệ Nhật Bản</i>				Công ty Hoàng Thụ						
		Ngói bê tông 10 viên/m2	viên									13.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	(12)	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		(13)	
		Ngoi nóc	viên										22.000
		Ngoi rìa	viên										22.000
		Ngoi cuối rìa	viên										30.000
		Ngoi cuối nóc	viên										32.000
		Ngoi cuối mái	viên										30.000
		Ngoi chạc 3, chữ T	viên										40.000
		Ngoi chạc 4	viên										45.000
		Gỗ dầm, ván ép, gỗ ngép											
		Ván ép	m ²										39.280
		Gỗ dầm	m ²										39.280
		Gỗ nẹp lăm trần	m										17.600
		Tấm thạch cao											
		Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²			Cty TNHH XD TMDV Lê Trần							41.000
		Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm	m ²			Cty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng							50.000
		Hệ trần nổi											
		Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²										110.000
		Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao UCO kim tuyến Laser	m ²										125.000
		Khung trần nổi Groove Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²										119.000
		Hệ trần chìm											
		Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²										101.000
		Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²										128.000
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm	m ²									64.676
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	m ²									80.195
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	m ²	ASTM A792/A792M-10 (2015), JIS G3321:2012, BSEN 10346:2015		Cty Cổ phần Tôn Pomina				Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh		88.189
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	m ²									94.955
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	m ²									100.896
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông (khô chưa cán 1200mm)										
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,30mm	md	AS 1397:2021								81.500
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	md	AS 1397:2021								92.000
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	md	AS 1397:2021								101.000
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	md	AS 1397:2021		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen						112.500
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	md	AS 1397:2021								123.500
II	CỬA CÁC LOẠI											
		Cửa sắt kính (kính trắng dày 5mm)										
		Cửa đi sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²									950.000
		Cửa sổ sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²									950.000
		Cửa sắt kính (kính trắng dày 8mm)								Gia áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m ² .		
		Cửa đi sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²									1.020.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cửa sổ sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²									1.020.000
		Khung hoa sắt bảo vệ cửa										
		Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp rộng 14x14mm (đã bao gồm sơn hoàn thiện)	m ²							nt		234.000
		Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_ Profile Eurowindow (TCVN 7451 : 2004)				Công Ty Cổ Phần Eurowindow						
		-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m	m ²			nt						2.847.805
		-Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow										
		-Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m	m ²			nt						3.570.650
		-Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow										
		-Bộ PKKK: Khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow										
		-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m	m ²			nt						3.565.927
		-Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow										
		-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow										
		-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m	m ²			nt						4.190.137
		-Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow										
		-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow										
		-Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m	m ²			nt						3.946.831
		-Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow										
		-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	m ²			nt						4.321.821
		-Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	m ²			nt						4.161.598
		-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên-Eurowindow	m ²			nt						4.496.635
		-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nùm vận -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²			nt						4.764.650
		-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asia _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nùm vận - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²			nt						4.565.590

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nùm vận-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²			nt						4.621.403
		-Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong nùm vận, chốt liên -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²			nt						4.500.085
		-Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong nùm vận -Winkhaus	m ²			nt						2.949.205
		-Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong nùm vận -Winkhaus	m ²			nt						2.691.005
		Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu (TCVN 7451 : 2004)				nt						

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		- Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling	m ²			nt						3.620.789
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²			nt						6.174.888
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²			nt						6.144.948
		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²			nt						6.241.344
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên -Roto	m ²			nt						6.590.730
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên -Roto	m ²			nt						6.502.773
		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²			nt						4.265.892

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		- Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ - Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Winkhaus	m ²			nt						4.261.468
		- Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Winkhaus	m ²			nt						8.032.889
		- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Winkhaus	m ²			nt						7.155.193
		- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Winkhaus	m ²			nt						7.411.008
		- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Winkhaus	m ²			nt						6.970.764
		- Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vận - Winkhaus	m ²			nt						4.488.427

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus - Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chỉnh có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên - Roto , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m ²			nt						4.298.150
			m ²			nt						10.905.399
		Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012) - Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm - Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow - Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow - Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						3.799.395
			m ²			nt						5.299.149
			m ²			nt						5.248.593
			m ²			nt						5.770.815

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						5.875.805
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						5.832.521
		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						3.914.492
		- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						3.662.575
		- Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						5.905.108
		- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						5.479.035
		- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						3.582.465

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m ²			nt						3.331.339
		- Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m ²			nt						8.194.027
		CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH Công Ty Cổ Phần Eurowindow										
		5mm Temper (Kính tòi nhiệt an toàn)	m ²	Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)								329.400
		6mm Temper (Kính tòi nhiệt an toàn)	m ²	Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134								380.700
		8mm Temper (Kính tòi nhiệt an toàn)	m ²	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)								445.500
		10mm Temper (Kính tòi nhiệt an toàn)	m ²	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438								529.200
		12mm Temper (Kính tòi nhiệt an toàn)	m ²	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)								656.100
		Kính 6.38mm	m ²	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38								537.300
		Kính 8.38mm	m ²	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm								610.200
		Kính 10.38mm	m ²	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38								684.450
		Kính 12.38mm	m ²	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm								851.850
		Kính 5mm-9-5mm	m ²	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm								1.055.700

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		<i>Sân phẩm của Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành</i>										
		NHÓM THANH ĐỊNH HÌNH (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH)				Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành						
		Sân phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp, ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT Luxury - 55 tiêu chuẩn. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD								113.000
		Sân phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp, ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT Luxury - 55 tiêu chuẩn. Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						136.000
		CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH)				nt						
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực 8mm (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.415.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực 8mm (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.760.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.480.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dây trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Tesla cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.820.000
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dây trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Tesla cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.530.000
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dây trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Tesla cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.880.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dây trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Tesla cao cấp. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.260.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dây trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện Tesla cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.600.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dây trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Tesla cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.530.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dây trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Tesla cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.830.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.370.000
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.720.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.100.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.440.000
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.150.000
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.500.000
		HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH)				nt						

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	(12)	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		(13)	
		Vách kính ĐTT - 55, đồ dày trung bình khung bao 1.4mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKING). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,...	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.900.000	
		Vách kính ĐTT - 55, đồ dày trung bình khung bao 1.4mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKING). Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.250.000	
		Mặt dựng				nt							
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), đồ dày 2.5 mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKING). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						3.080.000	
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), đồ dày 2.5 mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKING). Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						3.430.000	
		CỬA LỬA ĐTT - 93 (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH)				nt							
		Cửa đi lửa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKING). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.300.000	
		Cửa đi lửa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKING). Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.650.000	
		Cửa đi lửa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKING). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.360.000	

STT (1)	Nhóm vật liệu xây dựng (2)	Loại vật liệu xây dựng (3)	Đơn vị (4)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (5)	quy cách (6)	nhà sản xuất (7)	xuất xứ (8)	Điều kiện thương mại (9)	Vận chuyển (10)	Ghi chú (11)	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liên nẹp, đồ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện Tesla cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.700.000
		CỬA ĐI, CỬA SÓ HỆ ĐTT Luxury - 55 tiêu chuẩn (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH)				nt						
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đồ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Tesla cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.360.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đồ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Tesla cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.700.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đồ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Tesla cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.415.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đồ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Tesla cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.760.000
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đồ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Tesla cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.480.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.820.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.960.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.260.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.950.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.300.000
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.000.000
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.200.000
		Cửa sổ hắt biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.460.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cửa sổ hắt biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Ván Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.350.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKING). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.900.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKING). Màu Sơn Ván Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.250.000
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKING). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.950.000
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nep, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKING). Màu Sơn Ván Gỗ (...)	m ²	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.350.000
		Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất cơ khí Vũ Thịnh				nt						
		Cửa Nhôm Xingfa Đông phong Hệ				Công ty TNHH nhóm Đông Phong						
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²									2.850.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 4 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²									2.950.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²									2.650.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²									2.330.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.815.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 4 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.850.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.600.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.200.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.750.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.520.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						2.230.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						1.900.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						1.750.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						1.650.000
		SONG BAO VỆ, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	m ²			nt						1.950.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		SONG BAO VỆ, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm	m ²			nt						1.750.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						3.350.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						3.300.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, Kính trắng dày 5 mm	m ²			nt						3.150.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, kính trắng 10 mm	m ²			nt						2.800.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, kính trắng 10 mm	m ²			nt						2.640.000
		LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.0	m ²			nt						2.500.000
		LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9	m ²			nt						2.450.000
		LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.6	m ²			nt						2.100.000
		Trần nhôm (85) Bao gồm khung và phụ kiện	m ²			nt						2.350.000
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:										
		Kính cường lực 5mm	m ²									120.000
		Kính cường lực 8mm	m ²									310.000
		Kính cường lực 10mm	m ²									520.000
		Kính cường lực 12mm	m ²									620.000
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	m ²									380.000
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	m ²									430.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Kính 2 lớp có màng PVC chống võ vụn 10,38mm	m ²									470.000
		Cửa DLP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile KINBON-Trung Quốc, phụ kiện GQ)				Cty Đại Long Phát						
		Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m ²									1.050.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m.	m ²									1.780.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên hăng GQ, KT: 1,4m x 1,4m.	m ²									2.050.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, hăng GQ, KT: 0,6m x 1,2m	m ²			nt						2.600.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hăng GQ, KT: 0,9m x 2,2m	m ²			nt						2.090.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hăng GQ, KT: 1,4m x 2,2m	m ²			nt						2.500.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa, tay nắm, con lăn, hăng GQ, KT: 1,6m x 2,2m	m ²			nt						1.570.000
		Ghi chú: - Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m ² - Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m ² - Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m ² - Nếu dùng kính 10mm cường lực thì +400.000đ/m ² - Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m ² - Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m ²				nt						

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cửa CP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile Sparlee-Trung Quốc, phụ kiện GQ)				Cty TNHH Châu Phúc						
		Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1m x 1m)	m ²									1.150.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m	m ²									1.960.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: khóa tay nắm, bán lẻ chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m	m ²									2.250.000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: khóa tay nắm, bán lẻ chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m	m ²			nt						2.850.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bán lẻ 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m	m ²			nt						2.290.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bán lẻ 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m	m ²			nt						2.700.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m	m ²			nt						1.757.000
		Ghi chú: - Nếu dùng kính 8mm thường thì +105.000đ/m ² - Nếu dùng kính 10mm thường thì +210.000đ/m ² - Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +231.000đ/m ²				nt						
		Cửa nhựa lõi thép SEA PROFILE, phụ kiện GQ				Cty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt						
		Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,9m x	m ²									2.180.000
		Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,4m x	m ²									2.180.000
		Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 3m x	m ²			nt						2.180.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,6m x 1,4m	m ²			nt						1.956.000
		Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,2m x 1,4m	m ²			nt						1.956.000
		Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2m x 1,4m	m ²			nt						1.956.000
		Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2,4m x 1,4m	m ²			nt						1.956.000
		Cửa Nhôm XingFa (Hệ Châu Âu dùng Profile XingFa - hàng nhập khẩu)				Công ty TNHH Đại Long Phát						
		Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m ²									1.950.000
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện KingLong, bánh xe trượt, cao su chống đập, chống nhấc cánh, KT: 1,4m x 1,4m.	m ²									2.600.000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 1,4m.	m ²			nt						2.750.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, phụ kiện KingLong, KT: 0,6m x 1,2m	m ²			nt						2.850.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 0,9m x 2,2m	m ²			nt						3.150.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 2,2m	m ²			nt						3.200.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, tay nắm, bánh xe chống trượt, cao su chống va đập, chống nhấc cánh, phụ kiện KingLong. KT: 1,6m x	m ²			nt						2.650.000
		<i>Ghi chú:</i> - Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m ² - Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m ² - Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m ² - Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m ² - Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m ²				nt						
		Cửa Nhôm XingFa NamSung Hệ 55				Công ty TNHH nhóm Nam Sung						
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.815.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.570.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.230.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.815.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.570.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.150.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.700.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.470.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.180.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.900.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.800.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.800.000
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	m ²			nt						1.500.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/số lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long –	m ²			nt						2.750.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/số lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long –	m ²			nt						2.300.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/số lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long –	m ²			nt						2.900.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		HỆ NS-XL-60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dây 5 mm	m ²			nt						3.000.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			nt						3.350.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			nt						3.400.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			nt						3.300.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			nt						3.350.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			nt						3.100.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			nt						3.200.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			nt						2.860.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			nt						2.910.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			nt						2.820.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			nt						2.860.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			nt						2.640.000
		HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			nt						2.700.000
		Cửa Nhôm XingFa NamSung Hệ thông dụng				Công ty TNHH nhóm Nam Sung						
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dây	m ²			nt						1.750.000
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dây	m ²			nt						1.800.000
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dây	m ²			nt						1.600.000
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dây	m ²			nt						1.650.000
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dây	m ²			nt						1.750.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.200.000
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.250.000
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.400.000
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.450.000
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.860.000
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.950.000
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.100.000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.400.000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						1.450.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cổ định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.250.000
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cổ định / chia đồ chứa lamiri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.400.000
		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cổ định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			nt						2.250.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	m ²			nt						2.150.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	m ²			nt						1.900.000
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:				Công ty TNHH nhôm Nam Sung						1.650.000
		Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²									120.000
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm	m ²			nt						310.000
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm	m ²			nt						520.000
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm	m ²			nt						620.000
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm	m ²			nt						850.000
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	m ²			nt						380.000
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	m ²			nt						430.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	m ²			nt						470.000
		Cửa cuốn và phụ kiện				Công ty TNHH Đại Long Phát						
		Cửa cuốn Đài loan, tole mạ màu nhập khẩu (đã bao gồm chi phí lắp đặt).	m ²			nt						700.000
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 9kg/m2, độ dày nan cửa 0.8zem.	m ²			nt						1.500.000
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 11kg/m2, độ dày nan cửa 1.2ly.	m ²			nt						1.900.000
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 12kg/m2, độ dày nan cửa 1.3ly.	m ²			nt						2.000.000
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 13kg/m2, độ dày nan cửa 1.4ly.	m ²			nt						2.300.000
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 15kg/m2, độ dày nan cửa 2.4ly.	m ²			nt						2.800.000
		Motor cửa cuốn 400kg, dùng cho cửa dưới 20 m2	bộ			nt						6.200.000
		Motor cửa cuốn 600kg, dùng cho cửa dưới 30 m2	bộ			nt						6.600.000
		Bình lưu điện 500kg, dùng cho cửa dưới 20 m2	bộ			nt						5.200.000
		Bình lưu điện 1000kg, dùng cho cửa dưới 50 m2	bộ			nt						6.200.000
		Bình lưu điện 1000kg (lưu điện 12h - 48h) (đã bao gồm chi phí lắp đặt).	bộ			nt						6.500.000
		Tay điều khiển (Remote)	cái			nt						500.000
		Nhôm Singhal - Công ty CP tập đoàn Singhal										
		Hệ 55 vít cạnh				Công ty CP tập đoàn Singhal						

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm							1.700.000
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối + khoá đơn)	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							2.276.000
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khóa)	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							2.390.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%). -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							2.192.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0 mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							2.230.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0 mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bánh xe, chốt sò)	m ²		Hệ 55 dày 1.0mm							2.150.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		NHÓM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhóm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3 mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhóm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cồi+khóa đơn, chốt âm) Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhóm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cồi+khóa đơn, chốt âm) Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhóm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió) Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhóm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm) SINGHAL Hệ 56 SÁP LIỀN	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dây 1.3mm	Công ty CP tập đoàn Singhal					1.740.000	
			m ²		Hệ 55 Xingfa dây 1.4mm							2.735.000
			m ²		Hệ 55 Xingfa dây 1.4mm							3.065.000
			m ²		Hệ 55 Xingfa dây 1.3mm							2.238.000
			m ²		Hệ 55 Xingfa dây 1.3mm							2.192.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal						1.745.000
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay . - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá	m ²		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							2.668.000
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá	m ²		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							2.955.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m ²		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.192.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m ²		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.238.000
		SINGHAL Hệ 56 SÁP RỜI Vách cố định - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal						1.830.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	(12)	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)			(13)
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đồng Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề còi+khoá đơn)	m ²		Hệ 56 sập rời dày 1,4mm								2.725.000
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đồng Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề còi+khoá đơn)	m ²		Hệ 56 sập rời dày 1,4mm								3.035.000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đồng Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chốt gỗ)	m ²		Hệ 56 sập rời dày 1,2mm								2.275.000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đồng Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chốt gỗ)	m ²		Hệ 56 sập rời dày 1,2mm								2.320.000
		Tám hợp kim nhôm Aluminium				Công ty TNHH Đại Long Phát							
		Tám Aluminum dày 3mm, lớp nhôm dày 0,1mm, khung xương thép hộp mã kẽm 20x20x1mm (đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân công hoàn thiện)	m2			nt							850.000
12	VẬT LIỆU ĐIỆN												
		Chống sét van											
		Chống sét van LA-18KV - 10kA	cái							nt			970.000
		Chống sét van LA-21KV - 10kA	cái										1.030.000
		Chống sét van LA-42KV - 10kA	cái							nt			2.152.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Dao cách ly 22KV	bộ							nt		11.000.000
		Thép mạ kẽm	kg									27.500
		Thép sơn	kg									20.000
		Máy biến thế của THIBIDI				Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI						
		3F - 30 KVA 22/0,4 KV	cái									76.361.000
		3F - 50 KVA 22/0,4 KV	cái									95.807.000
		3F - 75 KVA 22/0,4 KV	cái									111.573.000
		3F - 100 KVA 22/0,4 KV	cái									120.253.000
		3F - 160 KVA 22/0,4 KV	cái									138.207.000
		3F - 180 KVA 22/0,4 KV	cái									155.494.000
		3F - 250 KVA 22/0,4 KV	cái									198.599.000
		3F - 320 KVA 22/0,4 KV	cái									239.671.000
		3F - 400 KVA 22/0,4 KV	cái									279.934.000
		1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV	cái									27.784.000
		1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV	cái									35.498.000
		1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV	cái									44.274.000
		1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV	cái									52.248.000
		1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV	cái									69.001.000
		1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV	cái									81.764.000
		Máy biến áp của VINTEC				Công ty CP VINTEC GROUP						
		50 KVA 22/0,4 KV	cái									97.000.000
		75 KVA 22/0,4 KV	cái									115.000.000
		100 KVA 22/0,4 KV	cái									121.000.000
		160 KVA 22/0,4 KV	cái									138.000.000
		180 KVA 22/0,4 KV	cái									156.000.000
		250 KVA 22/0,4 KV	cái									199.600.000
		320 KVA 22/0,4 KV	cái									240.500.000
		400 KVA 22/0,4 KV	cái									280.200.000
		560 KVA 22/0,4 KV	cái									322.000.000
		630 KVA 22/0,4 KV	cái									335.000.000
		750 KVA 22/0,4 KV	cái									355.000.000
		1000 KVA 22/0,4 KV	cái									455.600.000
		1250 KVA 22/0,4 KV	cái									535.200.000
		1600 KVA 22/0,4 KV	cái									625.800.000
		2000 KVA 22/0,4 KV	cái									750.800.000
		2500 KVA 22/0,4 KV	cái									880.500.000
		Tủ bù 3 pha ngoài trời										
		30 KVAR - 400V	cái							nt		8.712.000
		40 KVAR - 400V	cái									9.680.000
		50 KVAR - 400V	cái							nt		9.982.500

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		60 KVAR - 400V	cái							nt		10.890.000
		70 KVAR - 400V	cái							nt		12.281.500
		80 KVAR - 400V	cái									13.552.000
		100 KVAR - 400V	cái							nt		15.125.000
		Tủ bù 3 pha trong nhà										
		300KVAR - 400V	cái							nt		31.500.000
		400 KVAR - 400V	cái									40.000.000
		Cầu chì các loại										
		Cầu chì tự rơi 22KV - 100A	cái				Mỹ					1.400.000
		Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)	cái				Việt Nam					1.177.000
		Các loại sứ										
		Sứ đứng Pinpost 24kv+ty liền (CD-600)	Bộ			Hoàng Liên Sơn Đà Nẵng						320.000
		Sứ đứng Linepost 24kv+ty liền (CD-600)	Bộ									292.000
		Sứ đứng Pinpost 24kv+ty liền (CD-750)	Bộ									368.000
		Sứ đứng Pinpost 35kv+ty liền (CD-900)	Bộ									405.000
		Sứ đứng Linepost 35kv+ty liền (CD-8750)	Bộ									369.000
		Sứ neo lớn (GI-532)	cái									60.000
		Sứ neo lớn (GI-531)	cái									34.000
		Sứ ống chỉ 0,4kv(SI-532)	cái									12.000
		Sứ ống chỉ 0,4kv(SI-532)	cái									11.000
		CT CP Dây cáp điện Việt Nam NHÀ MÁY CADIVI										
		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				2.700
		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		nt	nt				4.470
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCcmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	nt	nt				5.180
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCcmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV		nt	nt				7.310
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCcmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				9.390

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				13.370
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				21.680
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	nt	nt	nt				10.780
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	nt	nt	nt				15.180
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V	nt	nt	nt				55.250
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (70,52) -0,6/1 kV	nt	nt	nt				6.960
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (70,67) -0,6/1 kV	nt	nt	nt				11.340
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (71,35) -0,6/1 kV	nt	nt	nt				41.720
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	nt	nt	nt				183.770
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	nt	nt	nt				923.380
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.158.200
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				7.580
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				9.730
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				28.810
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				103.550

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50-0,6/1 kV	nt	nt	nt				191.830
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95-0,6/1 kV	nt	nt	nt				374.630
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150-0,6/1 kV	nt	nt	nt				579.530
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V	nt	nt	nt				21.750
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500 V	nt	nt	nt				47.100
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500 V	nt	nt	nt				105.050
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)-300/500 V	nt	nt	nt				28.700
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)-300/500 V	nt	nt	nt				43.360
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1,04)-300/500 V	nt	nt	nt				88.650
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)-300/500 V	nt	nt	nt				36.510
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)-300/500 V	nt	nt	nt				55.200
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16-0,6/1 kV	nt	nt	nt				159.590
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25-0,6/1 kV	nt	nt	nt				231.390
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150-0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.211.320

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.507.800
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				225.430
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				595.160
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.156.730
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.497.420
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				289.350
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				428.970
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				800.270
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.983.900
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				2.948.430
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	nt	nt	nt				272.030
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				392.580
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				697.850
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.346.120

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.775.460
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-25-0,6/1 kV	nt	nt	nt				142.010
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-50-0,6/1 kV	nt	nt	nt				237.990
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-95-0,6/1 kV	nt	nt	nt				425.670
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-240-0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.018.990
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				73.140
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				128.090
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				444.590
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.310.960
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				120.150
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				246.900

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp điện lực hạ thế Cadiwi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				633.380
		Cáp điện lực hạ thế Cadiwi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				2.347.780
		Cáp điện lực hạ thế Cadiwi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				106.240
		Cáp điện lực hạ thế Cadiwi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				297.090
		Cáp điện lực hạ thế Cadiwi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				745.100
		Cáp điện lực hạ thế Cadiwi có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				3.684.010
		Dây đồng trần xoắn Cadiwi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	nt	nt	nt				37.840
		Dây đồng trần xoắn Cadiwi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	nt	nt	nt				188.690
		Cáp điện kế Cadiwi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				62.150
		Cáp điện kế Cadiwi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				124.910
		Cáp điện kế Cadiwi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				336.160
		Cáp điều khiển Cadiwi - 0,6/1 kV (2 - > 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				22.970
		Cáp điều khiển Cadiwi - 0,6/1 kV (2 - > 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				124.190
		Cáp điều khiển Cadiwi - 0,6/1 kV (2 - > 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				355.580
		Cáp điều khiển Cadiwi - 0,6/1 kV (2 - > 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				436.900

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				43.470
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				121.870
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				385.610
		Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CXIV/WBC-95-12/20(24) kV	nt	nt	nt				434.700
		Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CXIV/WBC-240-12/20(24) kV	nt	nt	nt				1.022.750
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	nt	nt	nt				1.085.930
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	nt	nt	nt				5.513.150
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	nt	nt	nt				8.870
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	nt	nt	nt				16.260
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	nt	nt	nt				50.740
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	nt	nt	nt				201.670
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	nt	nt	nt				20.000
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	nt	nt	nt				38.760
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	nt	nt	nt				96.500

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	nt	nt	nt				45.610
		Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	nt	nt	nt				27.170
		Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	nt	nt	nt				31.530
		Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m	nt	nt	nt				253.980
		Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m	nt	nt	nt				352.730
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				109.790
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				972.640
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	nt	nt	nt				24.310
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	nt	nt	nt				34.650
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	nt	nt	nt				1.183.420
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO												
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Đắc Lắc			2.055
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			2.855
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			3.664
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			5.382

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			8.618
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			13.327
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			20.191
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			6.764
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			8.473
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			11.936
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			19.227
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			29.055
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			43.436
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			7.627
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			9.418
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			13.236
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			21.091

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	(12)	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		(13)	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt				31.482
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt				46.627
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt				3.982
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt				5.482
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt				8.945
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt				13.545
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt				19.882
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt				32.936
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt				50.155
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt				79.100
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt				109.455
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt				149.745
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt				213.627
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt				295.418

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	(12)	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		(13)	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt				384.764
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt				459.891
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt				574.218
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt				752.418
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt				943.755
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt				1.203.755
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	nt	nt	nt	nt				17.718
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	nt	nt	nt	nt				25.973
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	nt	nt	nt	nt				37.609
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	nt	nt	nt	nt				51.936
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	nt	nt	nt	nt				23.382
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	nt	nt	nt	nt				34.627

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			50.745
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			72.236
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			57.809
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			74.527
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			102.582
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 2x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			144.973
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 2x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			212.236
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 2x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			279.591
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA- 2x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			364.473

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			503.864
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			682.373
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			910.918
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.077.782
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.332.400
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.722.845
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			89.745
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			115.218

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			173.927
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			252.827
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			376.709
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			505.564
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			680.482
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			933.709
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.334.291
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.729.109

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.058.455
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.550.082
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.324.100
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			84.473
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			108.355
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			159.600
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			238.500
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			345.264

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			442.082
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			473.118
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			605.955
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			638.491
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			843.864
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			884.455
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.176.982
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.246.836

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.547.027
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.634.582
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.844.627
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.932.491
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.250.973
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.404.618
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.011.564
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.104.700

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.230.664
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10	nt	nt	nt	nt			30.836
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 16	nt	nt	nt	nt			48.564
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 25	nt	nt	nt	nt			75.882
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 35	nt	nt	nt	nt			106.482
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 50	nt	nt	nt	nt			153.745
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 70	nt	nt	nt	nt			212.691
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 95	nt	nt	nt	nt			289.236
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 120	nt	nt	nt	nt			371.391
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			6.864
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			9.664
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			12.600
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			17.618
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			23.782
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			32.336
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			39.300
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			50.545
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			61.891
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			78.309
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			98.009
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			123.973
		Cáp trần xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			10.973
		Cáp trần xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			11.936

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			15.618
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			20.600
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			26.309
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			38.409
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			49.555
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			63.864
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			80.591
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			97.182
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			29.555
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			39.600
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			50.745
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			68.855
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			94.327
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			124.473

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			157.609
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			190.145
		Ống luồn dây điện DN16x1.2mm				Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam						7.285
		Ống luồn dây điện DN16x1.4mm	m									8.313
		Ống luồn dây điện DN16x1.8mm	m									10.274
		Ống luồn dây điện DN20x1.4mm	m									10.274
		Ống luồn dây điện DN20x1.6mm	m									11.706
		Ống luồn dây điện DN20x2.0mm	m									14.788
		Ống luồn dây điện DN25x1.5mm	m									14.072
		Ống luồn dây điện DN25x1.8mm	m									16.189
		Ống luồn dây điện DN25x2.0mm	m									21.389
		Ống luồn dây điện DN32x1.8mm	m									28.300
		Ống luồn dây điện DN32x2.1mm	m									32.565
		Ống luồn dây điện DN32x2.5mm	m									45.673
		Ống luồn dây điện DN40x2.3mm	m									44.863
		Ống luồn dây điện DN40x2.6mm	m									57.846
		Ống luồn dây điện DN50x2.8mm	m									59.869
		Ống luồn dây điện DN50x3.2mm	m									72.416
		Các loại dây điện										
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCTFK-300/500V) ruột đồng				CADI-SUN						
		Quy cách VCTFK 2x0.75	m			nt						9.188
		Quy cách VCTFK 2x1.0	m			nt						11.105
		Quy cách VCTFK 2x1.5	m			nt						15.314
		Quy cách VCTFK 2x2.5	m			nt						24.433
		Quy cách VCTFK 2x4	m			nt						37.926
		Quy cách VCTFK 2x6	m			nt						56.095
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd-0.6/1kV)				Cty CP dây cáp điện Việt Thái						
		Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m			nt						4.100
		Dây điện VCmd 2x0.75mm2	m			nt						5.770
		Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m			nt						7.410
		Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m			nt						10.550
		Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m			nt						17.100

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Dây điện bọc nhựa PVC (V/Cm0-300/500V)				Cty CP dây cáp điện Việt Thái						
		Dây điện V/Cm0 2x0.75mm2 300/500V	m			nt						6.800
		Dây điện V/Cm0 2x1mm2 300/500V	m			nt						8.500
		Dây điện V/Cm0 2x1.5mm2 300/500V	m			nt						11.980
		Dây điện V/Cm0 2x2.5mm2 300/500V	m			nt						19.300
		Dây điện V/Cm0 2x4mm2 300/500V	m			nt						29.180
		Dây điện V/Cm0 2x6mm2 300/500V	m			nt						43.620
		Dây điện bọc nhựa PVC (V/Cmt-300/500V)				Cty CP dây cáp điện Việt Thái						
		Dây điện V/Cmt 2x0.75mm2 300/500V	m			nt						7.610
		Dây điện V/Cmt 2x1mm2 300/500V	m			nt						9.400
		Dây điện V/Cmt 2x1.5mm2	m			nt						13.220
		Dây điện V/Cmt 2x2.5mm2	m			nt						21.030
		Dây điện V/Cmt 2x4mm2 300/500V	m			nt						31.450
		Dây điện V/Cmt 2x6mm2 300/500V	m			nt						46.590
		Dây điện V/Cmt 3x0.75mm2 300/500V	m			nt						10.280
		Dây điện V/Cmt 3x1mm2 300/500V	m			nt						12.770
		Dây điện V/Cmt 3x1.5mm2	m			nt						18.590
		Dây điện V/Cmt 3x2.5mm2	m			nt						29.420
		Dây điện V/Cmt 3x4mm2 300/500V	m			nt						44.050
		Dây điện V/Cmt 3x6mm2 300/500V	m			nt						66.710
		Dây điện V/Cmt 4x0.75mm2 300/500V	m			nt						13.190
		Dây điện V/Cmt 4x1mm2 300/500V	m			nt						16.700
		Dây điện V/Cmt 4x1.5mm2	m			nt						24.140
		Dây điện V/Cmt 4x2.5mm2	m			nt						37.930
		Dây điện V/Cmt 4x4mm2 300/500V	m			nt						57.600
		Dây điện V/Cmt 4x6mm2 300/500V	m			nt						86.880
		CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)				CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43						
		CV 1x1,5	m			nt						5.542
		CV 1x2,5	m			nt						8.880
		CV 1x 4,0	m			nt						13.876
		CV 1x 6	m			nt						20.313

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		CV 1x10	m			nt						34.473
		CV 1x16	m			nt						54.196
		CV 1x25	m			nt						84.175
		CV 1x35	m			nt						116.182
		CV 1x50	m			nt						161.193
		CV 1x70	m			nt						225.164
		CV 1x95	m			nt						310.036
		CV 1x120	m			nt						391.636
		CV 1x150	m			nt						487.636
		CV 1x185	m			nt						599.782
		CV 1x200	m			nt						648.218
		CV 1x240	m			nt						776.073
		CV 1x300	m			nt						968.727
		CÁP ĐIỆN C XV 1x4... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43						
		CXV 1x4	m			nt						16.473
		CXV 1x6	m			nt						23.062
		CXV 1x10	m			nt						36.895
		CXV 1x16	m			nt						56.575
		CXV 1x25	m			nt						8.592
		CXV 1x35	m			nt						119.345
		CXV 1x50	m			nt						166.735
		CXV 1x70	m			nt						233.455
		CXV 1x95	m			nt						314.836
		CXV 1x120	m			nt						394.909
		CXV 1x150	m			nt						4.944
		CXV 1x185	m			nt						609.164
		CXV 1x240	m			nt						786.545
		CXV 1x300	m			nt						977.018
		CÁP ĐIỆN C XV 2x4... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43						
		CXV 2x2.5	m			nt						25.876
		CXV 2x4	m			nt						35.956
		CXV 2x6	m			nt						49.593
		CXV 2x10	m			nt						77.782
		CXV 2x16	m			nt						118.407
		CXV 2x25	m			nt						181.244
		CXV 2x35	m			nt						257.674
		CXV 2x50	m			nt						357.339
		CXV 2x70	m			nt						479.345

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		CXV 2x95	m			nt						644.945
		CXV 2x120	m			nt						838.655
		CXV 2x150	m			nt						1.052.573
		CXV 2x185	m			nt						1.248.218
		CXV 2x200	m			nt						1.349.673
		CXV 2x240	m			nt						1.623.273
		CÁP ĐIỆN CXV 3x4... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43						
		CXV 3x1.5	m			nt						24.611
		CXV 3x2.5	m			nt						35.149
		CXV 3x4	m			nt						50.640
		CXV 3x6	m			nt						70.560
		CXV 3x10	m			nt						114.131
		CXV 3x16	m			nt						172.669
		CXV 3x25	m			nt						264.873
		CXV 3x35	m			nt						363.055
		CXV 3x50	m			nt						515.564
		CXV 3x70	m			nt						709.527
		CXV 3x95	m			nt						9.552
		CXV 3x120	m			nt						1.205.673
		CXV 3x150	m			nt						1.505.455
		CXV 3x185	m			nt						1.847.782
		CXV 3x200	m			nt						1.997.673
		Cáp điện Việt Thái 0,6/1Kv				Cty CP dây cáp điện Việt Thái						
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						5.490
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						8.950
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						13.540
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						19.910
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						32.930
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						52.030
		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						81.590
		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						112.840
		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						154.390
		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						220.290
		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						304.650
		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						396.860
		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						474.290
		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						592.200
		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						776.000
		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						973.360

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	(12)	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		(13)	
		Cáp CXXV 1.5mm2 0.6/1kV	m			nt							7.890
		Cáp CXXV 2.5mm2 0.6/1kV	m			nt							11.830
		Cáp CXXV 4mm2 0.6/1kV	m			nt							16.820
		Cáp CXXV 6mm2 0.6/1kV	m			nt							23.720
		Cáp CXXV 10mm2 0.6/1kV	m			nt							37.560
		Cáp CXXV 16mm2 0.6/1kV	m			nt							56.350
		Cáp CXXV 25mm2 0.6/1kV	m			nt							87.290
		Cáp CXXV 35mm2 0.6/1kV	m			nt							119.600
		Cáp CXXV 50mm2 0.6/1kV	m			nt							162.410
		Cáp CXXV 70mm2 0.6/1kV	m			nt							230.290
		Cáp CXXV 95mm2 0.6/1kV	m			nt							316.500
		Cáp CXXV 120mm2 0.6/1kV	m			nt							412.720
		Cáp CXXV 150mm2 0.6/1kV	m			nt							492.450
		Cáp CXXV 185mm2 0.6/1kV	m			nt							613.300
		Cáp CXXV 240mm2 0.6/1kV	m			nt							802.180
		Cáp CXXV 300mm2 0.6/1kV	m			nt							1.005.070
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m			nt							11.240
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m			nt							12.220
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m			nt							15.980
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m			nt							21.110
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m			nt							26.880
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m			nt							39.330
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m			nt							50.750
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m			nt							65.210
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m			nt							82.460
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m			nt							99.150
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m			nt							23.080
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m			nt							30.700

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m			nt						39.330
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m			nt						54.450
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m			nt						72.930
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m			nt						97.250
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m			nt						121.780
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m			nt						146.880
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m			nt						30.250
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m			nt						40.560
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m			nt						51.990
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m			nt						70.470
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m			nt						96.570
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m			nt						127.380
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m			nt						161.330
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m			nt						194.600
		Các loại dây Cáp nhôm										
		Cáp nhôm (1 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC) - 0.6/1kV				CADI-SUN						
		Quy cách: AV 1x16	m			nt						8.175
		Quy cách: AV 1x25	m			nt						12.175
		Quy cách: AV 1x35	m			nt						16.039
		Quy cách: AV 1x50	m			nt						21.938
		Quy cách: AV 1x70	m			nt						30.549
		Quy cách: AV 1x95	m			nt						41.745
		Quy cách: AV 1x120	m			nt						51.919
		Quy cách: AV 1x150	m			nt						64.178
		Các loại công tắc										
		Công tắc 1 hạt 1 chiều 16A	cái			Công ty TNHH VONTA Việt Nam						38.300

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Công tắc 1 hạt 2 chiều 16A	cái									46.100
		Công tắc 2 hạt 1 chiều 16A	cái									59.900
		Công tắc 2 hạt 2 chiều 16A	cái									84.900
		Công tắc 3 hạt 1 chiều 16A	cái									81.500
		Công tắc 3 hạt 2 chiều 16A	cái									104.900
		Các loại ổ cắm										
		Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)	cái			NGO HAN						25.000
		Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)	cái									40.000
		Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)	cái									51.000
		Ổ cắm Tivi	cái									25.000
		Ổ cắm điện thoại	cái									28.000
		Ổ cắm mạng Internet	cái									81.000
		Bộ 1 Ổ cắm thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	cái			Công ty TNHH VONTA Việt Nam						231.300
		Aptomat (MCB)										
		Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA	cái			LS (Hàn Quốc)						89.000
		Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái									89.000
		Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái									94.000
		Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái									245.000
		Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái									195.000
		Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái									200.000
		Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái									525.000
		Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái									590.000
		Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA	cái									310.000
		Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái									315.000
		Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái									830.000
		Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái									920.000
		Các loại Quạt điện										
		Quạt trần	cái				Việt Nam					550.000
		Quạt đảo gắn trần	cái				Việt Nam					400.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Quạt treo tường	cái				Việt Nam					350.000
		Quạt hút gắn tường 150mm 25W - 220V/50Hz	cái			Công ty TNHH VONTA Việt Nam						396.000
		Quạt hút trần 200mm 30W - 220V/50Hz	cái									420.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAIRLIGHT KMC										
		KMC 30W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	1 bộ/1 thùng carton	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			4.600.000	
		KMC 40W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ									4.800.000
		KMC 50W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						4.909.000
		KMC 60W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						5.600.000
		KMC 70W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						5.909.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		KMC 80W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						6.200.000
		KMC 90W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						6.300.000
		KMC 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						7.000.000
		KMC 120W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						7.500.000
		KMC 140W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						9.000.000
		KMC 150W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						9.091.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		KMC 180W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{KV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						10.000.000
		KMC 200W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{KV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						10.909.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAIGHT CMC										
		CMC 30W, quang thông bộ đèn $\geq 4200\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...		Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải						4.700.000
		CMC 40W, quang thông bộ đèn $\geq 5600\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ	TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...		nt						5.154.545
		CMC 50W, quang thông bộ đèn $\geq 7000\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ	TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...		nt						5.772.727

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		CMC 60W, quang thông bộ đèn $\geq$ 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	d/Bộ			nt						6.700.000
		CMC 70W, quang thông bộ đèn $\geq$ 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	d/Bộ			nt						7.500.000
		CMC 75W, quang thông bộ đèn $\geq$ 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	d/Bộ			nt						7.727.273
		CMC 80W, quang thông bộ đèn $\geq$ 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	d/Bộ			nt						7.900.000
		CMC 90W, quang thông bộ đèn $\geq$ 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	d/Bộ			nt						8.636.364
		CMC 100W, quang thông bộ đèn $\geq$ 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	d/Bộ			nt						9.800.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		CMC 120W, quang thông bộ đèn $\geq$ 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo	d/Bộ			nt						12.390.000
		CMC 140W, quang thông bộ đèn $\geq$ 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo	d/Bộ			nt						12.810.000
		CMC 150W, quang thông bộ đèn $\geq$ 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo	d/Bộ			nt						13.125.000
		CMC 160W, quang thông bộ đèn $\geq$ 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv. Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo	d/Bộ			nt						13.860.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC										
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019								5.136.364

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ			Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải						5.863.636
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ									6.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ									7.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ			nt						7.772.727

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ			nt						7.872.727
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ			nt						8.181.818
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ			nt						8.863.636
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ			nt						10.318.182

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						11.318.182
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						12.272.727
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						12.727.273
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ			nt						16.818.182
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT FS168										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019		Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải						7.200.000
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ	nt								10.200.000
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ	nt								13.800.000
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W, Pin lưu trữ năng lượng Lithium LiFePO4, tấm thu năng lượng công nghệ Monocrystalline panel, công nghệ sạc MPPT, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ	nt								17.800.000
		ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL										
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	d/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019		Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải						8.545.455

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt		nt						9.454.545
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt		nt						6.436.364
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt		nt						7.272.727
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt		nt						8.727.273
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt		nt						9.545.455

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	d/Bộ	nt		nt						9.909.091
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	d/Bộ	nt		nt						10.363.636
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	d/Bộ	nt		nt						6.909.091
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	d/Bộ	nt		nt						7.545.455
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	d/Bộ	nt		nt						7.090.909
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	d/Bộ	nt		nt						7.727.273
		ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT				nt						
		FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	d/Bộ	nt		nt						4.290.909
		FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	d/Bộ	nt		nt						3.527.273

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	d/Bộ	nt		nt						3.590.909
		FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	d/Bộ	nt		nt						3.409.091
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328				nt						
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	d/Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-5:2007		nt						8.318.182
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	d/Bộ	nt		nt						8.590.909
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	d/Bộ	nt		nt						8.909.091
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	d/Bộ	nt		nt						10.136.364

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W, hiệu suất quang học đèn $\geq$ 160lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	đ/Bộ	nt		nt						11.000.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W, hiệu suất quang học đèn $\geq$ 160lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	đ/Bộ	nt		nt						12.000.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W, hiệu suất quang học đèn $\geq$ 160lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	đ/Bộ	nt		nt						12.590.909
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W, hiệu suất quang học đèn $\geq$ 160lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	đ/Bộ	nt		nt						13.136.364
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W, hiệu suất quang học đèn $\geq$ 160lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	đ/Bộ	nt		nt						15.227.273

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W, hiệu suất quang học đèn $\geq$ 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	đ/Bộ	nt		nt						15.909.091
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W, hiệu suất quang học đèn $\geq$ 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	đ/Bộ	nt		nt						17.318.182
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W, hiệu suất quang học đèn $\geq$ 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	đ/Bộ	nt		nt						29.000.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W, hiệu suất quang học đèn $\geq$ 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	đ/Bộ	nt		nt						31.000.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W, hiệu suất quang học đèn $\geq$ 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5	đ/Bộ	nt		nt						32.818.182
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318				nt						

STT (1)	Nhóm vật liệu xây dựng (2)	Loại vật liệu xây dựng (3)	Đơn vị (4)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (5)	quy cách (6)	nhà sản xuất (7)	xuất xứ (8)	Điều kiện thương mại (9)	Vận chuyển (10)	Ghi chú (11)	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-2-5:2007		nt						3.727.273
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt		nt						3.818.182
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt		nt						4.000.000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt		nt						4.181.818
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt		nt						5.000.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W, IP66, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt		nt						5.181.818
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W, IP66, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt		nt						6.090.909
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W, IP66, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt		nt						6.363.636
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W, IP66, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt		nt						7.727.273
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W, IP66, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt		nt						8.181.818

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt		nt						8.818.182
		TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH MFUHAILIGHT		Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải		nt						
		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015		nt						83.909.091
		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	đ/Bộ	nt		nt						85.454.545
		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	đ/Bộ	nt		nt						89.909.091

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	đ/Bộ	nt		nt						93.636.364
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	đ/Bộ	nt		nt						3.500.000
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE: Lora/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	đ/Bộ	nt		nt						57.909.091
		Ổ cắm NEMA 5 Bìn hoặc 7 Bìn, >= IP66	đ/Bộ	nt		nt						381.818
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lô+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đ/Bộ	nt		nt						23.572.727
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lô+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đ/Bộ	nt		nt						27.472.727
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lô+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đ/Bộ	nt		nt						28.818.182

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tù composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lô+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	d/Bộ	nt		nt						32.500.000
		TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT				nt						
		Cột sân vườn MFUHAILight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	d/Trụ	nt		nt						4.172.727
		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	d/Trụ	nt		nt						8.663.636
		Đèn LED chiếu sáng đường phố				Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện V/IE						6.879.000
		Đèn LED VISL1-80W hiệu suất phát quang bộ đèn > 120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				nt						7.370.000
		Đèn LED VISL1-100W hiệu suất phát quang bộ đèn > 120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				nt						7.920.000
		Đèn LED VISL1-120W hiệu suất phát quang bộ đèn > 120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				nt						8.250.000
		Đèn LED VISL1-150W hiệu suất phát quang bộ đèn > 120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				nt						10.230.000
		Đèn LED VISL1-180W hiệu suất phát quang bộ đèn > 120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				nt						

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn LED VISL05LB-80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						7.766.000
		Đèn LED VISL05LB-80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						7.966.000
		Đèn LED VISL05LB-100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						8.536.000
		Đèn LED VISL05LB-120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						10.196.000
		Đèn LED VISL05LB-150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 0-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						11.438.000
		Đèn LED VISL05LB-180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						13.538.000
		Đèn LED VISL09NB-200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						14.638.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn LED VISL05LB-220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						16.990.000
		Đèn LED VISL05LB-240W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						18.870.000
		Đèn LED VISL15B-200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						9.350.000
		Đèn LED VISL15B-220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						9.570.000
		Đèn LED VISL15B-240W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						10.120.000
		Đèn pha LED VIFL9-250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h				nt						9.548.000
		Đèn pha LED VIFL9-300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h				nt						10.318.000
		Đèn pha LED VIFL9-400W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h				nt						10.780.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn pha LED VIFL9-500W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h				nt						14.850.000
		Thiết bị điều khiển đèn										
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 150A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ									18.870.455
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 100A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ									17.132.386
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 75A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ			Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE						16.685.455
		Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G (Model: SLC100-GSM/4G)	Bộ									60.584.091
		Bộ điều khiển truyền thông (Model: ISEVER RF)	Bộ									6.952.273
		Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (Model: NODE RF-NEMA 7)	Bộ									4.965.909
		Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn pha LED (Model: NODE	Bộ			nt						5.462.500
		Đầu đèn trang trí sân vườn										
		Đèn VIGD5 bóng led 50W IP66	Cái									9.790.000
		Đèn VIGD5 bóng led 60W IP66	Cái			Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE						10.890.000
		Đèn VIGD8 bóng led 40W IP66	Cái									8.580.000
		Đèn VIGD8 bóng led 50W IP66	Cái									9.130.000
		Đèn VIGD9 bóng led 40W IP66	Cái									8.690.000
		Đèn VIGD9 bóng led 50W IP66	Cái									9.185.000
		Đèn trang trí mỹ thuật										
		Đèn led điểm SKX-VIQD 25W DMX 512	Cái									10.450.000
		Đèn led điểm SKX-VIQD32W DMX 512	Cái									10.890.000
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VV/TQD 24W DMX 512	Cái									13.090.000
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VV/TQD 36W DMX 512	Cái			nt						14.190.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 48W DMX 512	Cái			nt						15.290.000
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 72W DMX 512	Cái			nt						17.050.000
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 36W DMX 512	Cái									11.220.000
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 48W DMX 512	Cái			nt						13.750.000
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 54W DMX 512	Cái			nt						17.050.000
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 72W DMX 512	Cái			nt						18.480.000
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 96W DMX 512	Cái			nt						21.010.000
		Đèn led point STARRY SKX-SRVE 1.2W DMX512	Cái			nt						352.000
		Đèn led point STARRY SKX-SRVE 0.7W DMX512	Cái			nt						319.000
		Đèn led neon SKX-NS2020 11W DMX512	Cái			nt						1.375.000
		Đèn led neon SKX-NS2020 12W DMX512	Cái			nt						2.310.000
		Đèn led neon SKX-NS2020 14.4W DMX512	Cái			nt						1.815.000
		Đèn led neon SKX-NS2020 14.4W DMX512	Cái			nt						2.750.000
		Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng										
		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ			Cty Chiếu sáng và môi trường Việt Nam						8.900.000
		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108leds, 9600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									9.850.000
		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144leds, 12600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									11.500.000
		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168leds, 14400lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									12.000.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216leds, 18000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									13.000.000
		Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240leds, 22500lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									14.500.000
		Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288leds, 25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									15.000.000
		Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288leds, 25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									15.000.000
		Bộ đèn đường Super Thái Dương Super LED - 30W Dimming, quang thông ≥ 4.350 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									4.950.000
		Super LED - 80W Dimming, quang thông ≥ 11.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									7.930.000
		Super LED - 90W Dimming, quang thông ≥ 13.050 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									8.490.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Super LED - 100W Dimming, quang thông ≥ 14.500 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									10.160.000
		Super LED - 120W Dimming, quang thông ≥ 16.200 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									15.900.000
		Super LED - 120W Dimming, quang thông ≥ 16.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 140 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									17.500.000
		Super LED - 120W Dimming, quang thông ≥ 17.160 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 143 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									19.300.000
		Super LED - 120W Dimming, quang thông ≥ 17.400 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									21.750.000
		Super LED - 125W Dimming, quang thông ≥ 18.125 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									22.100.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Super LED - 150W Dimming, quang thông ≥ 21.750 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	bộ									22.810.000
		Đèn LED chiếu sáng										
		Bộ đèn LED P1-70W	cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3: 2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, Inventronic, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc					2.970.000	
		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	cái									6.375.000
		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	cái									7.275.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W	cái									4.875.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	cái									5.970.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	cái									7.260.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	cái									8.065.500

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -100W, DIM 5 Cấp DALI	cái									9.577.500
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -120W, DIM 5 Cấp DALI	cái									9.828.000
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -150W, DIM 5 Cấp DALI	cái									10.027.500
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -160W, DIM 5 Cấp DALI	cái									10.248.000
		Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	cái									3.877.500
		Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	cái									4.887.000
		Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái									11.821.800
		Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái									6.480.000
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	cái									4.650.000
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	cái									6.480.000
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	cái									5.932.500
		Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	cái									6.480.000
		Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	cái									12.810.000
		Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	cái									8.790.000
		Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	cái									9.225.000
		Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	cái									9.660.000
		Bộ Đèn LED SIGMA-80W NLMT	cái									11.820.000
		Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	cái									18.645.000
		Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	cái									21.975.000
		Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	cái									13.680.000
		Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	cái									15.345.000
		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	cái									4.929.000
		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	cái									5.412.000
		Đèn Led IOTA-120W, DALI	cái									5.661.000
		Đèn Led IOTA-150W, DALI	cái									6.202.500
		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	cái									7.081.500
		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	cái									5.973.000
		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	cái									1.522.500
		Bộ đèn LED KAPPA-100W	cái									5.949.000
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	cái									6.517.500

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	cái									6.765.000
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	cái									6.958.500
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	cái									3.358.500
		Bộ đèn LED PI-50W	cái									2.725.800
		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	cái									3.126.000
		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	cái									3.181.500
		Bộ đèn LED PI-100W	cái									3.265.500
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	cái									3.877.500
		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	cái									4.161.000
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	cái									5.213.000
		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	cái									5.696.000
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	cái									5.954.000
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	cái									6.366.000
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	cái									7.527.000
		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	cái									6.105.000
		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	cái									6.352.500
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	cái									10.575.000
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	cái									11.821.800
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	cái									12.420.000
		Bộ đèn LED CHI-200W, DIM 5 cấp	cái									13.443.000
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	cái									8.985.000
		Đèn pha LED MB05-200w	cái									3.445.500
		Đèn pha LED MB02-250w	cái									4.344.000
		Đèn pha LED MB02-300w	cái									5.052.000
		Đèn pha LED MB02- 400w	cái									5.692.500
		Đèn pha LED MB02-500w	cái									8.992.500
		Đèn pha LED MB03-600w	cái									11.928.000
		Đèn pha LED MB04-800w	cái									21.251.700
		Đèn pha LED MB07-1000w	cái									25.001.700
		Khung móng										

STT (1)	Nhóm vật liệu xây dựng (2)	Loại vật liệu xây dựng (3)	Đơn vị (4)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (5)	quy cách (6)	nhà sản xuất (7)	xuất xứ (8)	Điều kiện thương mại (9)	Vận chuyển (10)	Ghi chú (11)	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 / Khung móng (Chất liệu: Thép CT3, C45)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						546.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x600)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									652.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x650)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									761.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									591.500
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									624.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									610.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x750)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									685.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x800)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									805.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x850)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									936.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									3.612.700
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									4.513.600
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									17.945.200
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									23.387.000
		Cột đèn sân vườn trung trí		TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam								
		Đế DP03 gang cho cột thép				Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc						8.562.400
		Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái									5.805.800
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái									5.467.000
		Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái									10.778.600
		Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái									5.460.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đế cốt NOUVO để gang cho cột sản vường ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái									5.532.800
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						
		Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D										1.619.800
		Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K										2.233.000
		Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D										1.345.400
		Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K										1.876.000
		Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn										
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 6m bích 300x300				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.310.000
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 7m, bích 300x300										2.730.000
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 8m, bích 300x300										3.500.000
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 9m, bích 300x300										4.055.800
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 10m, bích 400x400										4.566.800
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 11m, bích 400x400										4.659.200
		Thân cột thép chiếu sáng - D78										
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300										2.170.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.380.000
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400										3.175.200
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400										4.264.400
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400										4.960.200
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400										6.427.400
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400										6.514.200
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3m m, bản đế vuông dập nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hành	Việt Nam			Tp. Buôn Ma Thuột và trung tâm các huyện, thị thuộc tỉnh Đắk Lắk		3.700.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3m m, bản đế vuông dáp nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			4.200.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3m m, bản đế vuông dáp nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					4.700.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4m m, bản đế vuông dáp nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					6.100.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4m m, bản đế vuông dáp nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			6.800.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 11 mét đường kính ngoài D200/D78x4m m, bản đế vuông dáp nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			7.900.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 12 mét đường kính ngoài D220/D78x4m m, bản đế vuông dáp nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			8.700.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light đơn CD 29 mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.200.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light đơn CD 01, CD 02... CD 28, CD 30...CD 41 mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.700.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02 mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.600.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03...CK40 mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			2.300.000
		Khung móng trụ chiếu sáng BHT Light	Khung	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Khung móng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm dầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			980.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông bắt đèn D60x3.5x3300mm, thép ống D220x5x600m m, bích tròn 220x220x10m m, gân gia cường 500x80x5mm, hàn đai ốc	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hành	Việt Nam		Giao đến chân công trình			2.662.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông bắt đèn D60x3.5mm, thép ống D190x5x600m m, bích tròn 190x190x10m m, gân gia cường 500x65x5mm, hàn đai ốc	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hành	Việt Nam		Giao đến chân công trình			2.394.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1 - C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm m, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hành	Việt Nam					1.150.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xứ xuất	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1a- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tâm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.400.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tâm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.600.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tâm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.150.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tâm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.400.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C3.8-V4) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x6280 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.876.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					1.150.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Căn	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2.5x2570 mm, thanh chống cản đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tâm ốp colier cản đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.150.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Căn	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2.5x2570 mm, thanh chống cản đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tâm ốp colier cản đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.076.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.170.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2b- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.170.000
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 100-400kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W900xD600xH 3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-400kVA (W1900xD160	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			43.200.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Thần trụ đỡ MBA không tích hợp tủ RMU dùng cho MBA 400-630kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thần trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 400-630kVA (W2100xD180)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			48.000.000
		Thần trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thần trụ W1000xD1000 xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD140)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			68.800.000
		Thần trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thần trụ W1450xD1000 xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD140)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			75.200.000
		Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	Kg	TCVN 3624-1981; TCVN 1916-1995; TCVN 2511-2007;	Sắt U, V, Pla, ...	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			38.500
		Hộ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ lan 2 sóng W310, dày 3mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			450.000
		Hộ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ lan 2 sóng W310, dày 4mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			560.000
		Hộ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ Lan 3 sóng W460x69 x dày 3,2mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			600.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Hộ lan 3 sóng nhôm kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ Lan 3 sóng W460x69 x dây 4mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bạch Hạng	Việt Nam		Giao đến chân công trình			705.000
		Máng cáp W300xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp W300xH100xT2 .0mm,sơn tĩnh điện + nắp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bạch Hạng	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				425.000
		Thang cáp W500xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp W500xH100xT2 .0mm,sơn tĩnh điện	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bạch Hạng	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				203.000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp đột lỗ W300xH100xT2 .0mm,sơn tĩnh điện + nắp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bạch Hạng	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				433.000
		Bộ đèn đường Super Group										
		Bộ đèn Super Led 60W Dimming, quang thông ≥ 8.700 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	bộ									7.820.000
		Bộ đèn Super Led 85W Dimming, quang thông ≥ 12.325 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV	bộ									10.426.000
		Bộ đèn Super Led 100W Dimming, quang thông ≥ 14.500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV. Chip Led, Driver hiệu OSRAM/SUPER	bộ			Công ty TNHH Super Group						12.144.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ đèn Super Led 100W Dimming, quang thông ≥ 12.325 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA/20kV}$. Chip Led, Driver thuộc thương hiệu G7, Châu Âu	bộ									12.700.000
		Bộ đèn Super Led 115W Dimming, quang thông ≥ 16.675 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA/20kV}$.	bộ			nt						13.675.000
		Bộ đèn Super Led 120W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 17.400 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA/20kV}$.	bộ			nt						15.900.000
		Bộ đèn Super Led 135W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 19.575 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA/20kV}$.	bộ			nt						15.015.000
		Bộ đèn Super Led 140W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 20.300 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA/20kV}$.	bộ			nt						15.862.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ đèn Super Led 145W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 21.025 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA/20kV}$.	bộ			nt						22.600.000
		Bộ đèn Super Led 155W Dimming, quang thông ≥ 22.475 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA/20kV}$.	bộ			nt						17.765.000
		Bộ đèn Super Led 165W Dimming, quang thông ≥ 23.925 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA/20kV}$.	bộ			nt						23.900.000
		Bộ đèn Super Led 185W Dimming, quang thông ≥ 26.825 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA/20kV}$.	bộ			nt						24.640.000
		Bộ đèn Super Led 200W Dimming, quang thông ≥ 29.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA/20kV}$.	bộ			nt						26.430.000
		ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG										
		Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ	Bộ			Công ty TNHH Super Group						5.100.000
		Bộ đèn chữ thập D200 đỏ	Bộ									4.470.000
		Bộ đèn THGT mũi tên rẽ trái (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ									13.125.000
		Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ			nt						14.175.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD200	Bộ			nt						10.950.000
		Bộ đèn THGT lắp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xD100	Bộ			nt						5.700.000
		Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D500x600	Bộ			nt						11.850.000
		Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu	Bộ			nt						6.750.000
		Bộ đèn THGT số đếm lùi D300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ			nt						20.790.000
		Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) D300	Bộ			nt						7.470.000
		Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) 2xD200	Bộ			nt						6.090.000
		Đèn cho xe máy quẹo phải D300	Bộ			nt						5.625.000
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	Tủ			nt						51.750.000
		Tủ điều khiển THGT 3 pha	Tủ			nt						70.350.000
		TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH										
		Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát bộ đèn, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	đ/bộ									8.840.000
		Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tín hiệu IDIM	đ/bộ									750.000
		TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH - Thu thập lưu trữ dữ liệu, giám sát trạng thái hoạt động, cảnh báo sự cố về trung tâm, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực. - Sử dụng Phần mềm điều khiển, giám sát và quản lý trên hệ điều hành windows, trên thiết bị di động có thể tải từ CHPlay, Appstore. Sử dụng bản đồ CAD map chuyển đổi từ file bản vẽ CAD của dự án hoặc Googlemaps/ Heremaps tùy chọn. Quản lý thông tin chi tiết từng bộ đèn, từng tủ (tên đèn, hãng sản xuất, nhà cung cấp, thời gian bảo hành, lịch duy tu bảo dưỡng)	đ/bộ			Công ty TNHH Super Group						151.000.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		(12)	(13)
		Tủ thiết bị đo đặc cường độ ánh sáng	Tủ			nt							217.380.000
		Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe	Bộ			nt							56.000.000
		Bộ phân tích điện nguồn 3 pha thông minh	Bộ			nt							88.000.000
		TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER GROUP											
		Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	bộ			Công ty TNHH Super Group							11.780.000
		Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	bộ										8.976.000
		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W	bộ										
		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W	bộ			nt							18.860.000
		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W	bộ			nt							17.100.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	bộ			nt						15.900.000
		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W	bộ			nt						13.170.000
		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	bộ			nt						12.850.000
		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang sứ từ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W	bộ			nt						22.300.000
		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang sứ từ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	bộ			nt						18.800.000
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VUON 10M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D280/340mm dày 8mm. Bích đế D560x30mm (tâm bulong D460), gắn tăng cường dày 10mm. - Tay vịn bát giác dài 10m D90/250mm dày 5mm. Mặt bích D400x20mm, gắn tăng cường dày 10mm.	bộ			nt						58.250.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VUON 6M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D250mm dày 6mm. Bích đế D410x25mm, gắn te dày 10mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 6m D90/200mm dày 5mm. Mặt bích tay vuôn D310x16mm + gân te dày 8mm.H63	bộ			nt						26.175.000
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.25M VUON 4M - Thân trụ đa giác cao 6.25m D250mm dày 5mm. Bích đế D410x20mm, gắn te dày 8mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vuôn xa 4m D100/190mm dày 4mm. Mặt bích tay vuôn D300x16mm + gân te dày 6mm.	bộ			nt						22.170.000
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 4.5M - Trụ đèn THGT D150mm cao 4.5m dày 4mm. Bích đế 270x270x12mm (tâm bulong 200x200mm).	bộ			nt						5.100.000
		TRỤ ĐÈN THGT CHO NGƯỜI ĐI BỘ CAO 2.6M - Trụ đèn THGT D114mm cao 2.6m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	bộ			nt						2.775.000
		TRỤ ĐỒ TỦ THGT D114x3mm - Thân trụ D114x3mm cao 1m - Bích đế 250x250x12mm (tâm bulong 180x180mm) + gân tăng cường dày 6mm - Mặt bích đầu trụ 250x250x5mm	bộ			nt						1.800.000
		TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VANG CAO 6.2M VUON 3M - Thân trụ côn tròn D130/200 dày 4mm cao 6.2m + bích đế 400x400x20mm. - Tay vuôn côn tròn D80/130 dày 3mm vươn xa 3m + 2 mặt bích lắp tay vuôn 250x250x12mm.	bộ			nt						16.350.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		TRỤ ĐÈN THGT CHÓP VÀNG CAO 3.5M - Trụ đèn THGT D114mm cao 3.5m dày 3mm. Bịch đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	bộ			nt						3.750.000
		Bộ đèn LED SLIGHTING Việt Nam										
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 40W đến <50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									6.567.000
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 60W đến <70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									7.623.000
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									8.536.000
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									8.987.000
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									9.823.000
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ							nt		11.143.000
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 150W đến <160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									13.420.000
		Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 180W đến <190W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ							nt		14.223.000
		Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 312*304*95	Bộ									9.350.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ							nt		9.750.000
		Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 90W đến <100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									10.125.000
		Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ							nt		10.625.000
		Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 110W đến <120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ									11.000.000
		Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ							nt		11.125.000
		Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 130W đến <140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ									12.250.000
		Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 140W đến <150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ							nt		12.500.000
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 30W đến <40W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									6.875.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 40W đến <50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ							nt		7.500.000
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 50W đến <60W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									8.250.000
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 60W đến <70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ							nt		9.000.000
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									9.750.000
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ							nt		10.127.000
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL22 90W đến <100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									10.630.000
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL22 100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ							nt		11.000.000
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 110W đến <120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ									11.500.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ				Việt Nam			nt		12.250.000
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 130W đến <140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ				Việt Nam					12.500.000
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 140W đến <150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ				Việt Nam			nt		13.475.000
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 150W đến <160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 789*304*95	Bộ				Việt Nam					13.750.000
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 160W đến <170W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 7891*304*95	Bộ				Việt Nam			nt		14.025.000
		Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 170W đến <180W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 789*304*95	Bộ				Việt Nam					15.050.000
		Bộ đèn LED chiếu sáng đường PHILIPS					Việt Nam					
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ				Việt Nam					9.675.000
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ				Việt Nam					9.797.000

Công ty
TNHH FCI

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ			Việt Nam	Việt Nam					9.990.000
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ				Việt Nam					10.973.000
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ			nt	Việt Nam					11.170.000
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ			nt	Việt Nam					19.011.000
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ			nt	Việt Nam					21.869.000
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ			nt	Việt Nam					20.057.000
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ	bộ			nt	Việt Nam					22.361.000
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn	bộ			nt	Việt Nam					11.546.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn	bộ			nt	Việt Nam					11.902.000
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn	bộ			nt	Việt Nam					12.183.000
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn	bộ			nt	Việt Nam					17.231.000
		Đèn pha LED Philips					Việt Nam					
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ				Việt Nam					12.352.000
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ				Việt Nam					13.657.000
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ				Việt Nam					22.516.000
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ				Việt Nam					22.527.000
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					25.664.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					26.371.000
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					27.077.000
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					13.439.000
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					16.884.000
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					17.059.000
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt						28.968.000
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt						31.040.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 Module Osram. Nichia, lumileds/ philips/inventronic drivers										
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W - 30W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ									
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ			Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam						5.445.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W- 50W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ									5.445.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ									6.512.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ			nt						6.512.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ			nt						6.622.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ			nt						6.622.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	bộ			nt						7.810.000
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Module Osram. nichia, lumileds/ philips/inventronic drivers										
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	bộ									8.448.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	bộ			Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam						8.448.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	bộ									8.448.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	bộ									8.448.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	bộ			nt						8.690.000
		71-80W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	bộ			nt						9.438.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	bộ			nt						9.438.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	bộ			nt						9.592.000
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers										
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ			Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam						10.219.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ									10.219.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ									11.649.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ									11.649.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W- 100W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ			nt						11.649.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ			nt						14.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ			nt						14.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ			nt						14.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W . hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ			nt						16.159.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						16.159.000
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố VihlaLighting										
		Đèn LED đường phố VHL1-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải / Việt nam						8.950.000
		Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ									8.950.000
		Đèn LED đường phố VHL1-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ									10.950.000
		Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ									10.950.000
		Đèn LED đường phố VHL16-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						7.025.000
		Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						7.950.000
		Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						9.850.000
		Đèn LED đường phố VHL26-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						11.400.000
		Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						14.050.000
		Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						14.050.000
		Đèn LED đường phố VHL55-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						7.875.000
		Đèn LED đường phố VHL55-70W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						8.205.000
		Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						8.975.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						10.075.000
		Đèn LED đường phố VHL55-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						10.856.000
		Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						10.856.000
		Đèn LED đường phố VHL55-160W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						11.956.000
		Đèn LED đường phố VHL55-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						11.956.000
		Đèn LED đường phố VHL55-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						13.562.000
		Đèn LED đường phố VHL55-250W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						15.740.000
		Đèn LED đường phố VHL55-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						17.610.000
		Hệ đèn LED sử dụng Năng Lượng Mặt Trời 80W bao gồm : - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Ác quy Lithium LifePO4 12V 65Ah - 02 tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller.	bộ			nt						25.780.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Hệ đèn LED sử dụng Năng Lượng Mặt Trời 100W bao gồm : - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Ác quy Lithium LifePO4 12V 78Ah - 02 tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller:	bộ			nt						28.000.000
		Bộ đèn đường LED Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					MaLaysia					
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh	bộ	*Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547			nt					4.425.000
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh	bộ	* Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1,			nt					5.250.000
		Đèn đường Led Nikkon S439 60W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	EN 61547TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014),			nt					6.375.000
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015.			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát/17 đường 11 - khu phố 4 - Phường Linh Xuân - Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh					8.400.000
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					9.150.000
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					9.450.000
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)	bộ				nt					9.760.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)	bộ				nt					10.650.000
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)	bộ				nt					11.250.000
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					12.225.000
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					13.040.000
		Đèn đường Led Nikkon S436 165W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.800.000
		Đèn đường Led Nikkon S436 185W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.925.000
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					15.920.000
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					34.350.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M-60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					7.100.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M-90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					7.800.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M-120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					9.830.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M-150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					11.480.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L-180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.130.000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L-200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.870.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					5.520.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					6.560.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					7.600.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					8.800.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					10.400.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					12.000.000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.320.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.600.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.450.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					15.750.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					20.250.000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					24.750.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					11.925.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.425.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-200W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.925.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S5-250W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					20.250.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S5-300W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					21.750.000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S5-350W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					23.250.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuat xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0										
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoạn điện áp lưới trong khu	bộ	nt								153.000.000
		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động	bộ	nt								8.850.000
		Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ	nt								750.000
		RADAR Traffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng	bộ	nt								57.600.000
		Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian thực	bộ	nt								217.500.000
		Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh	bộ	nt								88.000.000
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED VINALICO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU										
		Bộ đèn đường Led VINA LED 30W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chồng sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN, TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)								4.950.000
		Bộ đèn đường Led VINA LED 50W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chồng sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									5.500.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ đèn đường Led VINA LED 60W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ			Thuật Việt Nhật	NAM					7.000.000
		Bộ đèn đường Led VINA LED 75W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									7.200.000
		Bộ đèn đường Led VINA LED 80W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									7.930.000
		Bộ đèn đường Led VINA LED 90W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									8.240.000
		Bộ đèn đường Led VINA LED 100W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									10.160.000
		Bộ đèn đường Led VINA LED 110W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									10.550.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ đèn đường Led VINA LED 120W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									11.150.000
		Bộ đèn đường Led VINA LED 125W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									11.750.000
		Bộ đèn đường Led VINA LED 140W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									12.350.000
		Bộ đèn đường Led VINA LED 150W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									12.950.000
		Bộ đèn đường Led VINA LED 160W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									13.550.000
		Bộ đèn đường Led VINA LED 180W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									14.150.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		BỘ ĐÈN PHA LED VINALICO: THƯỜNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU										
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 150W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN, TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật						11.750.000
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 200W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									14.900.000
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 250W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									15.900.000
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 300W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									17.600.000
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 400W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									19.790.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 500W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									22.450.000
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 600W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									23.590.000
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 800W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									26.540.000
		TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH										
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn NEMA 7 PIN (kèm chân và bát)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								6.190.000
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 50A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 100 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)	tủ									105.000.000
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 75A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 150 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)	tủ			Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật						115.000.000

STT (1)	Nhóm vật liệu xây dựng (2)	Loại vật liệu xây dựng (3)	Đơn vị (4)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (5)	quy cách (6)	nhà sản xuất (7)	xuất xứ (8)	Điều kiện thương mại (9)	Vận chuyển (10)	Ghi chú (11)	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 100A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)	tủ									125.000.000
		TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG VINALICO										
		Trụ đèn thép STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tầm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong	trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								4.400.000
		Trụ đèn thép STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tầm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong	trụ									4.950.000
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tầm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong	trụ									5.180.000
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tầm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong	trụ			Công ty TNHH SX TM DV/Kỹ Thuật Việt Nhật						5.700.000
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tầm bulong 300x300. Có 4 gân gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong	trụ									8.210.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tầm bulong 300x300. Sân phẩm sau khi sản xuất xong	trụ									6.600.000
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tầm bulong 300x300. Sân phẩm sau khi sản xuất xong	trụ									8.150.000
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tầm bulong 300x300. Sân phẩm sau khi sản xuất xong	trụ									9.250.000
		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tầm bulong 300x300. Sân phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm	trụ									9.360.000
		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tầm bulong 300x300. Sân phẩm sau khi sản xuất xong	trụ									10.390.000
		Bộ đèn đường Led MM-AXIS thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.						
		Đèn MM-AXIS (60W - 69W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017			Việt Nam					7.474.000
		Đèn MM-AXIS (70W - 79W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ									8.369.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn MM-AXIS (80W - 89W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ	TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015								8.811.000
		Đèn MM-AXIS (90W - 99W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ	ISO 9001:2015								9.325.000
		Đèn MM-AXIS (100W - 109W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ	ISO 50001:2018								9.823.000
		Đèn MM-AXIS (110W - 119W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ	ISO 45001:2018								10.367.000
		Đèn MM-AXIS (120W - 129W): Kích thước (mm) 643x272x135	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN								11.143.000
		Đèn MM-AXIS (130W - 139W): Kích thước (mm) 643x272x135	bộ	Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng								11.701.000
		Đèn MM-AXIS (140W - 149W): Kích thước (mm) 643x272x135	bộ									12.287.000
		Đèn MM-AXIS (150W - 159W): Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									12.781.000
		Đèn MM-AXIS (160W - 169W): Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									13.421.000
		Đèn MM-AXIS (170W - 179W): Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									14.093.000
		Đèn MM-AXIS (180W - 190W): Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									14.657.000
		Đèn MM-AXIS 200W: Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									15.244.000
		Đèn MM-AXIS 220W: Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									16.007.000
		Bộ đèn đường Led MM-ORBIT thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/20kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.						
		Đèn MM-ORBIT (60W - 69W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017								7.644.000
		Đèn MM-ORBIT (70W - 79W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									8.432.000
		Đèn MM-ORBIT (80W - 89W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ	TCVN 7722-2-5:2007								9.256.000
		Đèn MM-ORBIT (90W - 99W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ	ISO 14001:2015								9.620.000
			bộ	ISO 9001:2015								
			bộ	ISO 50001:2018								

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn MM-ORBIT (100W - 109W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ	ISO 45001:2018 QCVN 19:2019/BKHCN Đạt nhân tiết kiệm năng lượng								10.296.000
		Đèn MM-ORBIT (110W - 119W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									10.868.000
		Đèn MM-ORBIT (120W - 129W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									11.712.000
		Đèn MM-ORBIT (130W - 139W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									12.206.000
		Đèn MM-ORBIT (140W - 149W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									12.618.000
		Đèn MM-ORBIT (150W - 160W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									14.091.000
		Bộ đèn đường Led MM-RYLAI thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/20kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.						
		Đèn MM-RYLAI (60W - 69W) : Kích thước (mm) 640x280x128	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN 19:2019/BKHCN Đạt nhân tiết kiệm năng lượng								9.078.000
		Đèn MM-RYLAI (70W - 79W) : Kích thước (mm) 640x280x128	bộ									9.559.000
		Đèn MM-RYLAI (80W - 89W) : Kích thước (mm) 640x280x128	bộ									9.927.000
		Đèn MM-RYLAI (90W - 99W) : Kích thước (mm) 640x280x128	bộ									10.417.000
		Đèn MM-RYLAI (100W - 109W) : Kích thước (mm) 640x280x128	bộ									10.785.000
		Đèn MM-RYLAI (120W - 129W) : Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									11.750.000
		Đèn MM-RYLAI (130W - 139W) : Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									12.450.000
		Đèn MM-RYLAI (140W - 149W) : Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									13.100.000
		Đèn MM-RYLAI (150W - 159W) : Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									13.750.000
		Đèn MM-RYLAI (160W - 170W) : Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									14.450.000
		Đèn MM-RYLAI 180W : Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									15.430.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ đèn đường Led MM-MARCI thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/20kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥ 160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.				Công ty TNHH Cùng Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.						
		Đèn MM-MARCI (40W-49W): Kích thước (mm) 335x85x305	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN 19:2019/BKHCN Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng							6.796.000	
		Đèn MM-MARCI (50W-59W): Kích thước (mm) 335x85x305	bộ									7.135.000
		Đèn MM-MARCI (60W-69W): Kích thước (mm) 335x85x305	bộ									7.848.000
		Đèn MM-MARCI (70W-79W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									8.788.000
		Đèn MM-MARCI (80W-89W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									9.252.000
		Đèn MM-MARCI (90W-99W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									9.792.000
		Đèn MM-MARCI (100W-109W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									10.315.000
		Đèn MM-MARCI (110W-119W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									10.886.000
		Đèn MM-MARCI (120W-129W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									11.701.000
		Đèn MM-MARCI (130W-139W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									12.287.000
		Đèn MM-MARCI (140W-149W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									13.516.000
		Đèn MM-MARCI (150W-159W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									14.060.000
		Đèn MM-MARCI (160W-170W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									14.763.000
		Đèn MM-MARCI (180W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									15.502.000
		Đèn MM-MARCI (200W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									16.278.000
		Đèn MM-MARCI (220W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									17.092.000
		Đèn MM-MARCI (250W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									17.947.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bộ đèn Pha Led MM-TSF01 thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chi số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD và bộ nguồn chuyên dụng cho sản thi đấu thể thao				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.						
		Đèn Pha MM-TSF01 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017								11.288.000
		Kích thước (mm) 312x146x120										
		Đèn Pha MM-TSF01 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-1:2017								15.645.000
		Kích thước (mm) 312x222x120										
		Đèn Pha MM-TSF01 300W	bộ	ISO 14001:2015								18.480.000
		Kích thước (mm) 312x378x120										
		Đèn Pha MM-TSF01 400W	bộ	ISO 9001:2015								20.780.000
		Kích thước (mm) 646x220x120										
		Đèn Pha MM-TSF01 600W	bộ	ISO 50001:2018								24.770.000
		Kích thước (mm) 646x378x120										
		Đèn Pha MM-TSF01 800W	bộ	ISO 45001:2018								27.867.000
		Kích thước (mm) 646x440x120										
		THIẾT BỊ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG VINALICO										
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								7.400.000
		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm	bộ									9.800.000
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm	bộ									9.050.000
		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm	bộ									11.750.000
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø200mm	bộ									8.300.000
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø300mm	bộ									9.050.000
		Đèn người đi bộ (xanh - đỏ)	bộ									18.050.000
		Đèn người đi bộ (xanh - đỏ)	bộ									19.050.000
		Đèn tín hiệu giao thông đêm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	bộ									28.100.000
		Đèn tín hiệu giao thông đêm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	bộ									49.900.000
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại Ø100mm	bộ									14.000.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đời 10W	bộ									64.000.000
		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	bộ									38.600.000
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2	bộ									60.000.000
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3	bộ									80.000.000
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, kết nối điều khiển online	bộ									110.000.000
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha, kết nối điều khiển online	bộ									125.000.000
		Dù che từ điều khiển	bộ									19.600.000
		Trụ đỡ từ điều khiển	bộ									6.600.000
		Logo 230RC	bộ									21.800.000
		Sản phẩm của Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương										
		Chiếu sáng					MPE, Việt Nam					
		Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ; Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								60.910
		Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									76.000
		Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	Cái									132.455
		Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	Cái									146.728
		Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	Cái									191.546
		Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	Cái									260.637
		Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	Cái									173.637
		Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	Cái									224.910
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									151.819
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									183.455

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									226.091
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									326.546
		Led Panel đa năng 12W 3 màu	Cái									387.546
		Led Panel đa năng 18W 3 màu	Cái									546.000
		Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									100.819
		Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									118.637
		Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									172.182
		Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									267.728
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									142.546
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									195.182
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									295.819
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									159.000
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									212.455
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									314.910
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) / trung tính (N)	Cái									373.273
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) / trung tính (N)	Cái									443.455
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS								435.910
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W	Cái									500.182
		Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									594.455
		Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									1.014.273

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									1.202.728
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/trung tính (N)/vàng (V)	Cái									1.225.000
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/trung tính (N)	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ; Chip Led: SMD-2835. Chứng chỉ: CE; RoHS								591.637
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/trung tính (N)	Cái									959.273
		Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/vàng (V) bao gồm máng	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ; Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								125.273
		Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/vàng (V) bao gồm máng	Cái									146.637
		Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/vàng (V) bao gồm máng	Cái									181.910
		Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/vàng (V) bao gồm máng	Cái									214.910
		Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ; Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								199.000
		Led bán nguyệt 48W thân nhựa	Cái									385.455
		Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ; Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC								616.819
		Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									963.000
		Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ; Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								999.000
		Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	Cái									2.474.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Led hightbay Nhà xưởng 100W	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								1.465.819
		Led hightbay Nhà xưởng 150W	Cái									2.252.273
		Led hightbay Nhà xưởng 200W	Cái									5.320.364
		Led hightbay Nhà xưởng 240W	Cái									6.279.000
		Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								2.010.273
		Thiết bị PCCC					MPE, Việt Nam					
		Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	Cái									788.000
		Led downlight âm trần khẩn cấp 3W	Cái									1.127.182
		Bộ nguồn khẩn cấp	Cái									2.134.728
		Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	Cái									1.290.546
		Led thoát hiểm đa năng 2 mặt	Cái									1.332.546
		Quạt hút					MPE, Việt Nam					
		Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm)	Cái									543.455
		Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm)	Cái									652.091
		Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)	Cái									645.091
		Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)	Cái									673.637
		Tủ điện âm tường					MPE, Việt Nam					
		Tủ điện âm tường 10-12 kênh	Cái									315.000
		Tủ điện âm tường 11-14 kênh	Cái									409.546
		Tủ điện âm tường 15-20 kênh	Cái									618.546
		Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB					MPE, Việt Nam					
		Cầu dao 1 pha 16A	Cái									65.910
		Cầu dao 1 pha 20A	Cái									65.910
		Cầu dao 2 pha 25A	Cái									143.819
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	Cái									471.000
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A	Cái									471.000
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A	Cái									471.000
		Cầu dao an toàn					MPE, Việt Nam					
		Cầu dao tự động 15A	Cái									54.000
		Cầu dao tự động 20A	Cái									54.000
		Mặt công tắc, ổ cắm					MPE, Việt Nam					
		Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	Cái									15.364
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	Cái									15.364

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	Cái									27.728
		Module rời lắp SB	Cái									5.910
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	Cái									17.637
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	Cái									17.637
		Thiếu bị rời					MPE, Việt Nam					
		Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2,1A	Cái									438.910
		Ổ cắm 2 chấu	Cái									29.455
		Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái									74.364
		Cổng tắc 1 chiều	Cái									18.455
		Cổng tắc 2 chiều	Cái									30.819
		Ổ cắm đóng trực TV loại 750hm	Cái									67.000
		Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái									67.000
		Ổ cắm mạng Lan 8 dây	Cái									131.728
		Nút nhấn chuông 3A	Cái									38.546
		Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)	Cái									831.637
		THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG										
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ				Taiwan					11.670.000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ				nt					14.100.000
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ				nt					3.900.000
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ				nt					4.200.000
		Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ				nt					6.600.000
		Đèn THGT di bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ				nt					8.550.000
		Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ				nt					13.350.000
		Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ				nt					23.700.000
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ				nt					33.800.000
		Tủ che tủ điều khiển	bộ				nt					9.700.000
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ				nt					3.750.000
		Bộ Đèn LED RealWatt										
		Đèn đường led Real Watt 60W	cái									3.390.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Đèn đường led RealWatt 70W	cái			Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						3.525.000
		Đèn đường led RealWatt 80W	cái									3.650.000
		Đèn đường led RealWatt 90W	cái									3.850.000
		Đèn đường led RealWatt 100W	cái									3.990.000
		Bộ Đèn LED SHiNiNG										
		Đèn đường led SHiNiNG 60W	cái	568x210x88/Hiệu suất ≥130 (lm/W)/IP66		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						5.490.000
		Đèn đường led SHiNiNG 70W	cái									5.690.000
		Đèn đường led SHiNiNG 80W	cái									5.890.000
		Đèn đường led SHiNiNG 90W	cái									6.190.000
		Đèn đường led SHiNiNG 100W	cái									6.490.000
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT										
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 60W	cái	790x305x147/Hiệu suất ≥130 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20K-A		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						6.590.000
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 70W	cái									6.790.000
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 80W	cái									7.090.000
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 90W	cái									7.490.000
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 100W	cái									7.690.000
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY										
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 60W	cái	645x257x147/Hiệu suất ≥150 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20K-A		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						8.690.000
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 70W	cái									8.990.000
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 80W	cái									9.290.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 90W	cái									979.000
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 100W	cái									10.090.000
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2										
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 60W	cái	650x350x135/Hiệu suất ≥170 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						9.890.000
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 70W	cái									10.190.000
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 80W	cái									10.590.000
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 90W	cái									11.190.000
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 100W	cái									11.490.000
		Bộ Đèn Đường Năng Mặt Trời										
		Đèn đường năng lượng mặt trời Real Watt 20W	cái	455x180x95/IP65								4.940.000
		Đèn đường năng lượng mặt trời SHiNiNG 30W	cái			Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						7.311.000
		Đèn đường năng lượng mặt trời SHiNiNG 60W	cái									13.050.000
		Đèn đường năng lượng mặt trời STELLA 30W	cái									9.100.000
		Đèn đường năng lượng mặt trời STELLA 60W	cái									16.700.000
		Đèn đường Led MPE CÔNG TY TNHH TM-DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG		MPE, Việt Nam								
		Led bulb nhựa 3W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								34.546
		Led bulb nhựa 7W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								51.546
		Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								60.910
		Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								76.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								117.819
		Led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								248.455
		Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	cái	nt								132.455
		Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	cái	nt								146.728
		Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	cái	nt								191.546
		Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	cái	nt								260.637
		Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	cái	nt								173.637
		Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	cái	nt								224.910
		Led Panel Âm trần- Vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	cái	nt								276.364
		Led Panel Âm trần- Vuông 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng	cái	nt								368.091
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								151.819
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								183.455
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								226.091
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								326.546
		Led Panel đa năng 6W 3 màu	cái	nt								293.000
		Led Panel đa năng 12W 3 màu	cái	nt								387.546
		Led Panel đa năng 18W 3 màu	cái	nt								546.000
		Led Panel đa năng 24W 3 màu	cái	nt								773.910
		Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								100.819
		Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								118.637
		Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								172.182
		Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								267.728

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Led Downlight âm trần 20W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	cái	nt								338.910
		Led Downlight âm trần 30W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	cái	nt								488.000
		Led Downlight âm trần 40W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	cái	nt								543.910
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								142.546
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								195.182
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								295.819
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								159.000
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								212.455
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								314.910
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								373.273
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								443.455
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								603.182
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								748.182
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W	cái	nt								435.910
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W	cái	nt								500.182
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 20W	cái	nt								929.637
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 30W	cái	nt								1.032.455
		Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								594.455
		Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								1.014.273
		Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								1.202.728
		Led chống ẩm (IP65) 12W	cái	nt								958.728
		Led chống ẩm (IP65) 20W	cái	nt								1.438.546
		Led chống ẩm (IP65) 30W	cái	nt								1.856.364

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								1.225.000
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								1.566.091
		Led Thanh (Linear) 36W, thân đen/ trắng, ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								1.576.637
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	cái	nt								591.637
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	cái	nt								959.273
		Led tấm 40W 1200x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	cái	nt								1.222.455
		Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								125.273
		Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								146.637
		Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								181.910
		Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								214.910
		Led tube bóng thủy tinh 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								261.273
		Led tube bóng thủy tinh 2x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								314.728
		Led tube bóng nhựa 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								168.000
		Led tube bóng nhựa 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								207.910
		Led tube bóng nhựa 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								300.273
		Led tube bóng nhựa 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								373.819
		Led chống nổ 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								3.131.091
		Led chống nổ 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								4.781.728
		Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								199.000
		Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								299.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	(13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
		Led bán nguyệt 48W thân nhựa	cái	nt								385.455	
		Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								616.819	
		Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								963.000	
		Led pha 30W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								699.000	
		Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								999.000	
		Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								2.474.000	
		Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								3.149.000	
		Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								4.704.000	
		Led pha 300W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								8.250.000	
		Led pha 400W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								18.300.000	
		Led hightbay Nhà xưởng 100W	cái	nt								1.465.819	
		Led hightbay Nhà xưởng 150W	cái	nt								2.252.273	
		Led hightbay Nhà xưởng 200W	cái	nt								5.320.364	
		Led hightbay Nhà xưởng 240W	cái	nt								6.279.000	
		Led thanh nhà xưởng 100W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)/trung tính	cái	nt								3.073.000	
		Led thanh nhà xưởng 150W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)/trung tính	cái	nt								3.870.000	
		Led thanh nhà xưởng 200W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)/trung tính	cái	nt								5.591.000	
		Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/vàng (V)	cái	nt								2.010.273	
		Thiết bị Led PCCC		MPE, Việt Nam									
		Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	cái	nt									
		Led downlight âm trần khẩn cấp 3W	cái	nt									
		Led downlight gắn nổi khẩn cấp 3W	cái	nt									
		Bộ nguồn khẩn cấp	cái	nt									
		Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	cái	nt									
		Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	cái	nt									
		Quạt hút		MPE, Việt Nam									
		Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm)	cái	nt									

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Quạt hút âm tường AF2-250 (đường kính quạt 245mm)	cái	nt								
		Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)	cái	nt								
		Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)	cái	nt								
		Quạt hút âm trần AFC2-300 (đường kính quạt 155mm)	cái	nt								
		Quạt hút âm trần AFC-600 (đường kính quạt 227mm)	cái	nt								
		Tủ điện âm tường, hộp nhựa âm		MPE, Việt Nam								
		Tủ điện âm tường 2-4 kênh	cái	nt								148.091
		Tủ điện âm tường 5-6 kênh	cái	nt								196.364
		Tủ điện âm tường 7-10 kênh	cái	nt								305.455
		Tủ điện âm tường 10-12 kênh	cái	nt								315.000
		Tủ điện âm tường 11-14 kênh	cái	nt								409.546
		Tủ điện âm tường 15-20 kênh	cái	nt								618.546
		Tủ điện âm tường 11-24 kênh	cái	nt								882.000
		Tủ điện âm tường 25-32 kênh	cái	nt								1.083.637
		Hộp nhựa âm tường đơn		nt								5.728
		105x65x40mm	cái									
		Hộp nhựa âm tường 2 mặt đơn		nt								15.000
		134x105x40mm	cái									
		Để âm chống cháy dùng cho mặt vuông 75x75x50mm		nt								10.000
		Hộp nhựa âm tường đôi vuông 135x75x50mm		nt								23.910
		Hộp nhựa âm tường dùng cho MCB 114x65x57mm		nt								11.637
		Hộp nhựa âm tường dùng cho mặt đôi 110x106x40mm		nt								15.182
		Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB		MPE, Việt Nam								
		Cầu dao 1 pha 16A	cái	nt								65.910
		Cầu dao 1 pha 20A	cái	nt								65.910
		Cầu dao 2 pha 25A	cái	nt								143.819
		Cầu dao 2 pha 63A	cái	nt								213.364
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	cái	nt								471.000
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	cái	nt								471.000
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A	cái	nt								471.000
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 25A	cái	nt								471.000
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A	cái	nt								471.000
		Cầu dao bảo vệ RCBO2 pha 40A	cái	nt								511.000
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A	cái	nt								723.000
		Cầu dao an toàn		MPE, Việt Nam								

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Cầu dao tự động 10A	cái	nt								54.000
		Cầu dao tự động 15A	cái	nt								54.000
		Cầu dao tự động 20A	cái	nt								54.000
		Cầu dao tự động 30A	cái	nt								54.000
		Cầu dao tự động 40A	cái	nt								54.000
		Mặt công tắc, ổ cắm		MPE, Việt Nam								
		Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm (ô liền)	cái	nt								15.364
		Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm (ô liền)	cái	nt								15.364
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	cái	nt								27.728
		Module rời lắp SB	cái	nt								5.910
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	cái	nt								17.637
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	cái	nt								17.637
		Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	cái	nt								17.637
		Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị 86x86mm	cái	nt								17.910
		Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị cỡ trung 86x86mm	cái	nt								17.910
		Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị 86x86mm	cái	nt								17.910
		Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị 86x86mm	cái	nt								17.910
		Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364
		Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	cái	nt								27.728
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	cái	nt								17.637
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	cái	nt								17.637
		Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	cái	nt								17.637
		Thiết bị rời		MPE, Việt Nam								
		Ổ cắm sạc USB type A & type DC 5V-2.1A	cái	nt								438.910
		Ổ cắm sạc USB DC 5V-2.1A	cái	nt								278.273

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Ổ cắm 2 chấu	cái	nt								29.455
		Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	nt								74.364
		Ổ cắm đa năng 1.5 module	cái	nt								62.000
		Công tắc 1 chiều	cái	nt								18.455
		Công tắc 2 chiều	cái	nt								30.819
		Đèn báo xanh	cái	nt								35.273
		Đèn báo đỏ	cái	nt								35.273
		Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm	cái	nt								67.000
		Cổng HDMI cho mặt seri A60	cái	nt								176.910
		Ổ cắm điện thoại 4 dây	cái	nt								67.000
		Ổ cắm mạng Lan 8 dây	cái	nt								131.728
		Nút nhấn chuông 3A	cái	nt								38.546
		Cầu chì	cái	nt								20.819
		Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)	cái	nt								831.637
		Công tắc 2 cực 20A	cái	nt								81.728
		Ống luồn		MPE, Việt Nam								
		Ống luồn PVC Ø16 320N	Cây (2.92 m)	nt								28.273
		Ống luồn PVC Ø20 320N	Cây (2.92 m)	nt								36.455
		Ống luồn PVC Ø25 320N	Cây (2.92 m)	nt								55.455
		Ống luồn PVC Ø32 320N	Cây (2.92 m)	nt								89.910
		Ống luồn PVC Ø16 750N	Cây (2.92 m)	nt								31.364
		Ống luồn PVC Ø20 750N	Cây (2.92 m)	nt								43.364
		Ống luồn PVC Ø25 750N	Cây (2.92 m)	nt								63.546
		Ống luồn PVC Ø32 750N	Cây (2.92 m)	nt								101.455
		Ống luồn PVC Ø20 1250N	Cây (2.92 m)	nt								57.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Ống luồn PVC Ø25 1250N	Cây (2.92 m)	nt								81.273
		Ống luồn PVC Ø32 1250N	Cây (2.92 m)	nt								151.546
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng	Cuộn (50m)	nt								208.455
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng	Cuộn (50m)	nt								258.819
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25 màu trắng	Cuộn (40m)	nt								297.455
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32 màu trắng	Cuộn (25m)	nt								366.273
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16	Cuộn (50m)	nt								208.455
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20	Cuộn (50m)	nt								258.819
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25	Cuộn (40m)	nt								297.455
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32	Cuộn (25m)	nt								366.273
		Trụ, cột dầm										
		Cột dầm chiều sáng mạ kẽm nhưng nông theo TC ASTM - A123										
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 4m: Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gắn tăng cường dây 10mm. Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gắn tăng cường dây 10mm	cột									13.818.000
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 8m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gắn tăng cường dây 12mm. Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gắn tăng cường dây 10mm	cột									26.909.000

Cty Phương Tuấn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Trụ tin hiệu giao thông cao 6,2m, vưon 6m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm	cột									24.091.000
		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 Mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm	cột									12.727.000
		Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột			nt						2.713.000
		Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulông 300x300mm)	cột			nt						4.560.000
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột			nt						4.900.000
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột			nt						5.791.000
		Trụ tròn côn cao 6m, vưon 3m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm). Cản đèn cao 2m, vưon 1,5, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	cột			nt						4.436.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Trụ tròn còn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm) Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột			nt						5.645.000
		Trụ tròn còn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn còn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột			nt						9.209.000
		Trụ tròn còn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn còn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột			nt						10.791.000
		Trụ tròn còn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm + D60x2,5mm, vưon xa 1,25m + D42x2,5mm	cột			nt						8.727.000
		Trụ tròn còn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm + D60x2,5mm, vưon xa 1,25m + D42x2,5mm	cột			nt						9.727.000
		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường	cột			nt						3.909.000
		Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	cột			nt						6.636.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm										
		Trụ đèn STK cao 6m	Bộ			Cty TNHH Super Thái						8.550.000
		Trụ đèn STK cao 7m	Bộ			Dương						8.860.000
		Trụ đèn STK cao 8m	Bộ									9.150.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
13	VẬT LIỆU CÁP, THOÁT NƯỚC	Trụ dền STK cao 9m	Bộ									9.320.000
		Ông uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)				Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						
		Ø 21x1,6mm (15bar)	m									8.800
		Ø 27x1,8mm (12bar)	m									12.400
		Ø 34x2mm (12bar)	m									17.400
		Ø 42x2,1mm (9bar)	m									23.000
		Ø 49x2,4mm (9bar)	m									30.100
		Ø 60x2mm (6bar)	m			nt						31.900
		Ø 60x2,8mm (9bar)	m			nt						44.000
		Ø 90x1,7mm (3bar)	m			nt						40.700
		Ø 90x2,9mm (6bar)	m			nt						68.900
		Ø 90x3,8mm (9bar)	m			nt						89.100
		Ø 114x3,2mm (5bar)	m			nt						97.100
		Ø 114x3,8mm (6bar)	m			nt						114.300
		Ø 114x4,9mm (9bar)	m			nt						146.400
		Ø 168x4,3mm (5bar)	m			nt						191.600
		Ø 168x7,3mm (9bar)	m			nt						320.000
		Ø 220x5,1mm (5bar)	m			nt						296.500
		Ø 220x6,6mm (6bar)	m			nt						381.000
		Ø 220x8,7mm (9bar)	m			nt						497.300
		Ông uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1986 (hệ inch)				Cty CP DNP Holding						
		D21x1,6mm	m									8.800
		D27x1,8mm	m									12.400
		D34x2,0mm	m									17.500
		D42x2,1mm	m									23.200
		D42x3,0mm	m									31.800
		D49x2,4mm	m			nt						30.100
		D49x3,0mm	m			nt						37.000
		D60x2,0mm	m			nt						31.900
		D60x2,8mm	m			nt						44.000
		D60x3,5mm	m			nt						54.200
		D90x2,9mm	m			nt						68.900
		D90x3,8mm	m			nt						89.100
		D114x3,8mm	m			nt						114.300
		D114x4,9mm	m			nt						146.400
		D140x4,1mm	m			nt						164.000
		D140x7,5mm	m			nt						256.800
		D168x5,0mm	m			nt						234.900
		D168x7,3mm	m			nt						320.100
		D220x6,6mm	m			nt						381.000
		D220x8,7mm	m			nt						497.500

STT (1)	Nhóm vật liệu xây dựng (2)	Loại vật liệu xây dựng (3)	Đơn vị (4)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (5)	quy cách (6)	nhà sản xuất (7)	xuất xứ (8)	Điều kiện thương mại (9)	Vận chuyển (10)	Ghi chú (11)	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
		Ông uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422-1:1990 (hệ mét)										
		63x1.6mm (5bar)	m			Cty nhựa - Bình Minh - Tp.HCM						30.100
		63x1.9mm (6bar)	m									35.000
		63x3mm (10bar)	m									53.200
		75x1.5mm (4 bar)	m									34.100
		75x2.2mm (6 bar)	m									48.600
		75x3.6mm (10bar)	m			nt						76.300
		90x1.5mm (3.2bar)	m			nt						41.000
		90x2.7mm (6bar)	m			nt						70.800
		90x4.3mm (10bar)	m			nt						109.100
		110x1.8m (3.2bar)	m			nt						58.900
		110x3.2m (6bar)	m			nt						101.600
		110x5.3mm (10bar)	m			nt						161.800
		140x4.1mm (6bar)	m			nt						164.000
		140x6.7mm (10bar)	m			nt						258.300
		160x4.0mm (4bar)	m			nt						181.900
		160x4.7mm (6bar)	m			nt						213.200
		160x7.7mm (10bar)	m			nt						338.600
		200x5.9mm (6bar)	m			nt						331.900
		200x9.6mm (10bar)	m			nt						525.600
		225x6.6mm (6bar)	m			nt						417.200
		225x10.8mm (10 bar)	m			nt						663.500
		250x7.3mm (6 bar)	m			nt						513.000
		250x11.9mm (10 bar)	m			nt						812.000
		280x8.2mm (6 bar)	m			nt						644.400
		280x13.4mm (10 bar)	m			nt						1.024.300
		315x9.2mm (6 bar)	m			nt						811.700
		315x15mm (10 bar)	m			nt						1.287.100
		400x11.7mm (6 bar)	m			nt						1.303.500
		400x19.1mm (10 bar)	m			nt						2.081.000
		Ông uPVC Tiêu chuẩn/Standard ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002 (hệ mét)				Cty CP DNP Holding						
		D63x1.9mm	m									35.000
		D63x3.0mm	m									53.200
		D75x2.2mm	m									48.600
		D75x3.6mm	m									76.300
		D90x2.7mm	m									70.800
		D90x4.3mm	m			nt						109.100
		D110x2.7mm	m			nt						94.200
		D110x4.2mm	m			nt						150.300
		D125x3.1mm	m			nt						116.400

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		D125x4.8mm	m			nt						175.100
		D140x5.0mm	m			nt						194.000
		D140x5.4mm	m			nt						229.400
		D160x4.0mm	m			nt						181.900
		D160x4.9mm	m			nt						222.100
		D160x6.2mm	m			nt						287.400
		D160x7.7mm	m			nt						338.600
		D180x4.4mm	m			nt						222.200
		D180x6.9mm	m			nt						358.600
		D200x4.9mm	m			nt						299.800
		D200x6.2mm	m			nt						348.700
		D200x7.7mm	m			nt						445.000
		D200x9.6mm	m			nt						525.600
		D225x5.5mm	m			nt						365.400
		D225x8.6mm	m			nt						562.500
		D225x10.8mm	m			nt						663.500
		D250x6.2mm	m			nt						480.700
		D250x7.7mm	m			nt						560.800
		D250x9.6mm	m			nt						725.000
		D250x11.9mm	m			nt						812.000
		D280x6.9mm	m			nt						571.800
		D280x10.7mm	m			nt						865.300
		D315x7.7mm	m			nt						717.400
		D315x9.2mm	m			nt						811.700
		D315x9.7mm	m			nt						860.800
		D315x12.1mm	m			nt						1.081.300
		D315x15.0mm	m			nt						1.287.100
		D355x10.9mm	m			nt						1.115.000
		D355x13.6mm	m			nt						1.446.800
		D355x16.9mm	m			nt						1.779.400
		D400x12.3mm	m			nt						1.416.500
		D400x15.3mm	m			nt						1.833.800
		D400x19.1mm	m			nt						2.081.000
		Ông uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)				Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						
		100 x 6,7mm (12bar)	m									213.300
		150 x 9,7mm (12bar)	m									450.500
		Ông uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)										
		200 x 9,7mm (10bar)	m									575.600
		200 x 11,4mm (12,5bar)	m									671.000
		Ông uPVC tiêu chuẩn ISO 1452: 2009 hệ inch										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Ø 21x1,6mm (16bar)	m			Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam						8.909
		Ø 27x1,8mm (12bar)	m									12.818
		Ø 34x2mm (12bar)	m									17.818
		Ø 42x2,1mm (9bar)	m									23.727
		Ø 49x2,4mm (9bar)	m									31.000
		Ø 60x2mm (6bar)	m									32.727
		Ø 60x2,8mm (9bar)	m									45.182
		Ø 90x2,9mm (6bar)	m			nt						70.727
		Ø 90x3,8mm (9bar)	m			nt						91.182
		Ø 114x3,2mm (5bar)	m			nt						99.545
		Ø 114x3,8mm (6bar)	m			nt						117.091
		Ø 114x4,9mm (9bar)	m			nt						150.000
		Ø 168x4,3mm (5bar)	m			nt						196.091
		Ø 168x7,3mm (9bar)	m			nt						328.091
		Ø 220x6,6mm (6bar)	m			nt						390.727
		Ø 220x8,7mm (9bar)	m			nt						509.727
		Ông uPVC tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (hệ mé)				Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam						
		60x2,3mm (8 Bar)	m									48.636
		60x2,9mm (10 Bar)	m									58.727
		75x2,2mm (6 Bar)	m									49.545
		75x3,6mm (10 Bar)	m									77.818
		90x3,5mm (8 Bar)	m									96.091
		90x4,3mm (10 Bar)	m									111.273
		110x3,2mm (6 Bar)	m									103.636
		110x3,3mm (10 Bar)	m			nt						165.545
		140x4,1mm (6 Bar)	m			nt						167.273
		140x6,7mm (10 Bar)	m			nt						263.455
		160x4,7mm (6 Bar)	m			nt						217.455
		160x7,7mm (10 Bar)	m			nt						345.364
		200x7,7mm (8 Bar)	m			nt						445.000
		200x9,6mm (10 Bar)	m			nt						536.091
		225x6,6mm (6 Bar)	m			nt						425.545
		225x10,8mm (10 Bar)	m			nt						676.727
		280x8,2mm (6 Bar)	m			nt						657.273
		280x13,4mm (10 Bar)	m			nt						1.092.909
		315x9,2mm (6 Bar)	m			nt						827.909
		315x15,0mm (10 Bar)	m			nt						1.378.909
		400x11,7mm (6 Bar)	m			nt						1.329.545
		400x19,1mm (10 Bar)	m			nt						2.122.636
		Ông HDPE - PE100				Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên						
		32 x 2.0 mm (10 bar)	m									13.182
		40 x 2.4 mm 10 bar	m									25.818
		50 x 3.0 mm (10 bar)	m									30.818

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		63 x 3.8 mm (10 bar)	m			men treu Phong phía Nam						49.273
		110 x 5.3 mm (8 bar)	m									120.818
		160 x 7.7 mm (8 bar)	m									255.091
		225 x 10.8 mm (8 bar)	m									503.818
		315 x 15 mm (8 bar)	m			nt						982.455
		355 x 16.9 mm (8 bar)	m			nt						1.235.455
		400 x 19.1 mm (8 bar)	m			nt						1.584.364
		450 x 21.5 mm (8 bar)	m			nt						1.988.727
		500 x 23.9 mm (8 bar)	m			nt						2.467.091
		560 x 26.7 mm (8 bar)	m			nt						3.322.727
		630 x 30.0 mm (8 bar)	m			nt						4.192.000
		Ống HDPE (ISO 4427:2007)										
		16 x 2.0 mm (20 bar)	m			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						6.100
		20 x 2.0 mm (16 bar)	m									7.800
		20 x 2.3 mm (20 bar)	m									9.000
		25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m									10.000
		25 x 2.3 mm (16 bar)	m									11.500
		25 x 3.0 mm (20 bar)	m									14.200
		32 x 2 mm (10 bar)	m									13.100
		32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m			nt						15.500
		32 x 3.0 mm (16 bar)	m			nt						18.700
		32 x 3.6 mm (20 bar)	m			nt						22.000
		40 x 2 mm (8 bar)	m			nt						16.500
		40 x 2.4 mm (10 bar)	m			nt						19.700
		40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m			nt						23.900
		40 x 3.7 mm (16 bar)	m			nt						28.900
		40 x 4.5 mm (20 bar)	m			nt						34.400
		50 x 2.4 mm (8 bar)	m			nt						25.100
		50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m			nt						37.000
		50 x 3 mm (10 bar)	m			nt						30.400
		50 x 4.6 mm (16 bar)	m			nt						44.900
		50 x 5.6 mm (20 bar)	m			nt						53.200
		63 x 3 mm (8 bar)	m			nt						39.400
		63 x 3.8 mm (10 bar)	m			nt						48.500
		63 x 4.7 mm (12,5 bar)	m			nt						58.900
		63 x 5.8 mm (16 bar)	m			nt						71.000
		63 x 7.1 mm (20 bar)	m			nt						85.000
		75 x 3.6 mm (8 bar)	m			nt						55.600
		75 x 4.5 mm (10 bar)	m			nt						68.400
		75 x 5.6 mm (12,5 bar)	m			nt						83.400
		75 x 6.8 mm (16 bar)	m			nt						99.100
		75 x 8.4 mm (20 bar)	m			nt						119.500
		90 x 4.3 mm (8 bar)	m			nt						79.800
		90 x 5.4 mm (10 bar)	m			nt						98.400

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		90 x 6,7 mm (12,5 bar)	m			nt						119.500
		90 x 8,2 mm (16 bar)	m			nt						143.600
		90 x 10,1 mm (20 bar)	m			nt						172.300
		Ống HDPE 100 - SUPER PLAS		TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007/ DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12/Cty		CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát						
		20 x 2,0 mm (16 bar)	m									7.545
		20 x 2,3 mm (20 bar)	m									8.909
		25 x 2,0 mm (12,5 bar)	m									9.545
		25 x 2,3 mm (16 bar)	m									10.818
		25 x 3,0 mm (20 bar)	m									13.454
		32 x 2 mm (10 bar)	m									12.636
		32 x 2,4 mm (12,5 bar)	m									15.000
		32 x 3,0 mm (16 bar)	m									18.091
		32 x 3,6 mm (20 bar)	m									21.364
		40 x 2 mm (8 bar)	m									15.909
		40 x 2,4 mm (10 bar)	m									19.000
		40 x 3,0 mm (12,5 bar)	m									23.182
		40 x 3,7 mm (16 bar)	m									28.091
		40 x 4,5 mm (20 bar)	m									33.545
		50 x 2,4 mm (8 bar)	m									24.455
		50 x 3,7 mm (12,5 bar)	m									35.909
		50 x 3 mm (10 bar)	m									29.545
		50 x 4,6 mm (16 bar)	m									43.545
		50 x 5,6 mm (20 bar)	m									51.727
		63 x 3 mm (8 bar)	m									38.091
		63 x 3,8 mm (10 bar)	m									47.182
		63 x 4,7 mm (12,5 bar)	m									57.182
		63 x 5,8 mm (16 bar)	m									69.000
		63 x 7,1 mm (20 bar)	m									83.182
		75 x 3,6 mm (8 bar)	m									54.091
		75 x 4,5 mm (10 bar)	m									66.818
		75 x 5,6 mm (12,5 bar)	m									81.364
		75 x 6,8 mm (16 bar)	m									96.818
		75 x 8,4 mm (20 bar)	m									116.818
		90 x 4,3 mm (8 bar)	m									78.091
		90 x 5,4 mm (10 bar)	m									95.364
		90 x 6,7 mm (12,5 bar)	m									116.273
		90 x 8,2 mm (16 bar)	m									140.455
		90 x 10,1 mm (20 bar)	m									168.636
		110 x 10 mm 16 bar	m									208.636
		125 x 11,4 mm 16 bar	m									270.455

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		140 x 10,3 mm (2,5 bar)	m			nt						278.091
		140 x 12,7 mm (6 bar)	m			nt						337.182
		160 x 14,6 mm (6 bar)	m			nt						442.636
		180 x 14,6 mm (6 bar)	m			nt						559.909
		200 x 18,2 mm (6 bar)	m			nt						690.455
		225 x 20,5 mm (6 bar)	m			nt						871.727
		250 x 22,7 mm (6 bar)	m			nt						1.075.000
		280 x 25,4 mm (6 bar)	m			nt						1.399.545
		315 x 28,6 mm (6 bar)	m			nt						1.749.364
		355 x 32,2 mm (6 bar)	m			nt						2.229.273
		400 x 36,3 mm (6 bar)	m			nt						2.841.000
		450 x 40,9 mm (6 bar)	m			nt						3.595.909
		500 x 45,4 mm (6 bar)	m			nt						4.457.545
		560 x 50,8 mm (6 bar)	m			nt						6.032.727
		630 x 57,2 mm (6 bar)	m			nt						7.167.273
		710 x 64,5 mm (6 bar)	m			nt						9.723.636
		800 x 72,6 mm (6 bar)	m			nt						12.330.909
		900 x 81,7 mm (6 bar)	m			nt						15.609.091
		1000 x 90,2 mm (6 bar)	m			nt						19.163.636
		1200 x 88,2 mm (2,5 bar)	m			nt						22.924.545
		Ông PP-R (Price list of PP-R Products) (Đường kính ngoài - dày)										
		Ø20 x 1,9mm (10bar)	m			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						18.100
		Ø20 x 3,4mm (20bar)	m									26.700
		Ø25 x 2,3mm (10bar)	m									27.500
		Ø25 x 4,2mm (20bar)	m									47.300
		Ø32 x 2,9mm (10bar)	m									50.100
		Ø32 x 5,4mm (20bar)	m									69.100
		Ø40 x 3,7mm (10bar)	m									67.200
		Ø40 x 6,7mm (20bar)	m			nt						107.100
		Ø50 x 4,6mm (10bar)	m			nt						98.500
		Ø50 x 8,3mm (20bar)	m			nt						166.500
		Ø63x 5,8mm (10bar)	m			nt						157.100
		Ø63 x 10,5mm (20bar)	m			nt						262.800
		Ø75 x 6,8mm (10bar)	m			nt						219.400
		Ø75 x 12,5mm (20bar)	m			nt						372.700
		Ø90 x 8,2mm (10bar)	m			nt						318.400
		Ø90 x 15mm (20bar)	m			nt						543.100
		Ø110 x 10mm (10bar)	m			nt						509.200
		Ø110 x 18,3mm (20bar)	m			nt						804.200
		Ø160 x 14,6mm (10bar)	m			nt						1.058.000
		Ø160 x 26,6mm (20bar)	m			nt						1.736.500

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Ống PPR 2 lớp chống tia UV tiêu chuẩn DIN 8078:2008 (Đường kính ngoài - Dày)				Cty cổ phần nhựa Thiệu niên Tiên Phong phía Nam						
		20x2.3mm (10 Bar)	m									26.727
		20x3.4mm (20 Bar)	m									33.000
		25x2.8mm (10 Bar)	m									47.545
		25x4.2mm (20 Bar)	m									57.818
		32x2.9mm (10 Bar)	m									61.636
		32x5.4mm (20 Bar)	m									85.091
		40x3.7mm (10 Bar)	m									82.636
		40x6.7mm (20 Bar)	m			nt						131.727
		50x4.6mm (10 Bar)	m			nt						121.273
		50x8.3mm (20 Bar)	m			nt						204.636
		63x5.8mm (10 Bar)	m			nt						192.636
		63x10.5mm (20 Bar)	m			nt						322.636
		Côn nhựa các loại (Côn rút 90°)										
		Côn nhựa 27x21 dày (15bar)	cái									3.400
		Côn nhựa 34x21 dày (15bar)	cái									4.500
		Côn nhựa 34x27 dày (12bar)	cái									5.300
		Côn nhựa 42x27 dày (12bar)	cái									7.500
		Côn nhựa 42x34 dày (12bar)	cái									8.600
		Côn nhựa 49x27 dày (12bar)	cái									8.900
		Côn nhựa 49x34 dày (12bar)	cái									10.700
		Côn nhựa 90x60 dày (12bar)	cái									43.200
		Côn nhựa 114x60 mỏng (6bar)	cái			nt						31.600
		Côn nhựa 114x90 mỏng (6bar)	cái			nt						35.300
		Nối rút trơn										
		27x21 dày (15bar)	cái									3.000
		34x21 dày (15bar)	cái									3.700
		34x27 dày (15bar)	cái									4.200
		42x27 dày (15bar)	cái									5.700
		42x34 dày (15bar)	cái									6.400
		49x27 dày (15bar)	cái									8.000
		49x34 dày (15bar)	cái									8.900
		60x42 dày (12bar)	cái			nt						13.800
		60x49 dày (12bar)	cái			nt						14.300
		90x60 dày (12bar)	cái			nt						28.800
		114x60 dày (9bar)	cái			nt						56.900
		114x90 dày (9bar)	cái			nt						63.700
		Cút nhựa các loại (Côn 90°)										
		Cút nhựa 21 dày (15bar)	cái									3.000
		Cút nhựa 27 dày (15bar)	cái									4.800
		Cút nhựa 34 dày (15bar)	cái									6.800
		Cút nhựa 42 dày (12bar)	cái									10.200

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cút nhựa 49 dày (12bar)	cái									16.200
		Cút nhựa 60 dày (10bar)	cái									25.700
		Cút nhựa 90 dày (12bar)	cái									64.000
		Cút nhựa 114 dày (12bar)	cái			nt						147.700
		Cút nhựa 168 mỏng (6bar)	cái			nt						154.200
		Tê nhựa										
		Tê nhựa 21 dày (15bar)	cái			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						4.000
		Tê nhựa 27 dày (15bar)	cái									6.400
		Tê nhựa 34 dày (15bar)	cái									10.500
		Tê nhựa 42 dày (15bar)	cái									13.800
		Tê nhựa 49 dày (12bar)	cái									20.500
		Tê nhựa 60 dày (9bar)	cái									35.100
		Tê nhựa 90 dày (9bar)	cái									88.400
		Tê nhựa 114 dày (9bar)	cái			nt						180.500
		Tê nhựa 168 mỏng (6bar)	cái			nt						222.900
		Màng sông ren ngoài HDPE										
		Màng sông ren 20mm x 1/2"	cái			Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát						8.800
		Màng sông ren 25mm x 1/2"	cái									12.000
		Màng sông ren 32mm x 1"	cái									16.800
		Màng sông ren 40mm x 1"	cái									35.800
		Màng sông ren 50mm x 2"	cái									52.400
		Màng sông ren 63mm x 2"	cái									85.500
		Màng sông ren 75mm x 2"	cái									140.400
		Màng sông ren 90mm x 3"	cái									170.500
		Màng sông ren trong HDPE										
		Màng sông ren 20mm x 1/2"	cái			Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát						9.800
		Màng sông ren 25mm x 1/2"	cái									13.300
		Màng sông ren 32mm x 1"	cái									18.800
		Màng sông ren 40mm x 1.1/4"	cái									34.800
		Màng sông ren 50mm x 1.1/2"	cái									68.000
		Màng sông ren 63mm x 2"	cái									108.000
		Màng sông ren 75mm x 2"	cái									150.800
		Màng sông ren 90mm x 3"	cái									236.000
		Màng sông thẳng HDPE										
		Màng sông 20x20mm	cái									13.600
		Màng sông 25x25mm	cái									20.000
		Màng sông 32x32mm	cái									28.800
		Màng sông 40x40mm	cái									50.500
		Màng sông 50x50mm	cái									89.700
		Màng sông 63x63mm	cái			Cty CP tập đoàn nhựa						137.600

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Máng sông 75x75mm	cái			Super Trường Phát						265.200
		Máng sông 90x90mm	cái									311.500
		Máng sông 110x110mm	cái									311.500
		Bích thép rỗng										
		Bích thép rỗng - TCBS DN50, độ dày 10K	cái									71.500
		Bích thép rỗng - TCBS DN65, độ dày 10K	cái									82.500
		Bích thép rỗng - TCBS DN100, độ dày 10K	cái			Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						107.800
		Bích thép rỗng - TCBS DN125, độ dày 10K 14mm	cái									180.400
		Bích thép đặc										
		Bích thép đặc - TCBS DN50	cái									102.300
		Bích thép đặc - TCBS DN65	cái									113.300
		Bích thép đặc - TCBS DN100	cái									188.100
		Bích thép đặc - TCBS DN125	cái									220.000
		Đại khối thủy gang cầu										
		Đại khối thủy DN40x1/2"; 3/4" dài ống 40-42mm	bộ									55.000
		Đại khối thủy DN50x1/2"; 3/4" dài ống 48-50mm	bộ									6.500
		Đại khối thủy DN63x1/2"; 3/4" dài ống 59-63mm	bộ									75.000
		Đại khối thủy DN75x1/2"; 3/4" dài ống 75-76mm	bộ			Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						125.000
		Đại khối thủy DN90 x 3/4"; 1" dài ống 88-90mm	bộ									155.000
		Đại khối thủy DN90 x 3/4"; 1" dài ống 110-114mm	bộ									195.000
		Đại khối thủy gang xám (dùng cho ống HDPE)										
		Đại khối thủy DN110x1"-2"	bộ									350.000
		Đại khối thủy DN125x1"-2"	bộ									415.000
		Đại khối thủy DN140x1"-2"	bộ									472.000
		Đại khối thủy DN160x1"-2"	bộ									500.000
		Đại khối thủy DN180x1"-2"	bộ									560.000
		Đại khối thủy DN200x1"-2"	bộ									715.000
		Đại khối thủy DN250x1"-2"	bộ									930.000

STT (1)	Nhóm vật liệu xây dựng (2)	Loại vật liệu xây dựng (3)	Đơn vị (4)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (5)	Quy cách (6)	Nhà sản xuất (7)	Xuất xứ (8)	Điều kiện thương mại (9)	Vận chuyển (10)	Ghi chú (11)	Giá thông báo (trước thuế VAT) Tại nơi sản xuất (12) Trên địa bàn tỉnh (13)	
		Khớp nối mềm BE, ngàm kim loại, gang cầu T-BLUE				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						
		DN50	cái									358.000
		DN65	cái									408.000
		DN80	cái									478.000
		DN100	cái									598.000
		DN125	cái									738.000
		DN140	cái									788.000
		DN150	cái									898.000
		Cút gang cầu BB T-BLUE										
		DN100	cái			Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						1.238.000
		DN150	cái									2.028.000
		DN200	cái									3.248.000
		DN250	cái									3.958.000
		Tê gang cầu FFB T-BLUE										
		DN100	cái			Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						2.138.000
		DN150	cái									2.758.000
		DN200	cái									5.178.000
		DN250	cái									6.778.000
		Côn gang cầu FF T-BLUE										
		DN100 x 80	cái			Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						1.118.000
		DN150 x 80	cái									1.418.000
		DN150 x 100	cái									1.828.000
		DN200 x 150	cái									2.608.000
		Đồng hồ đo nước sạch (cấp B)										
		DN50	cái									4.849.950
		DN65	cái									5.542.295
		DN80	cái									6.571.950
		DN100	cái									7.695.450
		Đồng hồ đo nước thải (cấp A)										
		DN50	cái			Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						4.605.300
		DN65	cái									5.445.300
		DN80	cái									6.075.300
		DN100	cái									7.282.800
		Ván công ty chìm										
		Ván công ty chìm AUT, DN50	cái			Công ty						1.328.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Ván công ty chìm AUT, DN65	cái			TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						1.708.000
		Ván công ty chìm AUT, DN80	cái									1.898.000
		Ván công ty chìm AUT, DN100	cái									2.568.000
		Ván công ty chìm AUT, DN125	cái									3.608.000
		Ván 1 chiều lá lật AUT										
		Ván 1 chiều lá lật AUT, DN50	cái									1.488.000
		Ván 1 chiều lá lật AUT, DN65	cái									1.868.000
		Ván 1 chiều lá lật AUT, DN80	cái									2.288.000
		Ván 1 chiều lá lật AUT, DN100	cái									3.048.000
		Ván 1 chiều lá lật AUT, DN125	cái			Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						4.468.000
		Ván xả khí đơn nổi ren AUT										
		D25	cái									888.000
		D32	cái									1.258.000
		D40	cái									1.818.000
		D50	cái									2.298.000
		Nắp hố ga gang										
		Nắp hố ga thân vuông khung âm bằng Gang	bộ	K:800x800x75; N:Ø650								5.600.000
		Nắp hố ga thân vuông khung âm bằng Gang	bộ	K:800x800x75; N:Ø650		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						6.700.000
		Khung song chắn rác bằng Gang	bộ	K:960x530x50 N:860x430								3.950.000
		Khung song chắn rác bằng Gang	bộ	K:800x400x50 N:700x300								3.440.000
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang										
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn										4.000.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn										6.500.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 25 tấn										4.100.000
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 40 tấn										4.900.000
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						3.360.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn										4.200.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn										6.460.000
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn										7.960.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12,5 tấn										5.400.000
		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn										7.500.000
		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn										8.500.000
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE										
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 200mm	cái			Công ty TNHH Vĩnh Gia Phát						900.000
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 250mm	cái									1.200.000
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 315mm	cái									1.500.000
14	MƯƠNG HỘP BTCT ĐÚC SẴN											
		Nắp hồ ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm		VN					3.330.000
		Nắp hồ ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm		VN					4.115.000
		Nắp hồ ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm		VN					3.470.000
		Nắp hồ ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm		VN					4.410.000
		Nắp hồ ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm		VN					3.650.000
		Nắp hồ ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm		VN					5.140.000
		Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	VN	Thanh toán trước	Đã bao gồm vé đến chân công trình Đắc Lắc			2.080.000
		Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530mm		VN					2.220.000
		Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	960x530mm		VN					2.450.000
		Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	950x910mm		VN					6.150.000
		Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	950x910mm		VN					7.990.000
		Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1660x950mm		VN					10.220.000
		Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1660x950mm		VN					11.580.000
		Ghi bảo vệ gốc cây	Bộ	BS EN 124: 2015	1000x1000mm		VN					3.050.000
		Mương tưới tiêu BTCT đúc sẵn										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x500xL2000, thành móng	md			Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam						1.039.091
		Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x600xL2000, thành móng	md									1.122.727
		Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700xL2000, thành móng	md									1.407.273
		Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800xL2000, thành móng	md									1.590.000
		Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x900xL2000, thành móng	md									1.765.455
		Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x1000xL2000, thành móng	md									2.438.182
		Mương hộp BTCT đúc sẵn thành móng đúc - H30 (bao gồm tám đơn BTCT)										
		Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x500xL2000, thành móng - H30	md			Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam						2.511.818
		Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x600xL2000, thành móng - H30	md									3.271.000
		Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700xL2000, thành móng - H30	md									4.484.000
		Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800xL2000, thành móng - H30	md									5.085.000
		Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x900xL2000, thành móng - H30	md									5.631.000
		Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x1000xL2000, thành móng - H30	md									5.922.000
		Ông bê tông cốt thép ly tâm										
		Sản phẩm ông bê tông đầu nổi âm dương, miệng bát										
		Ø300, dày 60mm, L= 4m (H10)	m								420.000	
		Ø400, dày 60mm, L= 4m (H10)	m								455.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Ø600, dày 60mm, L= 4m (H10)	m								570.000	
		Ø800, dày 80mm, L= 4m (H10)	m								965.000	
		Ø1000, dày 100mm, L=4m (H10)	m			Công ty Công					1.400.000	
		Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H10)	m			ty					2.210.000	
		Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H10)	m			WADACO/K					2.835.000	
		Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m			hu công					3.885.000	
		Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m			ng nghiệp Hoà					4.535.000	
		Ø300, dày 60mm, L= 4m (H30)	m			Phú, thành					445.000	
		Ø400, dày 60mm, L= 4m (H30)	m			phố Buôn Ma					480.000	
		Ø600, dày 60mm, L= 4m (H30)	m			Thuột					635.000	
		Ø800, dày 80mm, L= 4m (H30)	m								1.010.000	
		Ø1000, dày 100mm, L=4m (H30)	m								1.605.000	
		Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H30)	m								2.385.000	
		Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H30)	m								3.235.000	
		Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m								4.320.000	
		Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m								5.015.000	
15	THIẾT BỊ PCCC											
		Trụ cứu hoả D100, cao 1,5m (trụ cứu hoả Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam)	cái			Cty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						8.750.000
		Trụ cứu hoả D100, cao 1,7m (trụ cứu hoả Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam)	cái									9.750.000
		Trụ cứu hoả 2 họng: D65	cái									1.800.000
		Tiếp nước 2 họng D65	cái									1.750.000
		Van họng nước vách tường (van góc) D50+ren	cái									300.000
		Van họng nước vách tường (van góc) D65+ren	cái									350.000
		Tủ phòng cháy chữa cháy (600x400x200) trong nhà	cái									390.000
		Tủ phòng cháy chữa cháy (800x500x260) ngoài nhà	cái									1.500.000
		Kệ đặt bình chữa cháy	cái									200.000
		Bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC	cái									75.000
		Lăng phun B (D50)	cái			Cty Sông Hồng Ban Mê						120.000
		Lăng phun A (D65)	cái									150.000
		Khớp nối vòi D50	cái									80.000
		Khớp nối vòi D65	cái									90.000
		Cuộn Vòi A (D65) PCCC (20m/cuộn) Tr. Quốc	cuộn									650.000
		Cuộn Vòi B (D50) PCCC (20m/cuộn) Tr. Quốc	cuộn									550.000
		Bình chữa cháy MFZ8	cái									500.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Bình chữa cháy MFZ4	cái									400.000
		Bình chữa cháy MT3	cái									550.000
		Bình chữa cháy xe đẩy MFZ35	cái									2.200.000
16	NTHIẾT BỊ VỆ SINH											
		Chậu rửa đặt bàn Lumex LLT070Y, KT 510x385x135mm	bộ									1.090.909
		Chậu rửa treo tường Lumex LLW01RY, KT 465x360x130mm	bộ									1.054.545
		Xi bết 2 khối Lumex LT202	bộ			Tập đoàn KTG (Khái Toàn Group)						2.272.727
		Bồn tiểu nam Lumex E217, nắp xả, phụ kiện Inox 304	bộ									1.181.818
		Sen tắm đứng Lumex LS302-C, đồng thau, mạ crôm	bộ									1.454.545
		Vòi lavabo Lumex LBF03-C	bộ									409.091
		Vòi lavabo Lumex LBF04N-C	bộ									472.727
		Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phòng thoát nước A-675PV	bộ									0
		Xi bết Inax C-117VA	bộ									2.054.545
		Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ van xả UF-105	bộ			Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam						445.000
		Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M	bộ									91.000
		Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H	hộp									482.000
		Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng	hộp									709.000
		Móc giấy vệ sinh inox KF-416V	cái									118.000
		Kệ đựng xà phòng H-484V	hộp									709.000
		Kệ đựng xà phòng inox KF-544V	hộp									255.000
		Thanh treo khăn H-485V	cái									1.364.000
		Thanh treo khăn inox KF-545VW	cái									709.000
		Gương soi KF-4560VA	cái									
17	SAN PHẠM CÔNG TRÌNH THỦY											
		Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb điển hình - Xuất xứ Israel sản xuất từ nguyên liệu Nano Polymeric Alloy - Loại B đáp ứng (TCVN 10544:2014)				Công ty cổ phần JIVC						
		Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 250mm x 210mm										
		Neoweb 330-50	m ²							Đại diện tại Việt		150.373

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Neoweb 330-75	m ²	TCVN 10544:2014		PRS Goetech Technologies	Israel			Nam: Công ty CP JIVC. Đ/c 508 Trường Chinh, P. Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội		213.510
		Neoweb 330-100	m ²									288.455
		Neoweb 330-120	m ²									360.027
		Neoweb 330-150	m ²									417.863
		Neoweb 330-200	m ²									592.816
		Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 260mm x 224mm		TCVN 10544:2014		Công ty cổ phần JIVC						
		Neoweb 356-50	m ²							Đại diện tại Việt Nam: Công ty CP JIVC. Đ/c 508 Trường Chinh, P. Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội		142.661
		Neoweb 356-75	m ²									200.015
		Neoweb 356-100	m ²									274.960
		Neoweb 356-120	m ²									342.676
		Neoweb 356-150	m ²									398.102
		Neoweb 356-200	m ²									549.198
		Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 340mm x 290mm		TCVN 10544:2014		Công ty cổ phần JIVC						
		Neoweb 445-50	m ²							Đại diện tại Việt Nam: Công ty CP JIVC. Đ/c 508 Trường Chinh, P. Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội		126.757
		Neoweb 445-75	m ²									196.882
		Neoweb 445-100	m ²									243.392
		Neoweb 445-120	m ²									304.119
		Neoweb 445-150	m ²									353.039
		Neoweb 445-200	m ²									487.025
		Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 500mm x 420mm		TCVN 10544:2014		Công ty cổ phần JIVC						
		Neoweb 660-50	m ²							Đại diện tại Việt Nam: Công ty CP JIVC. Đ/c 508 Trường Chinh, P. Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội		89.645
		Neoweb 660-75	m ²									127.720
		Neoweb 660-100	m ²									172.302
		Neoweb 660-120	m ²									215.438
		Neoweb 660-150	m ²									250.621
		Neoweb 660-200	m ²									344.845
		Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 520mm x 448mm		TCVN 10544:2014		Công ty cổ phần JIVC						
		Neoweb 712-50	m ²									74.463

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Neoweb 712-75	m ²							Dại diện tại Việt Nam: Công ty CP JVC. Đ/c 508 Trường Chinh, P. Ngã Tư Sứ, Quận Đống Đa, Hà Nội		106.032
		Neoweb 712-100	m ²									143.143
		Neoweb 712-120	m ²			PRS Goetech Technologies						178.809
		Neoweb 712-150	m ²									207.726
		Neoweb 712-200	m ²									285.805
		Đầu neo clip sử dụng cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái	cái									7.504
		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh										
		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh	m2			Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đồng Sơn						
					Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh DS50 - Cường độ chịu kéo: 50-50kN/m - Kích thước cuộn: 5x50m	Great Vision Composites (Jiangsu) Co.,Ltd	Trung Quốc		Giao trên phương tiện vận chuyển bên bán tại địa điểm bên mua yêu cầu			25.000
		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh	m2		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh DS100 - Cường độ chịu kéo: 100-100kN/m - Kích thước mắt lưới: 12.5x12.5mm - Kích thước cuộn: 5x50m							35.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord										
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-100	m2		Geocord 356-100: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.							220.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-120	m2		Geocord 356-120: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.							274.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-150	m2		Geocord 356-150: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.							318.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-100	m2		Geocord 445-100: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.							195.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-120	m2	TCVN 10544:2014	Geocord 445-120: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRESTORUS, LLC	LB Nga					243.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-150	m2		Geocord 445-150: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.							282.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-100	m2		Geocord 660-100: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.							138.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-120	m2		Geocord 660-120: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.							172.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-150	m2		Geocord 660-150: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.							200.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep										
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-100	m2		Geostep 356-100: Khoảng cách mỗi hàn danh đỉnh 356mm; Chiều cao ô ngăn danh đỉnh 100mm; Kích thước ô ngăn danh đỉnh 260mm x 224mm.							176.000

Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-120	m2		Geostep 356-120: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.							218.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-150	m2		Geostep 356-150: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.							254.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-100	m2		Geostep 445-100: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.							156.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-120	m2	TCVN 10544:2014	Geostep 445-120: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.	PRESTORUS, LLC	LB Nga					194.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-150	m2		Geostep 445-150: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.							226.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-100	m2		Geostep 660-100: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.							110.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-120	m2		Geostep 660-120: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.							138.000
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-150	m2		Geostep 660-150: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.							160.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đầu neo clip	cái		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb. Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn	Việt Nam					7.000
18	NHIÊN LIỆU											
		Xăng không chì Mogas 95	lít							Áp dụng từ 15h00 ngày 12/12/2024 đến khi có thông báo mới hoặc áp dụng theo Thông cáo báo chí của Petrolimex		19.555
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít			Petrolimex						18.409
		Dầu Diesel 0,05S	lít			Chi nhánh Đắk Lắk						16.918
		Dầu Hoà	lít									17.209
		Dầu mazut N°2B (3,5S)	kg							Petrolimex		14.836
19	VẬT LIỆU CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG											
		Sân phảm của Công ty Phương Tuấn Trụ sở: 54 Nguyễn Bình Khiêm, phường 8, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên. Liên hệ: 0257.382.9057										
		Tường hệ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng				Cty Phương Tuấn						
		Tấm sóng loại 2 sóng		TC ASTM-A123		nt						
		Tấm sóng giữa KT: (2320 x 310 x 3)mm	tám	nt		nt						1.006.000
		Tấm sóng giữa KT: (3320 x 310 x 3)mm	tám	nt		nt						1.507.000
		Tấm sóng giữa KT: (4140 x 310 x 3)mm	tám	nt		nt						1.879.000
		Tấm sóng giữa KT: (4340 x 310 x 3)mm	tám	nt		nt						2.288.000
		Tấm sóng đầu KT: (700 x 310 x 3)mm	tám	nt		nt						350.000
		Tấm sóng loại 3 sóng				nt						
		Tấm sóng giữa KT: (2320 x 508 x 3)mm	tám			nt						1.728.000
		Tấm sóng giữa KT: (3320 x 508 x 3)mm	tám			nt						2.473.000
		Tấm sóng giữa KT: (4140 x 508 x 3)mm	tám			nt						3.084.000
		Tấm sóng giữa KT: (4320 x 508 x 3)mm	tám			nt						3.217.000
		Tấm sóng đầu KT: (700 x 508 x 3)mm	tám			nt						563.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cột đỡ tấm sáng				nt						
		Cột thép U KT: (150 x 150 x 1750 x 5mm	cột			nt						1.330.000
		Cột thép U KT: (160 x 160 x 1750 x 5mm	cột			nt						1.419.000
		Cột thép U KT: (160 x 160 x 2000 x 5mm	cột			nt						1.622.000
		Cột thép vuông KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.839.000
		Cột thép vuông KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.965.000
		Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm	cột			nt						1.499.000
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sáng				nt						
		Hộp đệm U KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp			nt						274.000
		Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp			nt						292.000
		Hộp đệm vuông KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp			nt						371.000
		Hộp đệm vuông KT: (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp			nt						395.000
		Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp			nt						486.000
		Bàn đệm 70x300x5mm	hộp			nt						59.000
		Mắt phản quang				nt						
		Mắt phản quang tam giác KT: (70x70x70x3)mm	cái			nt						14.000
		Mắt phản quang vuông KT: (150 x 150 x 3)mm	cái			nt						35.000
		Mắt phản quang vuông KT: (160 x 160 x 3)mm	cái			nt						37.000
		Mắt phản quang tròn D200	cái			nt						41.000
		Bu lông				nt						
		Bu lông M16 x 36 đầu dùi	bộ			nt						8.000
		Bu lông M16 x 45 đầu dùi	bộ			nt						14.000
		Bu lông M20 x 180 đầu dùi	bộ			nt						26.000
		Bu lông M20 x 360 đầu dùi	bộ			nt						31.000
		Bu lông M20 x 380 đầu dùi	bộ			nt						35.000
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng		Theo TC: ASTM-A123		nt						
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg			nt						44.000
		Mạ kẽm nhúng nóng	kg	Theo TC ASTM-A123		nt						12.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Biển báo phản quang (Biển tam giác và biển tròn)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt						
		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	biển			nt						510.000
		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	biển			nt						810.000
		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	biển			nt						761.000
		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	biển			nt						1.240.000
		Biển báo phản quang (Biển chữ nhật và biển vuông)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt						
		Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	m ²			nt						1.923.000
		Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	m ²			nt						2.635.000
		Biển báo phản quang (Biển tên đường)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt						
		Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ			nt						710.000
		Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ			nt						1.318.000
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang				nt						
		Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	m			nt						155.000
		Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	m			nt						175.000
		Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm	m			nt						236.000
		Gương cầu lồi Inox				nt						
		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainless Steel Mirror for the	cái			nt						5.609.000
		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainless Steel Mirror for the	cái			nt						7.009.000
		Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2019/BGTVT				nt						
		Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao	kg			nt						24.000
		Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao	kg			nt						25.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
		Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	kg			nt							77.000
		Hạt phản quang, 25kg/bao	kg			nt							24.000
		Sơn giao thông											
		Sơn giao thông lót JOLINE Primer (lon 4kg)	kg			Công ty CP L. Q JoTon							94.100
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg			nt							31.100
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg			nt							33.000
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg			nt							24.500
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)	kg			nt							24.500
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg			nt							44.100
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg			nt							46.500
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg			nt							153.000
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg			nt							190.500
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9 kg và hạt phản quang: 1,1kg)	kg			nt							212.000
		Hạt phản quang, 25kg/bao GLASS BEAD	kg			nt							28.182
		Jothiner Joway	05lit/lon			nt							96.364
		Song chấn rác bằng gang				nt							
		Song chấn rác có gân chịu lực	kg			nt							35.000
		Song chấn rác và khung	kg			nt							35.000
		Khe co giãn cầu				nt							
		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	m			nt							5.545.000
		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn	m			nt							4.727.000
		Biển báo đường cao tốc				nt							
		Biển báo tam giác A70	Biển			nt							1.050.000
		Biển báo tam giác A90	Biển			nt							1.330.000
		Biển báo tam giác A130	Biển			nt							1.520.000
		Biển báo tam giác A140	Biển			nt							1.850.000
		Biển báo tròn D70	Biển			nt							2.800.000
		Biển báo tròn D90	Biển			nt							3.100.000
		Biển báo tròn D130	Biển			nt							6.700.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
		Biển báo tròn D140	Biển			nt						8.300.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <1m2)	m2			nt						4.200.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <5m2)	m2			nt						5.680.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT >5m2)	m2			nt						7.200.000	
		Trụ đỡ biển báo				nt							
		Cột đỡ biển báo D88,3*3mm mạ kẽm và dán màng phản quang loại IV	m			nt						570.000	
		Cột thép D141,3*4,5*2150	cột			nt						1.527.360	
		Cột thép D141,3*4,5*2080	cột			nt						1.491.840	
		Cột thép D141,3*4,5*1100	cột			nt						781.440	
		Trụ đỡ tôn sóng				nt							
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2150	cột			nt						1.501.904	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2500	cột			nt						1.764.400	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2675	cột			nt						1.886.112	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,7m	cột			nt						1.187.552	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,5m	cột			nt						1.047.840	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,58m	cột			nt						1.103.725	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,36m	cột			nt						977.984	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,08m	cột			nt						768.416	
		Tấm phản cách di động bằng thép sơn mũl tên (đào xếp giao thông nút	kg			nt						58.000	
		Nắp chụp D150x2mm	cái			nt						25.000	
		Thép dẹt 196x178x200x4,5mm	cái			nt						200.000	
		Thép dẹt 624x389x200x4mm	cái			nt						510.000	
		Thép dẹt 300x70x5mm	cái			nt						60.000	
		Tiêu phản quang tam giác dây 2mm dán đề can phản quang 3M-3900	cái			nt						18.000	
		Hộp lùn tôn sóng mạ kẽm				nt							
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 4320x310x4mm	tám			nt						2.352.950	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 2320x310x4mm	tám			nt						1.263.621	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 2006x310x4mm	tám			nt						1.143.795	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 1336x310x4mm	tám			nt						727.672
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 3320x310x4mm	tám			nt						1.808.286
		Tấm đầu, tấm cuối tôn (2 sóng) (700*310*4mm)	tám			nt						460.620
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 6320x508x4mm	tám			nt						5.499.371
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 4320x508x4mm	tám			nt						3.759.064
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 2230x310x4mm	tám			nt						2.018.756
		Tấm đầu, tấm cuối tôn (3 sóng) (700*508*4mm)	tám			nt						697.255
		Hàng rào dây thép gai				nt						
		Kẽm gai đường kính dây 2,5x2mm	m			nt						8.000
		Ông thép D60 dày 3mm, L=1640mm	cái			nt						689.000
		Ông thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm, bu lông đai ốc D12, L=50mm	cái			nt						840.000
		Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũn tên (đào xếp giao thông nút	cái			nt						1.980.000
		Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*1820mm	cột			nt						1.292.928
		Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*1385mm	cột			nt						994.560
		Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*2450mm	cột			nt						1.776.000
		Cột ống thép mã kẽm 126,8*4,3*700mm	cột			nt						419.580
		Cột ống D60x3mm, H = 3,03m (bao gồm cả nắp bít)	cột			nt						1.272.600
		Cột ống D60x3mm, H = 3,23m (bao gồm cả nắp bít)	cột			nt						1.356.600
		Cột thép mã kẽm D267,4 x 9,3mm	m			nt						10.400.000
		Cột thép mã kẽm D457,2 x 16mm	m			nt						13.650.000
		Giá long môn (bao gồm cột, giá treo ống + khung giá + bu long nổi + bu lông neo)	cái			nt						504.164.173
		Trụ thép D59,9*3 cao 241mm (bao nắp bít, gấn cột, tai cột)	cột			nt						312.000
		Tấm đầu cuối L=1020mm	tám			nt						992.187
		Hệ lan tôn lượn sóng tám giữa (4320x508x4)mm SS540	tám			nt						3.820.187

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	(13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
		Hàng rào lưới				nt							
		Ông thép D60 dày 3mm, L=1440mm	cái			nt						384.000	
		Ông thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3 L=112mm và L = 65mm, mặt bích vuông 120x10mm- L=120mm, bu lông đai ốc D12 (2 cái) L=50mm	cái			nt						988.000	
		Hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm K.T 4x65x65mm, L= 1500x2730mm	cái			nt						2.567.000	
		Cửa ra và hàng rào bảo vệ lưới B40				nt							
		Cửa hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm nhôm nóng (khung thép hộp T25x50x1,8 nếp L40x4, thép tấm PL26x2, lưới B40, d4mmmm, (ô mắt 63x63mm)	cái			nt						4.975.000	
		Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2.8x1240mm (bao gồm tai bắt, tấm gia cường) mạ kẽm nhôm nóng	cái			nt						338.000	
		Thanh gờ D12x500mm	cái			nt						25.000	
		Lưới chống chói				nt							
		Lưới chống chói KT 1780x450mm	tấm			nt						936.000	
		Trụ lưới chống chói D60 H500	trụ			nt						336.000	
		Lưới chống chói KT 1780x700mm	tấm			nt						1.128.000	
		Trụ lưới chống chói D60 H750	trụ			nt						462.000	
		Đề can phản quang				nt							
		Đề can phản quang loại IV (3M-3900)	m2			nt						1.650.000	
		Sơn nhiệt dẻo giao thông (công nghệ Nhật Bản)				nt							
		Bột sơn Futun màu trắng (20% hạt phản quang)	kg			nt						23.000	
		Bột sơn Futun màu vàng (20% hạt phản quang)	kg			nt						24.000	
		Keo lót Futun	kg			nt						79.000	
		Hạt phản quang	kg			nt						23.000	
		Đinh phản quang 3M RPM-290 (bảng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - đỏ, có chân) KT 130*110*75mm	cái			nt						189.000	
		BU LÔNG				nt							
		Bu lông D27, L = 542mm (Giá long môn)	bộ			nt						143.000	
		Bu lông liên kết ren lưng M20x165	bộ			nt						37.000	
		Bu lông liên kết ren suốt M20x165	bộ			nt						54.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Bu lông neo M32x1600	bộ			nt						504.000
		Bu lông liên kết ren suốt M12x40	bộ			nt						3.000
		Bu lông liên kết ren suốt M14x50	bộ			nt						5.000
		Bu lông liên kết ren suốt M12x50	bộ			nt						3.000
		Bu lông liên kết ren suốt M18x40	bộ			nt						7.000
		Bản đệm 300*70*5 mm thép SS400 (tôn hồ lan)	bộ			nt						60.000
		Bu lông đầu dùi M16*35	bộ			nt						7.000
		Bu lông đầu dùi M20*180	bộ			nt						28.000
		Bu lông đầu dùi M18*40	bộ			nt						10.000
		Bu lông neo M22x320 (lan can)	bộ			nt						51.000
		Bu lông neo M22x250	bộ			nt						42.000
		Tắc kê nở ống liền M12*100	bộ			nt						8.000
		Áo phản quang	cái			nt						168.000
		Đèn xoay giao thông năng lượng	cái			nt						210.000
		PHẦN CAU										
		Gối cao su cổ định (150x250x35)	cái			nt						850.000
		Gối cao su di động (150x250x35)	cái			nt						1.000.000
		Gối cao su cổ định (300x400x67)	cái			nt						5.000.000
		Gối cao su di động (300x400x67)	cái			nt						6.000.000
		Gối cao su cổ định kích thước 400x450x78	cái			nt						9.000.000
		Gối cao su di động kích thước 400x450x78	cái			nt						10.100.000
		Gối cao su cổ định (340x500x103)	cái			nt						24.000.000
		Gối cao su di động (340x500x122)	cái			nt						26.000.000
		Gối cao su cổ định có tấm PTFE kích thước 400x450x78	cái			nt						11.200.000
		Gối cao su di động có tấm PTFE kích thước 400x450x78	cái			nt						13.100.000
		Gối châu đa hướng 1200KN				nt						25.000.000
		Gối châu đơn hướng 1200KN				nt						26.500.000
		Gối châu đa hướng 1700KN				nt						28.000.000
		Gối châu đơn hướng 1700KN				nt						29.000.000
		Gối châu đa hướng 11500KN				nt						300.000.000
		Gối châu đơn hướng 11500KN				nt						400.000.000
		Gối châu đơn hướng KK-DOH 1.7	cái	TCVN 11823-14:2014		nt						18.900.000
		Gối châu đa hướng KK-DOH 1.7	cái			nt						17.535.000
		Gối cao su 350x480x78mm	cái			nt						3.885.000
		Gối cao su 350x480x78mm có tấm TPFE	cái			nt						4.725.000
		Gối cao su 300x400x69mm	cái			nt						2.625.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gối cao su 300x400x69mm có tấm TPFE	cái			nt						325.500
		Gối cao su 180x300x27mm	cái			nt						493.500
		Gối cao su 150x250x21mm	cái			nt						273.000
		Khe răng lược chuyển vị 150mm	m			nt						20.000.000
		Khe răng lược chuyển vị 100mm	m			nt						18.500.000
		Khe răng lược chuyển vị 50mm	m			nt						16.000.000
		Khe co giãn Feba chuyển vị 50mm	m	TCVN 25:2019 TCĐBVN		nt						18.200.000
		Tấm cao su dày 20mm	m2	ASTM D4010		nt						3.500.000
		Tấm cao su dày 10mm	m2			nt						2.800.000
		Cột				nt						
		Cột cần vươ	kg			nt			TP BMT			65.000
		Giá long môn	kg			nt			TP BMT			65.000
		Hàng rào thép gai	md			nt						
		Dây thép gai 2.5x2mm	m			nt						8.000
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột			nt						840.000
		Ống thép D60x3mm L=1640mm	cột			nt						870.000
		Mặt bích vuông (120x120x10mm)	cái			nt						60.000
		Móc thép ø8	cái			nt						15.000
		Hàng rào B40				nt						
		Rào thép (4x63x63)mm, L=1500x2730mm	tám			nt						2.567.000
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột			nt						840.000
		Ống thép D60x3mm L=1440mm	cột			nt						761.000
		Tấm thép D50x50x3mm	kg			nt						45.000
		Tấm thép D50x97x3mm	kg			nt						45.000
		Bu lông M12-20	bộ			nt						5.000
		Bu lông M12-50	bộ			nt						8.000
		Mặt bích vuông (120x120x10mm)	kg			nt						45.000
		Cửa hàng rào B40: Khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	cái			nt						4.975.000
		Bột Sơn nhiệt dẻo phản quang				nt						
		Sơn giao thông lót	kg			nt						77.273
		Sơn giao thông Futun trắng 30% hạt phản quang	kg			nt						31.318
		Sơn giao thông Futun vàng 30% hạt phản quang	kg			nt						32.855
		Sơn giao thông Futun trắng 20% hạt phản quang	kg			nt						24.091
		Sơn giao thông Futun vàng 20% hạt phản quang	kg			nt						25.273

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đỉnh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*2.5mm	cái			nt						176.000
		Đỉnh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*2.5mm	cái			nt						189.000
		Hồ Lan				nt						
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=3mm, W=310mm	tám			nt						1.507.273
		Tôn 2 sóng L=0.70m T=3mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tám			nt						350.000
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=4mm, W=310mm	tám			nt						1.915.557
		Tôn 2 sóng L=2.345m T=4mm, W=310mm	tám			nt						1.338.582
		Tôn 2 sóng L=1.998m T=4mm, W=310mm	tám			nt						1.153.950
		Tôn 2 sóng L=1.385m T=4mm, W=310mm	tám			nt						807.765
		Tôn 2 sóng L=0.664m T=4mm, W=310mm	tám			nt						403.883
		Tôn 2 sóng L=0.7m T=4mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tám			nt						471.196
		Tôn 3 sóng L=4.320m T=4mm, W=508mm	tám			nt						3.820.187
		Tôn sóng L=2.320m T=4mm, W508mm	tám			nt						2.051.582
		Tôn sóng L=6.320m T=4mm, W=508mm	tám			nt						5.588.792
		Tôn sóng L=3.320m T=4mm, W=508mm	tám			nt						2.935.884
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.850m	cột			nt						1.314.240
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.550m	cột			nt						1.101.120
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.500m	cột			nt						1.065.600
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.300m	cột			nt						923.520
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.260m	cột			nt						895.104
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.050m	cột			nt						745.920
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.010m	cột			nt						717.504
		Cột thép D141x4.5mm, L=0.700m	cột			nt						497.280
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.540m	cột			nt						1.804.416
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.495m	cột			nt						1.776.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.050m	cột			nt						1.456.320
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.680m	cột			nt						1.207.680
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.580m	cột			nt						1.136.640
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.575m	cột			nt						1.150.848
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.150m	cột			nt						816.960
		Cột thép D101x4.5mm, L=1.059m	cột			nt						595.848
		Ống thép D88.3x5mm, L=2.994m	cột			nt						1.411.920
		Ống thép D88.3x5mm, L=5.994m	cột			nt						2.823.840
		Ống nối D73x6.0mm, L=0.390m	cột			nt						190.032
		Bản dẹt 389x624x4.3mm	cái			nt						510.000
		Nắp D146x2mm	cái			nt						25.000
		Bu lông M20x150	cái			nt						25.000
		Bu lông M16x35	cái			nt						7.545
		Lưới chống chói trên DPC: Khuong lưới chống chói Modul 2m, cột D59.9 dày 3mm, cao 750mm. Gồm bu lông M12x20. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m			nt						1.524.000
		U chống xô và L800 xW700x H900	cái			nt						4.620.000
		Sân phảm của Công ty Indecons Vina Trụ sở: Quận Tây Hồ, Hà Nội. Liên hệ: Mr. Trần Hữu, sdt: 0945.789.555								Giao tại công trình		
		Biển báo hiệu đường bộ										
		Biển báo tam giác cạnh 0.7m	biển	QCVN 41:2019/BGTVT								678.000
		Biển báo tròn D=0.7m	biển									945.000
		Biển báo tam giác cạnh 0.9m	biển									815.000
		Biển báo tròn D=0.9m	biển									1.327.000
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <1m2)	m2									2.670.000
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước 1 - 1.6 m2)	m2									2.750.000
		Biển báo tam giác A90	biển	QCVN 41:2019/BGTVT		Công ty Indecons Vina						1.290.500
		Biển báo tam giác A130	biển			Trụ sở: Quận Tây Hồ, Hà Nội.						1.451.000
		Biển báo tam giác A140	biển									1.805.000
		Biển báo tròn D90	biển									3.085.000
		Biển báo tròn D130	biển									6.500.000
		Biển báo tròn D1400mm	biển									8.290.000
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <1m2)	m2									4.153.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <5m2)	m2									5.589.000
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước >5m2)	m2									6.923.000
		Đại ôm D90, T=2mm	cái									50.000
		Màng phản quang loại I1	m2	TCVN 7887:2018		nt						1.740.000
		Cột thép mạ kẽm D88.3, dày 3mm	m	Indecons Vina		nt						549.000
		Cột thép mạ kẽm D120 biển báo đường thủy	m	nt		nt						750.000
		Bu lông D10x25mm + vòng đệm dày 2mm	bộ	nt		nt						2.500
		Bu lông D16x250mm, (+vòng đệm)	bộ	nt		nt						50.000
		Bu lông D16x65mm, (+vòng đệm)	bộ	nt		nt						17.000
		Nắp chụp (Mạ kẽm nhúng nóng)	cái	nt		nt						14.000
		Sơn kẻ dẻo nhiệt										
		Sơn dẻo nhiệt màu trắng	kg	nt		nt						25.000
		Sơn dẻo nhiệt màu vàng	kg	nt		nt						26.000
		Sơn lót	kg	nt		nt						83.000
		Tôn lượn sóng		Indecons Vina		nt						
		Tấm đầu, tấm cuối tôn sóng rộng 460	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						985.000
		Tấm đầu, tấm cuối tôn sóng rộng 310	tấm			nt						615.000
		Tấm sóng cong 594x350x4	tấm			nt						786.200
		Tiêu phản quang	cái			nt						9.000
		Tôn lượn sóng đơn	m			nt						597.000
		Tôn lượn sóng đơn	m			nt						608.500
		Tôn lượn sóng đơn	m			nt						610.000
		Tôn lượn sóng đơn	m			nt						620.000
		Tôn lượn sóng đơn 697x310x4mm	m			nt						1.115.000
		Tôn lượn sóng đơn	m			nt						599.000
		Tôn lượn sóng đơn	m			nt						609.000
		Tôn lượn sóng kép	m			nt						1.010.000
		Tôn sóng nổi sóng đơn và sóng kép 4330x460x4mmmm	m			nt						685.000
		Tôn lượn sóng 2330x350x4mmmm	m			nt						601.760
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						1.519.000
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.5m	cột			nt						1.727.500
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.445m	cột			nt						1.689.500
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.45m	cột			nt						1.692.950

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.675m	cột			nt						1.848.430
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.7m	cột			nt						1.213.080
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.36m	cột			nt						980.070
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.08m	cột			nt						785.920
		Trụ đỡ tôn sóng D150, T=4.5mm, L=1400mm	cột			nt						1.021.750
		Cột thép D168.34x4.78mm, L=0.4m	cột	nt		nt						635.000
		Nắp chụp D146x20mm	cái	nt		nt						50.000
		Mũ che D142x4mm	cái	nt		nt						50.000
		Thép dẹt 196x178x200x4.5mm	cái	nt		nt						880.000
		Thép dẹt 4x389x624mm	cái	nt		nt						689.900
		Thép dẹt 603x50x4mm	cái	nt		nt						85.000
		Thép dẹt 300x70x5mm	cái	nt		nt						49.000
		Thép dẹt 624x389x4.3mm	cái	nt		nt						722.000
		Bu lông 6 cạnh 21mm, L=165mm	cái	nt		nt						34.000
		Bu lông 6 cạnh 21mm, L=52mm	cái	nt		nt						12.500
		Bulông D16x35	cái	nt		nt						9.000
		Bulông D20x180	cái	nt		nt						40.000
		Bulông D18x40	cái	nt		nt						12.000
		Bulông D18x33	cái	nt		nt						11.200
		Tường chống ồn		Indecons Vina		nt						
		Tường cao 4m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9	md	Tấm chống ồn KT 1960x500 (520)x100mm		nt						34.150.000
		Tường cao 4m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10	md	- Bọc tấm chống ồn bằng nhôm tấm dày 1.2mm sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu		nt						30.190.000
		Tường cao 3m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9	md	- Móng mũi neo bằng		nt						23.800.000
		Tường cao 3m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10	md			nt						21.450.000
		Hàng rào		Indecons Vina		nt						
		Hàng rào lưới B40				nt						
		Hàng rào lưới thép D40 mạ kẽm KT 4x63x63mm, L=1500x2730mm	cái	Ma kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						2.826.950
		Ông thép D60, dày 3mm, L=1440mm	m2			nt						670.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm-L=112mm và L=65mm, Mặt bích vuông 120x10mm-L=120mm, bu lông đai ốc D12 (2 cái), L=50mm, L=20mm	cái			nt						663.000
		Cửa hàng rào lưới thép B40, mạ kẽm nhúng nóng (khung làm bằng thép hộp T25x50x1,8, thanh nẹp L40x4, thép tấm PL26x2, lưới B40, d4mm, ô mắt 63x63mm	cái			nt						3.095.100
		Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240 (bao gồm tại bắt, tấm gia cường) mạ kẽm nhúng nóng	cái			nt						475.000
		Thanh gìm D12x500m	cái			nt						22.000
		Hàng rào dây thép gai				nt						
		Kẽm gai hàng rào đường kính dây 2,5mm	m	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						5.500
		Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm, mạ kẽm	cái			nt						790.000
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm, bu lông đai ốc D12, L=50mm	cái			nt						721.200
		Các hạng mục khác				nt						
		Cột cần vươ	kg	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						49.700
		Giá long môn	kg	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						51.500
		Đỉnh phản quang loại 1	cái	(KT 130x110x25mm bằng nhôm có chân dài 75, 2 mặt phản quang		nt						159.500
		Trụ chống va	cái			nt						7.800.000
		Dải phân cách giữa di động	m	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						9.090.000
		Lưới chống chói	m	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						884.000
		Chỉ hướng mũi tên (đảo xếp bằng thép)	bộ	Indecons Vina		nt						735.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng Trụ sở: Lô BT2, Ô số 49 Khu Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội. Liên hệ: 84-4-3540.2468										
		Hệ lưới sức kháng cao kết hợp neo thép chống đá lăn, đá rơi										
		Neo thép D32	m									134.181
		Lưới sức kháng cao	m2									1.205.000
		Tấm đế neo	cái									384.000
		Khóa cáp chữ U cho cáp D8	cái				Hãng Maccaferri					54.000
		Khóa cáp chữ U cho cáp D16	cái									259.000
		Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái									16.000
		Cáp biên D16	m									128.000
		Lưới chống xói 3 trục HDPE	m2									249.000
		Tường chống ồn loại tiêu âm bao gồm khung tấm chống ồn, dây an toàn, khóa cáp, bulon, khớp kim loại, cột H, giằng cao su...)					Hàn Quốc					8.540.000
		Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7mm theo chuẩn ASTM A416,	tán				Malaysia					30.500.000
		Neo dự ứng lực ZM.M13A-12	Bộ				Trung Quốc					2.250.000
		Gối chấu cho dầm Super T di động	Chiếc									31.500.000
		Gối chấu cho dầm Super T di động	Chiếc			Cty Vĩnh Hưng						33.500.000
		Khe co giãn dạng răng lược chuyển vị 100mm (VHF-C100)	met									19.200.000
		Gối cao su tổng hợp cổ đỉnh 150x250x35mm	Chiếc			nt						800.000
		Gối cao su tổng hợp di động 150x250x35mm	Chiếc			nt						950.000
		Gối cao su tổng hợp cổ đỉnh 300x400x67mm	Chiếc			nt						4.800.000
		Gối cao su tổng hợp di động 300x400x67mm	Chiếc			nt						5.800.000
		Gối cao su tổng hợp cổ đỉnh 400x450x78mm	Chiếc			nt						8.400.000
		Gối cao su tổng hợp di động 400x450x78mm	Chiếc			nt						10.150.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gối châu di động song hướng VHB-11,5FS	Chiếc			nt						298.000.000
		Gối châu di động đơn hướng VHB-11,5GS	Chiếc			nt						390.000.000
		Gối châu di động song hướng VHB-8FS	Chiếc			nt						180.000.000
		Gối châu di động đơn hướng VHB-8GS	Chiếc			nt						270.000.000
		Gối châu di động song hướng VHB-1,2FS	Chiếc			nt						24.000.000
		Gối châu di động đơn hướng VHB-1,2GS	Chiếc			nt						26.000.000
		Cáp DUL 12,7mm	kg			nt						30.500
		Cáp DUL 15,2mm	kg			nt						30.500
		Neo cáp 3T15,2	bộ			nt						500.000
		Neo cáp loại 12T12,7	bộ			nt						1.800.000
		Neo cáp loại 15T12,7	bộ			nt						2.250.000
		Neo cáp loại 19T15,2mm	bộ			nt						2.850.000
		Neo công cụ	bộ			nt						500.000
		Ống ghen 65/72	m			nt						35.000
		Ống ghen 80/87	m			nt						40.000
		Ống ghen 90/97	m			nt						45.000
		Khe co giãn răng lược 50mm	m			nt						15.000.000
		Khe co giãn răng lược 100mm	m			nt						18.000.000
		Khe co giãn răng lược 150mm	m			nt						22.000.000
		Khe co giãn Feba 50mm	m			nt						14.000.000
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x78	cái			nt						8.730.000
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x72	bộ			nt						8.230.000
		Gối châu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 40mm, dùng cho dầm Super T	bộ			nt						24.000.000
		Gối châu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 70mm, dùng cho dầm Super T	bộ			nt						24.000.000
		Gối châu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 100mm, dùng cho dầm Super T	bộ			nt						24.000.000
		Gối châu đơn hướng tải trọng 1200kN dùng cho dầm Super T	bộ			nt						26.000.000
		Lớp phòng nước dạng phun	m2			nt						140.000
		Tấm cao su dày 20mm	m2			nt						1.275.000

STT (1)	Nhóm vật liệu xây dựng (2)	Loại vật liệu xây dựng (3)	Đơn vị (4)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (5)	quy cách (6)	nhà sản xuất (7)	xuất xứ (8)	Điều kiện thương mại (9)	Vận chuyển (10)	Ghi chú (11)	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
		Sản phẩm của Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh Cấp DUL	kg							Giao tại chân công trình		30.500
		Neo 12 toan 12.7mm	cái									2.030.000
		Gối chấu cho dầm Super T di động song hướng	Bộ									29.500.000
		Gối chấu cho dầm Super T cố định	Bộ									31.500.000
		Khe co giãn dạng răng lược	m									15.000.000
		Khe co giãn dạng răng lược D=100mm	m									18.000.000
		Ống thép siêu âm D106,5/113,5	m									230.000
		Ống thép siêu âm D106,5/113,5	m									165.000
		Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị giao thông. Trụ sở: 219 Trung kính - Cầu Giấy - Hà Nội.										
		Cáp DUL đường kính 12,7mm/15,2mm	Tấn									30.500.000
		Cáp DUL đường kính 12,7mm/15,2mm	Tấn				Thaiwire/Siam - Thái Lan					30.500.000
		Neo cáp 3T15.2 (Neo công tác OVM.NM15-3)	Bộ							nt		430.000
		Neo cáp 12T12.7 (Neo công tác OVM.MI3TA-12)	Bộ									1.600.000
		Neo cáp 15T12.7 (Neo công tác OVM.MI3TA-15)	Bộ				chinery Co			nt		1.950.000
		Neo cáp 19T15.2mm (Neo công tác OVM.MI5TA-19)	Bộ									2.500.000
		Neo công cụ	Bộ							nt		420.000
		Ống ghen 25/90mm	mét									35.000
		Ống ghen 65/72mm	mét							nt		38.000
		Ống ghen 80/87mm	mét							nt		50.000
		Ống ghen 90/97mm	mét				Việt Nam			nt		55.000
		Ống ghen 100/107mm	mét									65.000
		Ống nối D55/60	mét							nt		35.000
		Ống nối D65/72	mét									37.000
		Lắp đặt gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x81 (có tấm trượt PTFE dày 3mm)	cái							nt		7.800.000
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x78	cái				chinery Co					8.500.000
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x27	cái							nt		8.150.000
		Khe co giãn răng lược 50mm	mét									16.000.000
		Khe co giãn răng lược 100mm	mét							nt		19.500.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Khe co giãn rộng lược 150mm	mét							nt		24.000.000
		Gối chấu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 40mm, dùng cho dầm Super T	cái							nt		19.000.000
		Gối chấu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 70mm, dùng cho dầm Super T	cái							nt		20.500.000
		Gối chấu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 100mm, dùng cho dầm Super T	cái							nt		21.800.000
		Gối chấu đơn hướng tải trọng 1200KN, dùng cho dầm Super T	cái							nt		22.500.000
		Tấm cao su dày 10mm	m2							nt		800.000
		Tấm cao su dày 20mm	m2							nt		1.200.000
		PHỤ GIA										
		Phụ gia chống lún SBS-Globalprene 3501	kg									69.091
		Phụ gia chống lún SBS-Globalprene 3501	kg									70.000
		Phụ gia chống lún SBS 3501	kg									71.818
		Phụ gia Sika Sigunit D54-AF	kg									38.000
		Phụ gia đông kết nhanh (Sika Sigunit L53 MY)	Lit									47.000
		Phụ gia dẻo hóa PCB40	Lit									36.000
		Phụ gia siêu dẻo PCB40	Lit									36.000
		Poly (XMPCB40)	kg									34.500
		Sikament 2000AT	Lit									43.500
		SikagROUT 214-11	kg									14.500
		Sika Viscocrete 3000-20M	Lit									38.000
		Intraplast Z – HV	kg									131.000
		Sika Sigunit L1453AF	Kg									35.100
		Sika Plast 394	Lit									24.000
		Sản phẩm của Công ty TNHH phân phối Sở Trường Phương Nam										
		Phụ gia SBS										74.000
		TƯỜNG CHẤM ĐÁT CÓ CỐT VSOL										
		<i>Sản phẩm của Cty TNHH VSL Việt Nam</i>										
		Dải gia cường Fasten FW 50KN	m							Giao tại chân công trình		99.550
		Dải gia cường Fasten FW 70KN	m									105.500
		Chốt cầu	cái									29.600

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Thanh dẫn hướng	Thanh									30.500
		Gối kê nhựa HDPE	cái									32.800
		Vải địa kỹ thuật bit khe tường	m2									35.100
		Keo dán vải địa kỹ thuật	kg									45.000
		TƯỜNG CHẠN ĐÁT CÓ CỐT <i>Sản phẩm của Cty CP đầu tư xây dựng Trung Bắc</i>										
		Dải gia cường Fasten FW 50KN	m							Giao tại chân công trình		105.000
		Chốt cầu	cái									35.000
		Thanh dẫn hướng	Thanh									33.000
		Gối kê nhựa HDPE	cái									35.000
		Vải địa kỹ thuật bit khe tường	m2									38.000
		Keo dán vải địa kỹ thuật	kg									45.000
		TƯỜNG CHẠN ĐÁT CÓ CỐT <i>Sản phẩm của Cty CP đầu tư xây dựng và thương mại BM</i>										
		Dải gia cường Fasten FW 50KN	m									108.160
		Chốt cầu	cái									31.800
		Thanh dẫn hướng	Thanh									32.900
		Gối kê nhựa HDPE	cái									36.000
		Vải địa kỹ thuật bit khe tường	m2									38.000
		Keo dán vải địa kỹ thuật	kg									46.000
		ỐNG THOÁT NƯỚC THẨM THẤU <i>Sản phẩm của Cty CP tư vấn xây dựng và đầu tư BETA</i>										
		Ống xoắn thoát nước thẩm thấu linh hoạt - Chất liệu : Thép không gỉ - Đường kính ngoài 18 mm - Đường kính trong 15mm - Đường kính lỗ thấm 1,8mm - Ống dày 1,5mm - Cường độ nén ≥ 20PMa - Khả năng chịu nhiệt độ đạt 240oC trong 30 phút - Ống dài 50m	m				Hàn Quốc			Giao tại chân công trình		565.000
		Đầu thu nước thẩm thấu - Chiều dài ống L=300mm - Chất liệu: Thép không gỉ	cái									2.120.000
		ỐNG THOÁT NƯỚC THẨM THẤU <i>Sản phẩm của Cty CP tư vấn xây dựng đầu tư xây dựng Miền Bắc</i>										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Ống xoắn thoát nước thấm thấu linh hoạt - Chất liệu : Thép không gỉ - Đường kính ngoài 18 mm - Đường kính lỗ thấm 1,8mm - Ống dây 1,5mm - Cường độ nén $\geq 20\text{PMa}$	m				Hàn Quốc					610.000
		Đầu thu nước thấm thấu D43 - Chiều dài ống L=300mm - Chất liệu: Thép không gỉ	cái									2.500.000
		Nhựa đường										
		Nhựa đường 60/70 - Xá vận chuyển bằng xe bồn	kg	TCVN 7493:2005						Đối với giá bán định hướng Nhựa đường 60/70 - Xá, nhựa đường 60/70 - phuy: được giao các trạm bê tông nhựa nóng tại tỉnh Đắk Lắk (tối thiểu 16 tấn/chuyến)		13.800
		Nhựa đường 60/70 - quy cách đóng thùng phuy	kg	TCVN 7493:2005		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex						15.500
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 - Xá vận chuyển bằng xe bồn, tưới	kg									13.400
		Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% Petrolimex CRS1 - Xá vận chuyển bằng xe bồn, tưới	kg									13.900
		Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	kg									21.500
		Thuốc nổ, mìn, mìn, dây nổ, kíp nổ										
		Thuốc nổ Anfo - D90	Kg							Giá giao tại kho bên bán ở Gia		42.000
		Thuốc nổ Amonit (AD1) - D32;-	Kg									54.200
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D32	Kg									49.800
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D32-D80	Kg									49.600
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D90-D180	Kg									48.900
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mìn hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ D32	Kg									60.500
		Mìn nổ										
		Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 175g/quả	Quả									62.800
		Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 250g/quả	Quả									81.500
		Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 400g/quả	Quả									115.400
		Dây nổ										
		Dây nổ (10g/m)	m	nt								11.430

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xứ xuất	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Dây nổ (12g/m)	m			Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CNQP - Chi nhánh VLN Miền Nam						13.200
		Kíp nổ										
		Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái			nt						15.620
		Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái			nt						21.070
		Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái			nt						24.320
		Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái			nt						46.000
		Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái			nt						51.600
20	VẬT TƯ HẦM											
		Mũi khoan, cần khoan										
		Mũi khoan Ø 42mm	Cái									80.000
		Mũi khoan Ø 45mm	Cái									210.000
		Mũi khoan Ø 51mm	Cái									210.000
		Mũi khoan Ø 76mm	Cái									260.000
		Mũi khoan Ø 102mm	Cái									450.000
		Mũi khoan Ø 105mm	Cái									450.000
		Mũi dẫn hướng Ø 40mm	Cái									23.000
		Cần khoan Ø 32, L=1,5mm	Cái									800.000
		Cần khoan Ø 32, L=0,7mm	Cái									450.000
		Cần khoan Ø 38, L=4,32mm	Cái									1.350.000
		Cần khoan Ø 38, L=3,73mm	Cái									1.350.000
		Cần khoan Ø 89, L=0,96mm	Cái									900.000
		Quả đập khí nền Ø 105mm	Cái									3.500.000
		Đuôi chèo Ø 38mm	Cái									65.000
		Đầu nối cần khoan	Cái									265.000
		Cần khoan Ø 32mm, L=0,70m	cái				Mitsubishi					2.440.000
		Cần khoan Ø 32mm, L=1,5m	cái				Mitsubishi					2.980.000
		Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái				Mitsubishi					7.260.000
		Cần khoan Ø 89mm, L=0,96m	cái				Mitsubishi					2.510.000
		Cần khoan L=1,22mm cho máy khoan cầm tay D≤42mm	Cái			C.ty TNHH Một thành viên TM&DV Thuận Phú An						335.000
		Cần khoan L=1,83mm cho máy khoan cầm tay D≤42mm	Cái				Mitsubishi					495.000
		Đầu nối cần khoan	cái				Mitsubishi					1.210.000
		Mũi dẫn hướng Ø 40mm	cái				Mitsubishi					5.220.000
		Mũi khoan Ø 105mm	cái				Mitsubishi					4.710.000
		Mũi khoan Ø 42mm	cái				Mitsubishi					1.320.000
		Mũi khoan Ø 45mm	cái				Mitsubishi					1.320.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuat xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Mũi khoan $\phi 51\text{mm}$	cái				Mitsubishi					1.910.000
		Cần khoan $\phi 38, L=4,32\text{m}$	cái				Mitsubishi					8.715.000
		Đuôi chông $\phi 38$	cái				Đài Loan					6.775.000
		Mũi khoan $\phi 76\text{mm}$	cái			Công ty Utracon	Đài Loan					2.538.000
		Mũi khoan $\phi 102\text{mm}$	cái				Đài Loan					4.280.000
		Quả đập khí nền $\phi 105\text{mm}$	cái				Đài Loan					4.555.000
		Sân phẩm của Công ty TNHH xây dựng sản xuất thương mại Nam Tiến										
		* Màng chống thấm PVC 2.0MIM- Cười	m2				Thổ Nhĩ Kỳ					386.000
		* Vải địa kỹ thuật không dệt PH500-NT-	m2				Việt Nam					48.000
		* Địa nhựa ghim vải địa và màng chống thấm	cái				Việt Nam					14.500
		Đỉnh ghim	m2									700
		Vải địa kỹ thuật vô hãm	m2			Công ty TNHH Vũ Ngọc Song Anh						80.000
		Lớp màng chống thấm EVA	m2									450.000
		Màng HDPE	m2									178.000
		Địa nhựa, Đỉnh ghim	cái									
		Lớp màng chống thấm PVC 2mm	m2									630.000
		Vải địa kỹ thuật chống thấm vô hãm	m2			nt						80.000
		Màng HDPE chống thấm	m2			nt						178.000
		Lưới thép E6	m2			Công ty Cổ phần Thương						93.500
		Lưới thép E7	m2									129.000
		Neo IBO 200KN, L=3m	bộ									4.400.000
		Neo IBO 200KN, L=4m	bộ									5.720.000
		Neo IBO 200KN, L=6m	bộ			Công ty Utracon						7.800.000
		Neo IBO 200KN, L=8m	bộ									10.400.000
		Neo SN D25 200KN, L=3m	bộ			Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư						805.000
		Neo SN D25 250KN, L=3,0m	bộ									940.000
		Neo SN D25 200KN, L=4m	bộ									930.000
		Neo SN D25 250KN, L=4,0m	bộ									1.093.000
		Neo SN D25 200KN, L=6m	bộ									998.000
		Neo SN D25 250KN, L=6,0m	bộ									1.150.000
		Neo SN D28 250KN, L=6m	bộ									1.500.000
		Neo SN D25 200KN, L=8,0m	bộ									1.210.000
		Neo SN D25 250KN, L=8,0m	bộ									1.385.000
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\phi=315 \times 12,1\text{mm}$	m									1.255.000
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\phi=315 \times 15\text{mm}$	m									1.475.000
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\phi=315 \times 18,7\text{mm}$	m									1.900.000
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\phi=315 \times 23,2\text{mm}$	m									2.090.000
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\phi=315 \times 28,6\text{mm}$	m									2.480.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\phi=110 \times 4,2\text{mm}$	m			Công ty SJK						525.000
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\phi=110 \times 5,3\text{mm}$	m									555.000
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\phi=110 \times 6,6\text{mm}$	m									598.000
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\phi=110 \times 8,1\text{mm}$	m									630.000
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\phi=110 \times 10,0\text{mm}$	m			Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp A Châu						675.000
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, $\phi=110 \times 12,3\text{mm}$	m									768.000
		Ống nước xẻ rãnh HDPE D110, L=2m, dày 4,0m	m									695.000
		Ống nước xẻ rãnh HDPE D110, L=2m, dày 8,0m	m									775.000
		Ống thông gió D1000	m			Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp A Châu						650.000
		Ống thông gió D1500	m									950.000
		Quạt thông gió Q1, 31,3kW	cái									410.000.000
		Quạt thông gió Q2, 115kW	cái									690.000.000
		Máng cáp W400xH50	m									817.541
		Máng cáp W300xH50	m									612.265
		Máng cáp W200xH50	m									418.273
		Kết nối góc W400xH50	cái									745.598
		Kết nối góc W300xH50	cái									548.542
		Kết nối góc W200xH50	cái									356.091
		Tấm nắp gang đúc D926	bộ			nt						10.910.080
		Tấm nắp thép Grating (790x790x56)mm	bộ									5.730.983
		Tấm nắp thép Grating (576x376x60)mm	bộ			nt						2.130.828
		Tấm nắp thép Grating (1090x1090x56)mm	bộ			nt						10.910.080
		Thiết bị đo nồng độ khí hầm	bộ			nt						100.000.000
		Thiết bị đo tầm nhìn trong hầm	bộ			nt						550.000.000
		Thiết bị đo tốc độ, hướng gió trong hầm	bộ			nt						350.000.000
		Thiết bị đo gió ngoài trời	bộ			nt						132.500.000
		Thiết bị đo ánh sáng	bộ			nt						405.500.000
		Đèn chiếu sáng hầm 220W	bộ			nt						43.000.000
		Đèn chiếu sáng hầm 150W	bộ			nt						37.800.000
		Đèn chiếu sáng hầm 80W	bộ			nt						22.300.000
		Đèn chiếu sáng hầm 50W	bộ			nt						20.600.000
		Đèn chiếu sáng hầm 40W	bộ			nt						18.400.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
21	VẬT TƯ QUAN TRÁC											
		Đo ứng suất bê tông phun SSM	bộ									49.170.135
		Dụng cụ đo biến dạng	bộ									205.025.267
		Dụng cụ đo tiếp tuyến	bộ									175.021.570
		Dụng cụ đo ứng suất đá núi	bộ									240.029.581
		Gương đo độ hội tụ biến dạng 3D	bộ									27.921.612
		Neo đo lực dọc trục neo đá MA (1/3/5), L=5m	bộ									118.886.362
		Neo đo ứng suất đá núi E (2/4/6), L=6m	bộ									118.886.362
		Phần mềm xử lý số liệu đo biến dạng	bộ									1.250.154.070
		Phần mềm xử lý số liệu đo ứng suất	bộ									1.010.124.489
		Thiết bị đo biến dạng (Leica TCA 1800)	bộ									1.450.178.721
		Thiết bị đo biến dạng (Leica TCR 1201)	bộ									817.900.799
		Thiết bị đo ứng suất đá núi	bộ									140.486.100
22	VẬT TƯ TUYẾN											
		Biển báo										
		Biển báo tròn D70, màng PQ	cái									1.508.228
		Biển báo tròn D90, màng PQ	cái									1.939.150
		Biển báo tròn D126, màng PQ	cái									4.615.177
		Biển báo tròn D140, màng PQ	cái									5.127.974
		Biển báo tam giác L70, màng PQ	cái									1.538.942
		Biển báo tam giác L90, màng PQ	cái									1.978.640
		Biển báo tam giác L126, màng PQ	cái									4.155.144
		Biển báo tam giác L140, màng PQ	cái									4.709.163
		Biển chỉ dẫn tồn mạ kẽm, màng phản quang S≤1m	m2									3.462.330
		Biển chỉ dẫn tồn mạ kẽm, màng phản quang S<5m2	m2									4.200.000
		Biển chỉ dẫn tồn mạ kẽm, màng phản quang S>5m2	m2									4.400.000
		Cột biển báo + thanh đỡ D90mm dây 4mm	md									899.413
		Cột cần vutor	kg									51.280
		Giá long môn	kg									53.880
		Hàng rào thép gai	md									400.000
		Hàng rào lưới thép B40	md									2.072.000
		Sơn										0
		Sơn giao thông lót	kg									75.000
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg									36.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn tỉnh (13)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg			nt						38.000
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JIPV25)	kg			nt						22.700
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JIPV25)	kg			nt						23.800
		Đỉnh, tiêu phản quang	cái			nt						240.300
		Hồ Lan				nt						
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=3mm, W=310mm	tám			nt						1.523.313
		Tôn 2 sóng L=0.61m T=3mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tám			nt						629.433
		Tôn 2 sóng L=4.320m T=4mm, W=310mm	tám			nt						2.642.857
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=4mm, W=310mm	tám			nt						2.031.084
		Tôn 2 sóng L=2.345m T=4mm, W=310mm	tám			nt						1.434.606
		Tôn 2 sóng L=2.320m T=4mm, W=310mm	tám			nt						1.419.312
		Tôn 2 sóng L=1.998m T=4mm, W=310mm	tám			nt						1.222.321
		Tôn 2 sóng L=1.385m T=4mm, W=310mm	tám			nt						847.305
		Tôn 2 sóng L=0.664m T=4mm, W=310mm	tám			nt						406.217
		Tôn 3 sóng L=4.330m T=4mm, W=460mm	tám			nt						3.775.720
		Tôn sóng L=4.330m T=4mm, W=485mm	tám			nt						3.980.922
		Tôn sóng L=2.330m T=4mm, W=485mm	tám			nt						2.142.159
		Tôn sóng L=6.320m T=4mm, W=506mm	tám			nt						6.709.021
		Tôn sóng L=3.320m T=4mm, W=506mm	tám			nt						3.524.359
		Cột thép D140x4.5mm, L=2.150m	cột			nt						1.336.880
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.850m	cột			nt						1.150.339
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.550m	cột			nt						963.798
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.500m	cột			nt						932.707
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.300m	cột			nt						808.346
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.260m	cột			nt						783.474
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.050m	cột			nt						652.895
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.010m	cột			nt						628.023

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cột thép D140x4.5mm, L=0.700m	cột			nt						435.263
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.540m	cột			nt						1.579.384
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.500m	cột			nt						1.554.512
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.495m	cột			nt						1.551.403
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.050m	cột			nt						1.274.700
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.680m	cột			nt						1.044.632
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.580m	cột			nt						982.452
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.575m	cột			nt						979.343
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.150m	cột			nt						715.076
		Cột thép D102x4.5mm, L=1.059m	cột			nt						680.876
		Ống dầm ngang D89x5.5mm, L=2.994m	cột			nt						1.705.000
		Ống dầm ngang D89x5.5mm, L=5.994m	cột			nt						3.413.000
		Ống nối D73x6.0mm, L=0.390m	cột			nt						193.000
		Tiêu phản quang	cái			nt						16.800
		Bản dệm 389x624x4.3mm	cái			nt						584.100
		Bản dệm 70x300x5mm	cái			nt						59.000
		Bản liên kết PL260x140x4.5mm	cái			nt						64.292
		Bản đỡ PL141.3x141.3x10mm	cái			nt						78.365
		Nắp D146x20mm	cái			nt						23.300
		Bu lông M20x180	cái			nt						29.000
		Bu lông M20x120	cái			nt						22.000
		Bu lông M18x40	cái			nt						7.425
		Bu lông M16x35	cái			nt						6.600
		Bu lông M16x33	cái			nt						6.600
		Lưới chống chói trên DPC: Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cao 750mm. Gồm bu lông M12x20. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m			nt						711.100
		Rào thép (4x63x63)mm, L=1500x2730mm	tám			nt						392.000
		Ống thép D60x3mm L=1640mm	cột			nt						440.000
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột			nt						420.000
		Ống thép D60x3mm L=1440mm	cột			nt						350.000
		Tấm thép D50x50x3mm	cái			nt						2.944
		Tấm thép D50x97x3mm	cái			nt						5.711
		Cửa hàng rào B40: Khung hộp T25x50x1.8; KT 1200x900mm	cái			nt						1.100.000
		Dây thép gai	m			nt						3.323
		Màng phản quang loại IV	m2			nt						541.200
		Ụ chống xô va	cái			nt						9.987.000

PHỤ LỤC 2

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2025

TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày /01/2025 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

1. THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Đồng Lâm PCB40	tấn									1.959.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									300.000
		Cát tô	m ³									325.000
		Cát nghiền (cát xay)	m ⁴			Cty TNHH XD&Đ Hoàng Nam mỏ đá D2 xã Hòa Phú, TP BMT					280.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³								235.000	
		Đá 4x6	m ³								265.000	
		Đá dăm 2x4	m ³			(Mỏ đá Cty TNHH XD&Đ Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Hòa Phú, TP BMT)					280.000	
		Đá dăm 1x2	m ³								290.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								240.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								275.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								268.000	
		Đá 1x2	m ³								345.455	
		Đá 4x6	m ³								327.273	
		Đá 2x4	m ³								336.364	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³			Mỏ đá Công ty TNHH XD Nam Hải, Thôn 8 xã Cư Ebua					281.818	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								263.636	
		Đá hộc	m ³								272.727	
		Đá mi sạch	m ³								263.636	
		Đá mi bụi	m ³								263.636	
		Đá hộc	m ³								300.000	
		Đá 4x6	m ³								300.000	
		Đá 2x4	m ³			(Mỏ đá Cty CP dầu tự phát triển Nhật Quang, mỏ đá					330.000	
		Đá dăm 1x2	m ³								360.000	
		Đá 0,5x1	m ³								320.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³			thôn 4, xã Cư Êbur, TP BMT)					260.000	
		Đá mi	m ³								260.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								260.000	
		Đá hộc	m ³								250.000	
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³								275.000	
		Đá dăm 2x4	m ³			(Mỏ đá Cty TNHH Thạch Anh, mỏ đá					310.000	
		Đá dăm 1x2	m ³			thôn 7, xã Hòa Phú, TP BMT)					350.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								300.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								280.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								270.000	
		Đá hộc	m ³								220.000	
		Đá 4x6	m ³									
		Đá dăm 2x4	m ³									
		Đá dăm 1x2	m ³									
		Đá 0,5 x 1	m ³			(Mỏ đá Cty CP Hồ Tài Nguyên, mỏ đá khối 7, phường Thanh Nhất, TP BMT)					350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m ³								209.091	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2	m ³								260.000	
		đất san lấp	m ⁴								240.000	
		Đá hộc	m ³								80.000	
		bột đá	m ³								227.273	
		Đá 0,5 x 1	m ³								236.364	
		Đá dăm 1x2	m ³								227.273	
		Đá 2x4	m ³								327.273	
		Đá 4x6	m ³			(Mỏ đá Cty TNHH XD Phú Xuân					300.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								254.545	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								272.727	
		Đá hộc	m ³								245.545	
		đất đắp									380.000	
		đá 1x2									72.727	
		Đá cấp phối Dmax 25				Mỏ đá Công ty TNHH MTV XD 470					272.727	
		Đá 0.5x1									181.818	
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³								163.636	
		Đá dăm 2x4	m ³								415.000	
		Đá dăm 1x2	m ³			(Mỏ đá Cty TNHH Thạch					430.000	
			m ³								435.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đá 0,5 x 1	m ³			Anh, mỏ đá thôn 7, xã Hòa Phú, TP BMT)					405.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								405.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								400.000	
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		<i>Gạch không nung XMCL</i>										
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên			Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân/KCN Hòa Phú					1.250	
		<i>Gạch không nung XMCL</i>										
		Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm	viên			Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú					1.100	
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên								1.200	
		<i>Gạch block bê tông rỗng</i>										
		Gạch bê tông rỗng	viên								6.200	
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên			nt					4.000	
		Gạch bê tông rỗng	viên								7.000	
		<i>Gạch bê tông ly tâm</i>										
		Kiểu Tây Ban Nha:KT 25x25x5cm(16viên/m ²)										
		- Màu đỏ	m ²								155.000	
		- Màu vàng	m ²								161.000	
		Họa văn Hướng Dương: KT 25x25x5cm(16viên/m ²)										
		- Màu đỏ	m ²								155.000	
		- Màu vàng	m ²								161.000	
		Họa văn Đồng Tiền: KT 30x30x5cm(11viên/m ²)										
		- Màu đỏ	m ²								140.000	
		- Màu vàng	m ²								150.000	
		Gạch bê tông tự chèn hoa văn lục giác: KT 21x21x5cm (26viên/m ²)										
		- Màu đỏ	m ²								140.000	
		- Màu vàng	m ²								150.000	
		<i>Gạch Terrazzo</i>										
		Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu đỏ	m ²								135.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu vàng	m ²			Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Đình Trung					145.000	
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu xám	m ²								135.000	
		Gạch Terazzo 400x400x30mm hai màu đỏ,	m ²								155.000	
		Gạch Terrazzo										
		Gạch Terazzo ngoại thất loại 1- KT 400x400x40mm móc	m2									
		Gạch Terazzo ngoại thất loại 1- KT 400x400x60mm móc	m2			Cty Cổ phần Hà Nam					210.000	
		Gạch bê tông tự chèn									280.000	
		Gạch tổ hợp (Gồm 04 viên góc và 01 viên hoa giữa)	m ²	Kích thước: Góc(250x250x60)mm; Hoa x60)mm; Hoa giữa (300x300x60)mm, M600						Địa chỉ sản xuất: 203 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Giá bán chưa bao gồm phí vận chuyển		291.000
		Gạch giả đá	m ²	Kích thước: (125x250x60)mm, M600								291.000
		Gạch lục giác hoa văn	m ²	Kích thước: L(cạnh: 155mm), M600		Cty CP ĐTXD BK Green						291.000
		Gạch lục giác vân gia bưởi	m ²	Kích thước: L(cạnh: 93mm), M600								291.000
		Gạch lục giác 3D	m ²	Kích thước: L(cạnh: 150mm), M400								273.000
		Gạch bê tông tự chèn										
		Gạch bê tông tự chèn, Zic Zắc, ba lá, lục giác	m ²	TCVN 6476:1999		Cty Cổ phần Hà Nam						250.000
5	ĐÁ GRANIT											
		Đá Granit kích thước 60x30x3cm (màu xám trắng)	m ²									400.000
		Đá Granit kích thước 60x30x3cm (màu đen)	m ²									450.000
		Đá Granit kích màu xám trắng vát cạnh (26x32cm)	m									1.100.000
		Đá Granit kích màu xám trắng vát cạnh (26x20cm)	m									950.000
		Đá Granit kích màu xám tạo rãnh một chiều (đá khuyết tật) - KT 60x30x3cm	m ²			Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp Đức Minh/Khu CN Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định				Giá thông báo trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột		500.000
		Đá Granit kích màu đen tạo rãnh một chiều (đá khuyết tật) - KT 60x30x3cm	m ²									550.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Thanh chắn bằng đá Granit KT 10x10cm, L=1,0m	m ²									200.000
		Thanh chắn bằng đá Granit KT 10x10cm, L=0,5m	m ²									200.000
6	TÁM TRẦN, TÁM LỘP											
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,30mm	m ²	AS 1397:2021		Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk						81.500
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	m ²	AS 1397:2021								92.000
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	m ²	AS 1397:2021								101.000
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	m ²	AS 1397:2021								112.500
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	m ²	AS 1397:2021								123.500
+		Tôn lạnh màu thường Hoa Sen										
		Tôn AZ050-17/05 - dày 0,40mm	m ²	AS 1397:2021		Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk						101.500
		Tôn AZ050-17/05 - dày 0,45mm	m ²	AS 1397:2021								112.000
		Tôn AZ050-17/05 - dày 0,50mm	m ²	AS 1397:2021								123.000
		Tôn lạnh la phòng										
		Tôn lạnh - dày 0,25mm (Hoa Sen AZ070)	m ²	AS 1397:2021		Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk						71.500
		Tôn lạnh - dày 0,30mm (Hoa Sen AZ070)	m ²	AS 1397:2021								81.500
7	SƠN											
		Sơn lót kháng kiềm KAMATA-Primer:INT	kg							Công Ty TNHH SX – TM Minh Quân BMT; địa chỉ: Buôn Kao - Xã Ea Kao - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk		105.000
		Sơn trong nhà KAMATA - sơn mờ	kg									58.000
		Sơn trong nhà KAMATA- In Fami- sơn mờ	kg									88.000
		Sơn ngoại nhà KAMATA- Gold.EXT	kg									95.000
		Sơn ngoại nhà KAMATA- Satin.EXT	kg									153.000
		Bột trét ngoại nhà	kg									8.000
		Bột trét trong nhà	kg									7.000
8	NHỰA ĐƯỜNG											
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg									

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Nhựa đường đặc nóng 60/70 - Xá	kg			Petrolimex/Đà Nẵng						
		Nhựa đường lỏng MC70	kg									
		Nhựa đường nhũ tương CRS1	kg									
9	CARBONCOR ASPHALT											
		Carboncor Asphalt -CA 6.7	tấn									3.920.000
		Carboncor Asphalt -CA 9.5	tấn			Cty CP Carbon Việt Nam					Trung tâm TP BMT	3.920.001
		Carboncor Asphalt -CA 19	tấn									3.180.000
		(Bê tông nhựa rỗng Carbon)										
10	BÊ TÔNG											TP. BMT
		Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)										(Bán kính 10km)
		Mark 100 đá 1 x 2cm	m ³	TCVN 9304:2012								1.160.000
		Mark 150 đá 1 x 2cm	m ³									1.210.000
		Mark 200 đá 1 x 2cm	m ³									1.280.000
		Mark 250 đá 1 x 2cm	m ³									1.350.000
		Mark 300 đá 1 x 2cm	m ³									1.420.000
		Mark 350 đá 1 x 2cm	m ³									1.490.000
		Mark 400 đá 1 x 2cm	m ³									1.560.000
11	BÊ TÔNG ĐÚC SẴN											
		Ống cống bê tông ly tâm đầu loe										
		D = 1500, L = 3M, H10	m									2.300.000
		D = 1500, L = 3M, H30	m									2.650.000
		D = 1200, L = 3M, H10	m									1.810.000
		D = 1200, L = 3M, H30	m	QCVN 16:2019/BXD								2.030.000
		D = 1000, L = 4M, H10	m									1.180.000
		D = 1000, L = 4M, H30	m									1.300.000
		D = 800, L = 4M, H10	m									870.000
		D = 800, L = 4M, H30	m									980.000
		D = 600, L = 4M, H10	m									550.000
		D = 600, L = 4M, H30	m									600.000
		D = 400, L = 4M, H10	m									450.000
		D = 400, L = 4M, H30	m									470.000
		Bô vỉa bê tông đúc sẵn (KT 1000x300x125)mm	md									245.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
12	HỆ MÀI KHUNG XƯƠNG THÉP THEO QUY CÁCH, NHỰA KÍNH CƯỜNG LỰC	Nhựa kính cường lực 3mm, nẹp sập 1 thanh khung xương thép hộp 40x40x1.4 kích thước ô 50x50cm	m2	TCVN 10103:2013	3,0mm	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia					Thi công hoàn thiện không bao gồm cột, vì kèo và xương chính	1.000.977
		Nhựa kính cường lực 4mm, nẹp sập 1 thanh khung xương thép hộp 40x40x1.4 kích thước ô 50x50cm	m2		4,0mm							1.153.563
		Nhựa kính cường lực 4mm, Nẹp sập 3 thanh khung xương thép hộp 40x40x1.4 kích thước ô 50x50cm	m2		5,0 mm							1.384.242
		Nhựa kính cường lực 6mm, nẹp sập 3 thanh Khung xương thép hộp 50x50x1.4 đan ô kích thước 60x100cm	m2		6,0 mm							1.750.447
		Nhựa kính cường lực 8mm, nẹp sập 3 thanh Khung xương thép hộp 50x50x1.4 đan ô kích thước 60x100cm	m2		8,0 mm							2.084.610
		Nhựa kính cường lực 10mm, nẹp sập 3 thanh Khung xương thép cầu tạo thép hộp 50x100x1.8 đan ô kích thước 80x100cm	m2		10,0 mm							2.466.073
		Nhựa kính cường lực 12mm, nẹp sập 3 thanh Khung xương thép cầu tạo thép hộp 50x100x1.8 đan ô kích thước 80x100cm	m2		12,0 mm							2.878.709
		HỆ CỬA, VÁCH HỆ 55 SINFIA VIỆT NAM, PHỤ KIỆN KINLONG										
		Vách nhựa kính cường lực cô định dày 3mm; nhôm sơn tĩnh điện rộng 400-500mm, cao 500-600mm	m2									1.728.758
		Vách nhựa kính cường lực cô định dày 5mm; nhôm sơn tĩnh điện rộng 400-600mm, cao 600-800mm	m2									2.033.930
		Vách nhựa kính cường lực cô định dày 8mm; nhôm sơn tĩnh điện rộng 600-800mm, cao 800-1200mm	m2	TCVN 10103:2013		Công ty cổ phần Đầu tư và						2.607.653
		Cửa sổ nhựa kính cường lực 5mm, mở quay hai cánh, cửa hắt nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4mm, mở hắt , Phụ kiện Kinlong	m2									2.983.930

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cửa sổ nhựa kính cường lực 8mm, mở quay hai cánh, cửa hắt nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4mm, mở hất, Phụ kiện Kinlong	m2	TCVN 9366-2:2012		phương tiện vận chuyển từ nhà sản xuất Top Asia					Đơn giá hoàn thiện	3.557.653
		Cửa đi nhựa kính cường lực 3mm, 2 cánh, mở quay nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4 -2mm, Phụ kiện Kinlong	m2									2.853.757
		Cửa đi nhựa kính cường lực 5mm mở quay nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4 -2mm, Phụ kiện Kinlong	m2									3.158.930
		Cửa đi nhựa kính cường lực 8mm, 2 cánh, 04 cánh mở quay nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4 -2mm, Phụ kiện Kinlong	m2									3.731.037
13	ĐIỆN											
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Trụ tròn còn cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3 mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12m, tâm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				Giao đến chân công trình	3.700.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Trụ tròn còn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3 mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12m, tâm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500m	nt	nt					4.200.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3 mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500m	nt	nt					4.700.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4 mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500m	nt	nt					6.100.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4 mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500m	nt	nt					6.800.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 11 mét đường kính ngoài D200/D78x4 mm, bán để vuông dập nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500m	nt	nt					7.900.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 12 mét đường kính ngoài D220/D78x4 mm, bán để vuông dập nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500m	nt	nt					8.700.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CD 29 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	nt	nt					1.200.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CD 01, CD 02...CD 28, CD 30...CD 41 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	nt	nt					1.700.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đối CK 02 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vườn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vườn 1.5m	nt	nt					1.600.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đối CK 01, CK 03...CK40 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vườn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vườn 1.5m	nt	nt					2.300.000
		Khung móng trụ chiếu sáng BHT Light	Khung	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Khung móng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bề L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm , giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đến vuông 60x60x4mm	nt	nt					980.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Ông bắt đèn D60x3.5x3300 mm, thép ống D220x5x600 mm, bích tròn 220x220x10m m, gân gia cường 500x80x5mm, hàn đai ốc M14x30	nt	nt					2.662.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Ông bắt đèn D60x3.5mm, thép ống D190x5x600 mm, bích tròn 190x190x10mm, gân gia cường 500x65x5mm, hàn đai ốc M14x30	nt	nt					2.394.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông	nt	nt					1.150.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông	nt	nt					1.400.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40- 5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5m m, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 dài ốc + long đèn vuông	nt	nt					1.600.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40- 5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5m m, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 dài ốc + long đèn vuông	nt	nt					1.150.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40- 5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, Thanh chống cản đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5m m, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 dài ốc + long đèn vuông	nt	nt					1.400.000
					Cần đèn D49x2.5x6280 mm, thanh chống cản đèn D49x2.5x570 mm, thanh chống cản đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5m m, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 dài ốc + long đèn	nt	nt				1.876.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40- 5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, Tầm gia cường 200x200x5m m, Tầm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 dài ốc + long đèn vuông	nt	nt					1.150.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40- 5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, Tầm gia cường 200x200x5m m, Tầm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm, bulon M16x60 dài ốc + long đèn vuông	nt	nt					1.150.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 dài ốc + long đèn vuông	nt	nt					1.076.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 dài ốc + long đèn vuông	nt	nt					1.170.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2, 1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD ; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông	nt	nt					1.170.000
		Thanh trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 100-400kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thanh trụ W900xD600x H3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-400kVA (W1900xD1600x3H200mm	nt	nt					43.200.000
		Thanh trụ đỡ MBA không tích hợp tủ RMU dùng cho MBA 400-630kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thanh trụ W900xD600x H3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 400-630kVA (W2100xD1800x3H200mm	nt	nt					48.000.000
		Thanh trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thanh trụ W1000xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400x3H150mm	nt	nt					68.800.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp từ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W1450xD100 0xH3100mm tôn 5mm nhúng kèm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD14 00x3H150mm	nt	nt					75.200.000
		Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	Kg	TCVN 3624-1981; TCVN 1916-1995; TCVN 2511-2007;	Sắt U, V, Pla, ...	nt	nt					38.500
		Cột BTLT PC.1-7,5-2.0	Cột	TCVN 5847:2016	PC.1-7,5-160-2.0 (K=2)	Công ty TNHH Thái Bình	Việt Nam			Các sản phẩm trụ điện được sản xuất đảm bảo theo TCVN 5847:2016 (k=2) và được đơn vị thử nghiệm độc lập kiểm tra và xác nhận.		1.952.000
		Cột BTLT PC.1-7,5-2.5	Cột		PC.1-7,5-160-2.5 (K=2)		Việt Nam					1.988.000
		Cột BTLT PC.1-7,5-3.0	Cột		PC.1-7,5-160-3.0 (K=2)		Việt Nam					2.048.000
		Cột BTLT PC.1-7,5-4.3	Cột		PC.1-7,5-160-4.3 (K=2)		Việt Nam					2.192.000
		Cột BTLT PC.1-7,5-5.4	Cột		PC.1-7,5-160-5.4 (K=2)		Việt Nam					2.396.000
		Cột BTLT PC.1-8.5-2.0	Cột		PC.1-8,5-160-2.0 (K=2)		Việt Nam					2.166.000
		Cột BTLT PC.1-8.5-2.5	Cột		PC.1-8,5-160-2.5 (K=2)		Việt Nam					2.226.000
		Cột BTLT PC.1-8.5-3.0	Cột		PC.1-8,5-160-3.0 (K=2)		Việt Nam					2.334.000
		Cột BTLT PC.1-8.5-4.3	Cột		PC.1-8,5-160-4.3 (K=2)		Việt Nam					2.652.000
		Cột BTLT PC.1-8.5-5.0	Cột		PC.1-8,5-160-5.0 (K=2)		Việt Nam					2.808.000
		Cột BTLT PC.1-10-3.5	Cột		PC.1-10-190-3.5 (K=2)		Việt Nam					3.144.000
		Cột BTLT PC.1-10-4.3	Cột		PC.1-10-190-4.3 (K=2)		Việt Nam					3.400.000
		Cột BTLT PC.1-10-5.0	Cột		PC.1-10-190-5.0 (K=2)		Việt Nam					3.532.000
		Cột BTLT PC.1-12-3.5	Cột		PC.1-12-190-3.5 (K=2)		Việt Nam					4.084.000
		Cột BTLT PC.1-12-4.3	Cột		PC.1-12-190-4.3 (K=2)		Việt Nam					4.314.000
		Cột BTLT PC.1-12-5.4	Cột		PC.1-12-190-5.4 (K=2)		Việt Nam					4.928.000
		Cột BTLT PC.1-12-7.2	Cột		PC.1-12-190-7.2 (K=2)		Việt Nam					6.124.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cột BTLT PC-I-12-9.0	Cột	TCVN 5847:2016	PC-I-12-190-9.0 (K=2)	Công ty TNHH Thái Bình	Việt Nam			Các sản phẩm trụ điện được sản xuất đảm bảo theo TCVN 5847:2016 (k=2) và được đơn vị thử nghiệm độc lập kiểm tra và xác nhận.		6.652.000
		Cột BTLT PC-I-12-10.0	Cột		PC-I-12-190-10.0 (K=2)		Việt Nam					7.072.000
		Cột BTLT PC-I-14-6.5	Cột		PC-I-14-190-6.5 (K=2)		Việt Nam					7.400.000
		Cột BTLT PC-I-14-8.5	Cột		PC-I-14-190-8.5 (K=2)		Việt Nam					8.936.000
		Cột BTLT PC-I-14-9.2	Cột		PC-I-14-190-9.2 (K=2)		Việt Nam					9.424.000
		Cột BTLT PC-I-14-11.0	Cột		PC-I-14-190-11.0 (K=2)		Việt Nam					10.300.000
		Cột BTLT PC-I-14-13.0	Cột		PC-I-14-190-13.0 (K=2)		Việt Nam					11.308.000
		Cột BTLT PC-I-16-9.2	Cột		PC-I-16-190-9.2 (K=2)		Việt Nam					21.824.000
		Cột BTLT PC-I-16-11.0	Cột		PC-I-16-190-11.0 (K=2)		Việt Nam					25.456.000
		Cột BTLT PC-I-16-13.0	Cột		PC-I-16-190-13.0 (K=2)		Việt Nam					26.936.000
		Cột BTLT PC-I-18-9.2	Cột	TCVN 5847:2016	PC-I-18-190-9.2 (K=2)	Công ty TNHH Thái Bình	Việt Nam			Các sản phẩm trụ điện được sản xuất đảm bảo theo TCVN 5847:2016 (k=2) và được đơn vị thử nghiệm độc lập kiểm tra và		24.304.000
		Cột BTLT PC-I-18-11.0	Cột		PC-I-18-190-11.0 (K=2)		Việt Nam					25.948.000
		Cột BTLT PC-I-18-12.0	Cột		PC-I-18-190-12.0 (K=2)		Việt Nam					27.016.000
		Cột BTLT PC-I-18-13.0	Cột		PC-I-18-190-13.0 (K=2)		Việt Nam					29.160.000
		Cột BTLT PC-I-20-9.2	Cột		PC-I-20-190-9.2 (K=2)		Việt Nam					27.860.000
		Cột BTLT PC-I-20-11.0	Cột		PC-I-20-190-11.0 (K=2)		Việt Nam					30.860.000
		Cột BTLT PC-I-20-13.0	Cột		PC-I-20-190-13.0 (K=2)		Việt Nam					32.624.000
		Cột BTLT PC-I-20-14.0	Cột		PC-I-20-190-14.0 (K=2)		Việt Nam					33.440.000
HỘ LAN												
		Hộ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ lan 2 sóng W310, dày 3mm (SS400)	Công ty TNHH						450.000
		Hộ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ lan 2 sóng W310, dày 4mm (SS400)							560.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn thành phố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Hộ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hệ Lan 3 sóng W460x69 x dày 3,2mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				Giao đến chân công trình	600.000
		Hộ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hệ Lan 3 sóng W460x69 x dày 4mm (SS400)							705.000
14	TẮM GHI BÓ BÓN CÂY											
		Tấm ghi bó bồn cây. Kích thước (D500x1000x1000x50)mm, M400	chiếc			Cty CP ĐTXD BK Green						1.364.000
15	SONG CHẮN RÁC											
		Song chắn rác. Kích thước (900x300x80)mm, C250	chiếc			Cty CP ĐTXD BK Green						482.000
		Song chắn rác. Kích thước (700x250x70)mm, C250	chiếc			Cty CP ĐTXD BK Green						368.000

2. THỊ XÃ BUỒN HỒ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
1	XI MĂNG										Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
		Xi măng PCB40	Tấn									2.200.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									360.000
		Cát tô	m ³									380.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³								255.000	
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³								270.000	
		Đá dăm 2x4	m ³									
		Đá dăm 1x2	m ³									
		Đá 0,5x1	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³									
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	Viên									850
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	Viên									1.100
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	Viên									1.500
		Gạch không nung										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	Viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	Viên								1200	
5	GẠCH LÁT											
		Gạch lát ceramic 600x600	m2								0	130.000
6	THÉP CÁC LOẠI										0	
		Thép hình									0	
		Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	Kg									16.800
		Ø8 CB240-T	Kg									16.800
		Thép thanh vằn	Tấn									
		Ø10 CB300	Kg									14.600
		Ø20 CB300	Kg									15.900
7	TÁM TRẦN, TÁM LỘP											
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,5mm	m2									148.500
		Tôn lạnh độ dày thành phẩm 0,4 mm	m2									101.750

Ghi chú: Giá bán tại khu vực trung tâm thị xã là giá đến hiện trường xây lắp áp dụng cho các phường trung tâm như: Phường An Bình, Phường An Lạc, Phường Thiện An, Đoàn Kết, Phường Đạt Hiếu; các xã phường còn lại giá vật liệu được tính chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp công trình.

3. HUYỆN CU' M'GAR

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn									
		Xi măng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									320.000
		Cát tô	m ³									340.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³								222.727	
		Đá dăm 4x6	m ³								270.000	
		Đá dăm 2x4	m ³								270.000	
		Đá dăm 1x2	m ³								250.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								260.000	
		Cấp phối đá dăm	m ³								270.000	
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									800
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									800
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									1.150
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
+		Thép hình										
+		Thép cuộn										
		Ø6	kg									
		Ø8	kg									
		Ø10 - 20 CB240T	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø10 - Ø25 CT3	kg									
+		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg									
		Ø12 - Ø32	kg									
5	TÁM TRẦN, TÁM LỢP											
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m									115.000
		Tôn lạnh	m									75.000

Ghi chú: Giá bán tại khu vực trung tâm thị trấn Quảng Phú, Quảng Tiến, Ea Pôk, Cư Suê; các xã phường còn lại giá vật liệu được tính chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp công trình.

4. HUYỆN KRÔNG BÚK

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
1	XI MĂNG											(13)
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									360.000
		Cát tô	m ³									380.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc										420.000
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³									440.000
		Đá 2x4	m ³									470.000
		Đá 1x2	m ³									420.000
		Đá 0,5 x 1	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³									
4	GẠCH XÂY, ÓP LÁT CÁC LOẠI											
		Gạch tunnel										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên								770	800
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								850	890
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên								1.800	2.000
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	viên								1.700	1.850
		Gạch ốp lát các loại										
		Gạch granite KT 60x60	m2									190.000
		Gạch ceramic KT 30x30	m2									135.000
		Gạch ceramic KT 40x40	m2									85.000
		Gạch ceramic KT 50x50	m2									105.000
		Gạch ceramic KT 60x60	m2									125.000
		Gạch ceramic KT 30x60	m2									130.000
		Gạch ceramic KT 30x45	m2									110.000
5	TẤM TRẦN, TẤM LỘP											
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m									80.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m									90.000
6	DIỆN											

		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3 mm, bản đế vuông dẹt nội 400x400x12 mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					Giao đến chân công trình	3700000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3 mm, bản đế vuông dẹt nội 400x400x12 mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	nt	nt						4200000

		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500m	nt	nt									4700000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500m	nt	nt										6100000

		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40- 5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BX D; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4 mm, bản đế vuông dập nội 400x400x12 mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm , ống nối D49x3x500m	nt	nt								6800000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40- 5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BX D; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 11 mét đường kính ngoài D200/D78x4 mm, bản đế vuông dập nội 400x400x12 mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm , ống nối D60x3x500m	nt	nt								7900000

		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 12 mét đường kính ngoài D220/D78x4 mm, bản đế vuông dẹt nổi 400x400x12 mm, tâm bulong 300x300mm, gán gia cường 200x80x6mm, ống nổi D60x3x500mm	nt	nt							8700000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CD 29 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vưon 1.5m	nt	nt							1200000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CD 01, CD 02...CD 28, CD 30...CD 41 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vưon 1.5m	nt	nt							1700000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ông D60 x 3mm, cao 2m vưon 1.5m	nt	nt							1600000

	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đối CK 01, CK 03...CK40 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m	nt	nt					2300000
	Khung móng trụ chiếu sáng BHT Light	Khung	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Khung móng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm dầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông	nt	nt					980000
	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống bắt đèn D60x3.5x330mm, thép ống D220x5x600mm, bích tròn 220x220x10mm, gân gia cường 500x80x5mm, hàn đai ốc	nt	nt					2662000
	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống bắt đèn D60x3.5mm, thép ống D190x5x600mm, bích tròn 190x190x10mm, gân gia cường 500x65x5mm, hàn đai ốc	nt	nt					2394000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x257 0mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông	nt	nt							1150000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x257 0mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông	nt	nt							1400000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x336 5mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5m m, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm , bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông	nt	nt						1600000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x257 0mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5m m, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm , bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông	nt	nt						1150000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x336 5mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5m m, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm , bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông	nt	nt							1400000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C3,8-V4) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x628 0mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570 mm, tấm gia cường 200x200x5m m, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm , bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông	nt	nt							1876000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm , bulon M16x60 dài ốc + long đèn vuông	nt	nt						1150000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm , bulon M16x60 dài ốc + long đèn vuông	nt	nt						1150000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông	nt	nt						1076000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x336mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông	nt	nt						1170000

		Cần đèn D49x2.5x336 5mm, Thanh chống cần đèn	nt	nt						1170000
	Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2b- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần							
	Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 100-400kVA	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Bộ	nt	nt					43200000
	Thân trụ đỡ MBA không tích hợp tủ RMU dùng cho MBA 400-630kVA	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Bộ	nt	nt					48000000

[illegible]

5. HUYỆN KRÔNG BÔNG

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									1.950.000
		Ximăng trắng	tấn									4.750.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³	Mỏ Giang Sơn/Cty Hưng Vũ							200.000	
		Cát tô	m ³								220.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG									CĐT lựa chọn việc xác định giá đá tại các mỏ trên địa bàn các huyện lân cận và xác định chi phí vận chuyển đến công trình nhằm đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả chi phí ĐTXD CT		
		Đá hộc	m ³									530.000
		Đá 4x6	m ³									0
		Đá dăm 2x4	m ³									570.000
		Đá 1x2	m ³									0
		Đá 0,5 x 1	m ³									0
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³									0
		Đá cấp phối	m ³									470.000
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		<i>Gạch tuynel</i>										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									
		<i>Gạch không nung</i>										
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên									
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên									
		<i>Gạch block bê tông rỗng</i>										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên									
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên									
5	THÉP CÁC LOẠI											
+		<i>Thép hình</i>										
		<i>Thép hình(U, V, I)</i>	kg							Cty cổ phần thép Trường Sa, chi nhánh Nam Yên/Thôn 6, xã Khuê Ngọc		21.900
		<i>Thép hình(sắt hộp, ống vuông mạ kẽm)</i>	kg									27.000
+		<i>Thép cuộn</i>										
		Ø6 CB240-T	kg									17.000
		Ø8 CB240-T	kg									17.000

[illegible]

6. HUỖN LẮK

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
			m ³			Công ty TNHH Nam Khánh						300.000
		Cát xây	m ³			VLXD Hoàng Thịnh						300.000
			m ³			DNTN VLXD Sông Núi (Buôn Mliêng)					180.000	
			m ³			VLXD Hoàng Thịnh						345.000
			m ³			Công ty TNHH Nam Khánh						345.000
		Cát tó	m ³			DNTN VLXD Sông Núi (Buôn Mliêng)					225.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³									
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³								230.000	
		Đá dăm 2x4	m ³								285.000	
		Đá dăm 1x2	m ³								290.000	
		Đá mi	m ³								370.000	
		Đá xô bồ	m ³								210.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								200.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								300.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								300.000	
		loại 1	m ³								280.000	
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch tuyne	viên									
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									
		Gạch không nung	viên									
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên									
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên									
		Gạch block bê tông rỗng	viên									
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên									
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên									
5	TẤM TRẦN, TẤM LỘP											

		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2	Cty TNHH TM Tôn Đại Lộc + VLXD Hoàng Thịnh				111.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2					121.000
		Tôn sóng vuông 0,45mm	m2					133.000
		Tôn sóng ngói 0,4mm	m2					132.000
		Tôn sóng ngói 0,45mm	m2					141.000
		Tôn lạnh	m2					91.000

7. HUỖN BUỒN ĐỒN

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
1	XI MẮNG										(12)	(13)
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT					Quỳnh Ngọc						
		Cát xây	m ³									
		Cát tó	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									336.364
		Đá 2x4	m ³									309.091
		Đá 4x6	m ³									281.818
		Đá 0x25	m ³									272.727
		Đá 0x25 (cũ)	m ³	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Khoáng sản Tài Phát						236.364
		Đá 0x37	m ³									243.000
		Đá 0.5x1	m ³									245.455
		Đá mi bụi	m ³									209.091
		Đất	m ³									70.000
		Đá học	m ³									263.636
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch tunnel										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									
		Gạch không nung										
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên									
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên									
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên								0	
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên								0	
5	TĂM TRẦN, TĂM LỘP											
		Tôn màu 0,30mm	m									72.727
		Tôn màu 0,35mm	m			Công ty TNHH MTV MT Liêm Lan						80.000
		Tôn màu 0,40mm	m									90.909
		Tôn màu 0,45mm	m									100.000

8. HUYỆN KRÔNG PẮC

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						1.890.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						1.890.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									340.000
		Cát tô	m ³									350.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc (km 47)									259.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³								290.000	
		Đá 2x4	m ³								360.000	
		Đá 1x2	m ³								370.000	
		Đá 0,5x1	m ³								270.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ⁴								290.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ⁵								260.000	
		Đá hộc									250.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³								280.000	
		Đá 2x4	m ³								300.000	
		Đá 1x2	m ³								370.000	
		Đá 0,5x1	m ³								260.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								290.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								260.000	
		Đá hộc	m ³								272.727	
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³								354.545	
		Đá 2x4	m ³								363.636	
		Đá 1x2	m ³								381.818	
		Đá 0,5x1	m ³								295.455	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								318.182	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								300.000	
		Đá mi	m ³								286.364	
		Đất	m ³								72.727	
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch tunnel										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									900
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									1.000
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									1.450
		Gạch không nung										
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên									950

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên									1.300
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên									4.500
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên									7.000
5	THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm	Kg									23.000
		Đường kính Ø8mm	Kg									23.000
		Thép gai										
		Đường kính Ø10mm	Kg									19.700
		Đường kính Ø12 mm	Kg									19.700
		Đường kính Ø14mm	Kg									19.500
		Đường kính Ø16-:-Ø18mm	Kg									19.500
		Đường kính Ø20-:-Ø32mm	Kg									19.500
		Thép hình										
		Kẽm buộc 1ly	Kg									22.000
		Thép hộp đen	Kg									21.000
		Thép hình các loại	Kg									20.186
		Thép hình										
		Thép hình(U, V, I)	kg									23.000
		Thép hình(sắt hộp, ống vuông mạ kẽm)	kg									22.000
		Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg									17.300
		Ø8 CB240-T	kg									16.550
		Thép thanh vằn										
		Ø10 Gr40-V	kg									17.750
		Ø12 Gr40-V	kg									17.750
		Ø10 - Ø25 CB300-V	kg									17.550
		Ø10 CB400-V	kg									17.950
		Ø12 - 50 CB400-V	kg									17.750
		Ø10 CB500-V	kg									18.050
		Ø12 - 50 CB500-V	kg									17.850
6	TÁM TRẦN, TÁM LỘP											
		+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông										
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m ²									105.455
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m ²									119.091
		Tôn sóng vuông 0,45mm	m ²									132.727
		Tôn sóng vuông 0,50mm	m ²									146.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông giả ngói Hoa Sen				CTTNHH Trường Sa						
		Tôn sóng ngói (4,0ziem)	m ²			tt Phước An"						132.727
		Tôn sóng ngói (4,5ziem)	m ²									146.000
		+ Tôn lạnh la phòng										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,2mm (Hoa Sen)	m ²									68.180
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,22mm (Hoa Sen)	m ²									72.730

9. HUYỆN EA H'LEO

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	lấn									
2		CÁT										
		Cát xây	m ³			Sông						310.000
		Cát tô	m ³			Hình/AyunPa, Gia Lai				Trung tâm huyện		390.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc									255.000	
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³								270.000	
		Đá dăm 2x4	m ³								285.000	
		Đá dăm 1x2	m ³			Cty TNHH XD&TM Sài Gòn (Mỏ đá Ea Sol)					330.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								295.000	
		Đá hộc									255.000	
		Đá 4x6	m ³			Cty TNHH TM&DV Tân Thành Đạt (Mỏ đá TDP5, thị trấn Ea Đrăng, huyện Ea H'leo)					270.000	
		Đá 2x4	m ³								285.000	
		Đá 1x2	m ³								330.000	
		Đá 0,5x1	m ³								320.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								295.000	
		Đá hộc									255.000	
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³			Công ty TNHH MTV Văn Chương (Mỏ đá thôn 1, xã Cư Mốt, huyện Ea H'Leo)					270.000	
		Đá dăm 2x4	m ³								285.000	
		Đá dăm 1x2	m ³								330.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								320.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								295.000	
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch không nung										
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên			Công ty TNHH Xây dựng TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, Ea H'leo					1.200	
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên								1.600	
		Gạch ống (80x120x180)mm	viên								1.800	

10. HUYỆN CƯ KUIN

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh)	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³	Mỏ cát Giang Sơn, xã Hòa Hiệp (Km 24/QL 27)						THX xã Nam Sơn	230.000	
		Cát tó	m ³								240.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc									260.000	
		Đá dăm 4x6 (SX máy)									290.000	
		Đá dăm 2x4		Mỏ đá Minh Sáng xã EaBhók							300.000	
		Đá dăm 1x2									310.000	
		Đá 0,5 x 1									260.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm									280.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm									245.000	
		Đá hộc										
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³									
		Đá dăm 2x4	m ³									
		Đá dăm 1x2	m ³	Mỏ đá Công ty Tuấn Nhân						Hiện nay đã ngừng hoạt động		
		Đá 0,5 x 1	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³									
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch không nung										
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên								1.000	
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên	Cum CN Cư Kuin							1.000	
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên								5.000	
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên								5.000	
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI										0	
+		Thép hình									24.000	
+		Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg								15.300	
		Ø8 CB240-T	kg								15.300	
		Ø10 - 20 CB240T	kg								15.300	
		Thép thanh trơn										
		Ø10 - Ø25 CT3	kg	Trung tâm huyện						Giá tại Trung tâm huyện		

11. HUYỆN KRÔNG NĂNG

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tó	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc									272.727	
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³			Mỏ đá Đắc Thái Sơn, địa chỉ thôn Tam lập, xã Ea Tam, huyện Krông Năng					300.000	
		Đá dăm 2x4	m ³								300.000	
		Đá dăm 1x2	m ³								350.000	
		Đá mi lọc	m ³								260.000	
		Đá mi bụi	m ³								254.545	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								300.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								300.000	
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		<i>Gạch tunnel</i>										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên								1.700	
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								1.700	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên								2.200	
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên								1.700	
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								1.700	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên								2.200	
		<i>Gạch không nung</i>				VLXD Phú Quý, thị trấn Krông Năng						
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên								0	
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên								1.636	
		<i>Gạch block bê tông rỗng</i>									0	
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên								0	
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên								0	
5	THIẾT BỊ VỆ SINH											
5.1		<i>Thị trấn Krông Năng</i>										
		Chậu rửa mặt (Viglacera)	Bộ									1.300.000
		Tiêu Nam (mini)	Bộ									450.000
		Tiêu Nam (lớn)	Bộ									800.000
		Xí xôm	Cái									250.000
		Xí bệt liền khối (Viglacera)	Bộ									2.000.000
		Xí bệt liền khối (Đocera)	Bộ									1.200.000
5.2		<i>Xã Ea Hồ</i>										
		Xí xôm	Cái									750.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Xi bết liên khối SUMMER 5008	Bộ			VLXD Nam						2.300.000
		Xi bết liên khối AQUA 312 VN	Bộ			Nguyên, xã Ea						2.200.000
		Xi bết liên khối POLORA 2094	Bộ			Hồ, huyện						2.500.000
		Xi bết 2 khối V177 (Viglacera)	Bộ			Krông Năng						2.000.000
		Xi bết liên khối (Viglacera V73S)	Bộ									3.000.000
6	TÁM TRẦN, TÁM LỢP											
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m ²			VLXD Phú						110.000
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m ²			Quý, thị trấn						100.000
		Tôn lạnh	m ²			Krông Năng						85.000

12. HUYỆN M'DRẮK

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	Tại nơi sản xuất (12)	Trên địa bàn huyện (13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40 Nghi Sơn	tấn			Cty TNHH MTV	Nhập từ Cty					2.050.000
		Xi măng PCB40 Long Sơn	tấn			Dương Trường	Thanh Công					1.850.000
		Xi măng PCB40 Tam Sơn	tấn			Đạt	(BMT)					1.810.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Cty TNHH khai					240.000	
		Cát tó	m ³			thác cát Đoàn					240.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc										
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³								315.000	
		Đá 2x4	m ³								330.000	
		Đá 1x2	m ³								360.000	
		Đá 0,5x1	m ³								380.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25 loại 1	m ³								280.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								295.000	
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		<i>Gạch tunnel</i>										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên								0	
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								818	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên								863	
		<i>Gạch không nung</i>									1.136	
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên								0	
		Gạch ống 02 lỗ (40x80x180)mm	viên								1.600	
		<i>Gạch block bê tông rỗng</i>									1.200	
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên								0	
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên								8.300	
5	THÉP CÁC LOẠI											
		<i>Thép cuộn</i>										
		Đường kính Ø6 mm	kg									15.900
		Đường kính Ø8 mm	kg									15.900
		<i>Thép gai</i>										
		Đường kính Ø6 ÷ Ø10 mm	kg									15.700
		Đường kính Ø12 ÷ Ø32 mm	kg									15.700
		<i>Thép hình</i>	kg									19.600

13. HUYỆN KRÔNG ANA

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn									
		Xi măng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na					260.000	
		Cát tô	m ³								270.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc									235.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³			Mỏ đá Cty TNHH XDCEĐ					265.000	
		Đá 2x4	m ³								280.000	
		Đá 1x2	m ³			Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã					290.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³			Hòa Phú, TP BMT)					240.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								275.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								268.000	
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		<i>Gạch tunnel</i>										
		Gạch thẻ: 40x80x180mm	viên								450	
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								600	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên			Xã Ea Bông					900	
		<i>Gạch không nung</i>										
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên								0	
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên								0	
		<i>Gạch block bê tông rỗng</i>										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên								0	
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên								0	
5	TÁM TRẦN, TÁM LỘP											
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2			Nhà máy tôn Hoa Sen, chi nhánh Krông Ana					93.500	
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2								103.500	
		Tôn sóng vuông 0,45mm	m2								114.500	
		Tôn lạnh 0,25mm	m2								72.500	

14. HUYỆN EA SÚP

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Đại lý VLXD Minh Toàn						2.000.000
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Khu vực mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na, huyện Krông Ana					260.000	
		Cát tô	m ³								270.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá dăm 1x2	m ³								318.182	
		Đá dăm 2x4	m ³								313.636	
		Đá dăm 4x6	m ³								295.455	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								304.545	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								295.455	
		Đá 0,5 x 1	m ³								268.182	
		Đá mi bụi	m ³								231.818	
		Đá học đập búa tại hầm	m ³								250.000	
		Đá học	m ³								231.818	
		Đá dăm 4x6	m ³								272.727	
		Đá dăm 2x4	m ³								309.090	
		Đá dăm 1x2	m ³								318.181	
		Đá 0,5 x 1	m ³								268.181	
		Đá mi bụi	m ³								227.272	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³								281.818	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³								272.727	
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									750
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									1.200
		Gạch không nung										
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên									
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên									
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên									

15. HUYỆN EA KAR

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG		tấn									
2	CÁT	Ximăng PCB40										
		Cát xây	m ³			Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô					240.000	
		Cát tô	m ³								240.000	
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH ĐT XD và DV MJ (thôn 4,9 xã Cư Yang)					240.000	
		Cát tô	m ³								240.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá học	m ³								381.818	
		Đá 4x6 (SX máy)	m ³								363.636	
		Đá 2x4	m ³			Công ty Cổ phần Quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mỏ đá 52)					409.091	
		Đá 1x2	m ³								413.636	
		Đá 0,5x1	m ³								381.818	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³								372.727	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³								368.182	
		Đá hỗn hợp 4x8 (lo nỏ mịn)	m ³								118.182	
		Đá xô bô (hỗn hợp)	m ³								118.182	
		Đá học	m ³								354.545	
		Đá 4x6 (xay mở rộng)	m ³								372.727	
		Đá 4x6 (xay tiêu chuẩn)	m ³			Công ty Cổ phần Đức Anh (mỏ đá Hợp Thành xã Cư Huê)					390.909	
		Đá 2x4	m ³								400.000	
		Đá 1x2 (MR)	m ³								409.091	
		Đá 1x2 (Tiêu chuẩn + Trộn BTN)	m ³								445.455	
		Đá 0,5x1 bán thị trường (sạch)	m ³								290.909	
		Đá mặt bán ra thị trường (sạch)	m ³								272.727	
		CPDD (Dmax 37,5)	m ³								345.455	
		CPDD (Dmax 37,5) loại 2	m ³								290.909	
		CPDD (Dmax 25)	m ³								363.636	
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên			Cty Trường Phước					1.000	1.200
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên			Cty Đức Tân					900	1.100
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên			Cty Đức Tân					1.300	1.500
		Gạch không nung										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên								900	1.000
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên								1.400	1.600
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên								5.000	7.000
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên								10.000	13.000
5		BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM										
		Bê tông thương phẩm M150, XM PC40, cát vàng, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2cm	m3			Công ty TNHH MTV Bê tông Thành Công (địa chỉ: Cụm Công nghiệp Ea Đat)					1.351.852	
		Bê tông thương phẩm M200, XM PC40, cát vàng, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2cm	m3								1.416.667	
		Bê tông thương phẩm M250, XM PC40, cát vàng, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2cm	m3								1.481.481	
		Bê tông thương phẩm M300, XM PC40, cát vàng, đá 1x2, độ sụt 10 ± 2cm	m3								1.546.296	
6	ĐIỆN											
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét ma kèm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3m m, bán đế vuông đập nổi 400x400x12m m, tấm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nổi D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam				Giao đến chân công trình	3.700.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
					Trụ tròn côn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3m m, bán đế vuông dập nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	nt	nt					4.200.000
					Trụ tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3m m, bán đế vuông dập nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	nt	nt					4.700.000
					Trụ tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4m m, bán đế vuông dập nổi 400x400x12m m, tâm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	nt	nt					6.100.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4m m, bán đế vuông dập nổi 400x400x12m m, tấm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối	nt	nt					6.800.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 11 mét đường kính ngoài D200/D78x4m m, bán đế vuông dập nổi 400x400x12m m, tấm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối	nt	nt					7.900.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 12 mét đường kính ngoài D220/D78x4m m, bán đế vuông dập nổi 400x400x12m m, tấm bulong 300x300mm, gắn gia cường 200x80x6mm, ống nối	nt	nt					8.700.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light dóm CD 29 mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao	nt	nt					1.200.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light dóm CD 01, CD 02...CD 28, CD 30...CD 41 mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao	nt	nt					1.700.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02 mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao	nt	nt					1.600.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03...CK40 mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao	nt	nt					2.300.000
		Khung móng trụ chiếu sáng BHT Light	Khung	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Khung móng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bê L1 50mm, mạ kẽm dầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	nt	nt					980.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống bắt đèn D60x3.5x3300mm, thép ống D220x5x600mm, bích tròn 220x220x10mm, gân gia cường 500x80x5mm, hàn đai ốc M14x30	nt	nt					2.662.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống bắt đèn D60x3.5mm, thép ống D190x5x600mm, bích tròn 190x190x10mm, gân gia cường 500x65x5mm, hàn đai ốc M14x30	nt	nt					2.394.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	nt	nt					1.150.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1a- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	nt	nt					1.400.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	nt	nt					1.600.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cản đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier 16:2014/BXD; cản đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	nt	nt					1.150.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K1- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cản đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier 16:2014/BXD; cản đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	nt	nt					1.400.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C3,8-V4) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x6280mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tầm gia cường 200x200x5mm, Tầm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đến vuông 50x50x3mm.	nt	nt					1.876.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tầm gia cường 200x200x5mm, Tầm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đến vuông 50x50x3mm	nt	nt					1.150.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2.5x2570 mm, Thanh chống cản đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier 16:2014/BXD; cản đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	nt	nt					1.150.000
		Cản đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cản	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cản đèn D49x2.5x2570 mm, thanh chống cản đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier 16:2014/BXD; cản đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	nt	nt					1.076.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570m m, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	nt	nt					1.170.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CD – K2b- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570m m, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông 50x50x3mm	nt	nt					1.170.000
		Thiên trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 100-400kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thiên trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-400kVA (W1900xD1600x3H2000mm)	nt	nt					43.200.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp tủ RMU dùng cho MBA 400-630kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W900xD600x H3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 400-630kVA (W2100xD180 0x3H200mm)	nt	nt					48.000.000
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W1000xD1000 xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD140 0x3H150mm)	nt	nt					68.800.000
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W1450xD1000 xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD140 0x3H150mm)	nt	nt					75.200.000
		Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	Kg	TCVN 3624-1981; TCVN 1916-1995; TCVN 2511-2007;	Sắt U, V, Pla, ...	nt	nt					38.500
	HỒ LAN											
		Hồ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hồ lan 2 sóng W310, dày 3mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					450.000
		Hồ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hồ lan 2 sóng W310, dày 4mm (SS400)							560.000
		Hồ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hồ Lan 3 sóng W460x69 x dày 3.2mm (SS400)						Giao đến chân công trình	600.000

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn huyện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Hồ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hồ Lan 3 sóng W460x69 x dày 4mm (SS400)							705.000